

I H C HU

TR NG I H C KINH T

KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N



KHÓA LU N T T NGHI P I H C

GI I PHÁP THU HÚT V N UT TRÊN A BÀN

HUY N THANH CH NG - T NH NGH AN

NGUY N TH THU TRÀ

Hu , 05/2014

I H C HU

TR NG I H C KINH T

KHOA KINH T VÀ PHÁT TRI N



KHÓA LU N T TNGHI P I H C

GI I PHÁP THU HÚT V N U T TRÊN A BÀN

HUY N THANH CH NG – T NH NGH AN

Sinh viên th c hi n:

Nguy n Th Thu Trà

L p: K44A – KH T

Niên khóa: 2010 – 2014

Giáo viên h ng d n:

PGS.TS Bùi D ng Th

Hu , 05/2014

L i C m n

Khóa luận được xem là một công trình khoa học, là thành quả ánh sáng của quá trình học tập trong suốt bốn năm đại học của em sinh viên. Hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này, tôi đã nhận được sự nhiệt tình giúp đỡ từ phía Nhà trường, Thầy Cô, bạn bè, người thân và bạn cùng lớp.

Tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến quý Thầy Cô trường Đại học Kinh Tế Huế đã truyền đạt kiến thức cho tôi trong suốt thời gian học tập tại trường. Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến thầy giáo, PGS.TS Bùi Đăng Thế, người đã tận tình hướng dẫn, hỗ trợ và giúp tôi hoàn thành tài liệu của mình trong suốt thời gian nghiên cứu vừa qua.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn chú Trưởng phòng và các anh chị phòng Tài chính – Kế hoạch UBND huyện Thanh Chương đã nhiệt tình giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi để tôi có thể hoàn thành tốt tài liệu Khóa luận tốt nghiệp này.

Cuối cùng tôi xin gửi lời cảm ơn đến gia đình cùng toàn thể bạn bè đã ủng hộ và khích lệ tôi trong suốt thời gian học tập vừa qua.

Do hạn chế về mặt thời gian cũng như kinh nghiệm bản thân nên tài liệu khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự thông cảm và góp ý của quý Thầy Cô, quý cơ quan và các bạn tài liệu hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Huế, tháng 5 năm 2014

Sinh viên

Nguyễn Thị Thu Trà

M C L C

DANH M C CÁC CH VI T T T VÀ KÝ HI U vi

DANH M C CÁC B NG..... vi

DANH M C CÁC BI Uviii

TÓM T T NGHIÊN C U ix

PH N A. T V N1

I. Tính c p thi t c a tài nghiên c u 1

II. M c tiêu nghiên c u c a tài.....2

1.M c tiêu chung2

2.M c tiêu c th2

III. Ph ng pháp nghiên c u.....2

1. Ph ng pháp thu th p thông tin2

2. Ph ng pháp x lý s li u.....3

3. Ph ng pháp phân tích s li u3

3.1 Ph ng pháp th ng kê mô t và ph ng pháp so sánh3

3.2 Ph ng pháp phân tích kinh t3

4.Ph ng pháp chuyên gia, chuyên kh o.....3

5.Ph ng pháp s d ng ma tr n SWOT.....3

IV. it ng và ph m vi nghiên c u.....4

1. it ng nghiên c u c a tài.....4

2.Ph m vi nghiên c u tài4

V. K t c u tài.4

PH N B. N I DUNG VÀ K T QU NGHIÊN C U5

CH NG 1. C S KHOA H C V THU HÚT V N UT5

1.1.C s lý lu n v thu hút v n ut5

1.1.1V n ut , thu hút v n ut5

1.1.1.1V n ut5

1.1.1.1.1 Khái ni m v n ut5

1.1.1.1.2 Phân loại vốn đầu tư	5
1.1.1.1.3 Các nguồn hình thành vốn đầu tư	6
1.1.1.2 Thu hút vốn đầu tư	10
1.1.1.2.1 Khái niệm thu hút vốn đầu tư	10
1.1.1.2.2 Các chính sách thu hút vốn đầu tư	10
1.1.2. Sơ lược thị trường thu hút vốn đầu tư và vai trò phát triển kinh tế	11
1.1.2.1 Vốn đầu tư góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp và vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.....	11
1.1.2.2 Vốn đầu tư góp phần quản lý thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.....	12
1.1.2.3 Vốn đầu tư thúc đẩy đổi mới máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và hiện đại hóa doanh nghiệp.....	12
1.1.2.4 Vốn đầu tư góp phần phát triển nguồn nhân lực, tạo thêm nhu cầu việc làm mới và nâng cao thu nhập cho người lao động.....	13
1.1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư	13
1.1.3.1 Vị trí địa lý.....	15
1.1.3.2 Điều kiện thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên.....	15
1.1.3.3 Năng lực văn minh thị trường.....	16
1.1.3.4 Chất lượng nguồn nhân lực và sự phát triển của các dịch vụ hỗ trợ tạo cho doanh nghiệp.....	16
1.1.3.5 Môi trường đầu tư	17
1.1.3.6 Vốn liên quan đầu tư	18
1.1.3.7 Các chính sách hỗ trợ	18
1.1.4 Nội dung thu hút vốn đầu tư	18
1.1.5 Các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn đầu tư	21
1.2 Cơ sở thực tiễn thu hút vốn đầu tư	21
1.2.1 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào Việt Nam.....	21
1.2.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào Nghệ An.....	24
1.2.3 Vài nét về tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương.....	28

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRÊN A BÀN HUYỆN THANH CHÂNG, TỈNH NGHỆ AN.....	33
2.1 Tổng quan về kinh tế - xã hội - văn hóa của huyện Thanh Chương.....	33
2.1.1 Kinh tế - xã hội của huyện Thanh Chương.....	33
2.1.1.1 Vị trí địa lý, địa hình.....	33
2.1.1.2 Khí hậu và thời tiết.....	34
2.1.1.3 Tài nguyên.....	35
2.1.2 Kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Thanh Chương.....	38
2.1.2.1 Dân số và lao động của huyện.....	38
2.1.2.2 Cơ cấu ngành và trạng thái thị trường của huyện.....	42
2.1.2.3 Tình hình kinh tế của huyện.....	43
2.1.2.4 Cơ cấu ngành của huyện.....	45
2.1.3 Đánh giá chung về tiềm năng thu hút đầu tư vào huyện Thanh Chương – Nghệ An.....	46
2.2 Tổng quan về môi trường đầu tư của huyện Thanh Chương.....	49
2.2.1 Các thông tin về môi trường đầu tư.....	49
2.2.1.1 Chính sách ưu đãi đầu tư.....	49
2.2.1.2 Chi phí thuê đất, điện, nước và mặt nước.....	52
2.2.2 Lĩnh vực ưu tiên đầu tư.....	53
2.3 Thực trạng thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương.....	55
2.3.1 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương.....	55
2.3.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào sản xuất – kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương.....	63
2.3.2.1 Thống kê các dự án đầu tư vào sản xuất – kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương.....	63
2.3.2.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào sản xuất – kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo thị trường.....	66
2.3.2.3 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương phân theo ngành kinh tế.....	68

2.3.2.4 Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư	69
2.3.2.5 Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo tác đầu tư	71
2.4 Đánh giá công tác thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương.....	72
2.4.1 Kết quả thực hiện.....	72
2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân.....	73
2.4.2.1 Hạn chế còn tồn tại.....	73
2.4.2.2 Nguyên nhân.....	75
CHƯƠNG 3. NH HÌNH THỨC VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN NĂM 2015, TÌM NHÌN NĂM 2020.....	77
3.1 Đặc điểm chung thu hút vốn đầu tư, khó khăn.....	77
3.1.1 Nhu cầu thu hút vốn đầu tư.....	77
3.1.2 Khó khăn.....	78
3.2 Mục tiêu, nội dung thu hút vốn đầu tư năm 2015, tầm nhìn năm 2020.....	78
3.2.1 Mục tiêu.....	78
3.2.1.1 Mục tiêu chung.....	78
3.2.1.2 Mục tiêu cụ thể	79
3.2.2 Nội dung thu hút vốn đầu tư	79
3.3 Nội dung giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.....	84
3.3.1. Giải pháp xúc tiến đầu tư	84
3.3.1.1 Xây dựng các tài liệu xúc tiến đầu tư	84
3.3.1.2 Tuyên truyền, quảng bá tiềm năng địa phương	84
3.3.1.3 Tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư	85
3.3.1.4 Các hoạt động khác.....	85
3.3.2 Giải pháp vớt vớt môi trường đầu tư an toàn và hấp dẫn.....	86
3.3.2.1 Các cách thức hành chính trong lĩnh vực đầu tư	86
3.3.2.2 Hoàn thiện thể chế pháp lý trong đầu tư	86

3.3.2.3 Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các địa phương.....	86
3.3.2.4 Xây dựng môi trường chính trị - xã hội mới.....	87
3.3.2.5 Điểm mới và hoàn thiện cơ chế tài chính.....	88
3.3.3 Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	88
3.3.4 Nâng cao hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án đầu tư.....	90
3.3.5 Phát triển kinh tế vĩ mô và hoàn thiện các chính sách phòng chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường.....	90
PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	92
I. KẾT LUẬN.....	92
II. KIẾN NGHỊ	93
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	94
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

UBND	Ủy ban nhân dân huyện
NSNN	Ngân sách nhà nước
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
TT – TH	Truyền thanh – Truyền hình
CN – TTCN	Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp
SL	Số lượng
TL	Tổng
CN – TM – DV	Công nghiệp – Thương mại – Dịch vụ
L – TBXH	Lao động – Thương binh xã hội
XDCB	Xây dựng cơ bản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
CTCP	Công ty cổ phần
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
BQ	Bình quân
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
KH	Kho học
VH – TT – TT	Văn hóa – thông tin – thể thao
CHDCND	Cộng hòa dân chủ nhân dân
N -CP	Nghị định – Chính phủ
TW	Trung ương
CT MTQG	Chương trình quốc gia

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Vốn đầu tư thực hiện theo giá thị trường phân theo thành phần kinh tế22

Bảng 1.2: Báo cáo nhanh đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam năm 2011.....23

Bảng 1.3: Phân loại dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nghệ An theo các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 2006-2010.....25

Bảng 1.4: Phân loại dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nghệ An theo địa bàn giai đoạn 2006 – 201026

Bảng 1.5: Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện Thanh Chương qua các năm30

Bảng 1.6: Tình hình tài chính địa phương huyện Thanh Chương năm 2013.....36

Bảng 1.7: Tình hình dân số và lao động địa phương huyện Thanh Chương năm 201338

Bảng 1.8: Lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....40

Bảng 1.9: Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội địa phương huyện Thanh Chương43

Bảng 2.1: Các nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương55

Bảng 2.2: Tổng đầu tư thực hiện dự án đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương58

Bảng 2.3: Tổng đầu tư thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương60

Bảng 2.4: Mục tiêu dự án thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ bản tiêu biểu trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2011-2013.....62

Bảng 2.5: Danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương.....64

Bảng 2.6: Số dự án đầu tư vào SX – KD trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo thời gian.....66

Bảng 2.7: Vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011 – 201368

Bảng 2.8: Tình hình thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư69

Bảng 2.9: Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo địa điểm đầu tư giai đoạn 2011-2013.....71

DANH MỤC CÁC BIỂU

Biểu 2.1: Các nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương	57
Biểu 2.2: Số vốn đầu tư ký vào Thanh Chương giai đoạn 2011-2013	67
Biểu 2.3: Tổng vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011-2013	68
Biểu 2.4: Tổng vốn đầu tư ký vào huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư	70

TÓM T T NGHIÊN C U

nghiên cứu và làm rõ những vấn đề mang tính lý luận cơ bản về vấn đề thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; đánh giá tình hình hoạt động thu hút và phân tích thực trạng thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, đề xuất các giải pháp phù hợp và hiệu quả nhằm thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện, tôi đã chọn tài liệu: “*Giải pháp thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An*”.

Danh mục tài liệu tham khảo trong nghiên cứu thực tế và số liệu nghiên cứu là số liệu thực tế và các thông tin liên quan đến tài liệu được thu thập qua các số liệu thống kê từ các phòng ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Bên cạnh đó, tài liệu còn tham khảo các thông tin từ mạng internet và sách báo, số liệu từ các báo cáo tài chính nội bộ của UBND huyện Thanh Chương, các tài liệu nghiên cứu khoa học có liên quan.

Trong quá trình nghiên cứu tài liệu, tôi đã sử dụng nhiều phương pháp như phương pháp thu thập thông tin, phương pháp phân tích và xử lý số liệu, phương pháp chuyên gia, chuyên khảo, phương pháp phân tích SWOT.

Kết quả từ các thông tin và số liệu thực tế này là phân tích và đánh giá về thực trạng thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011-2013. Kết luận của nghiên cứu cũng như những hạn chế còn tồn tại của huyện trong việc thu hút vốn đầu tư, tìm ra nguyên nhân của chúng. Đề xuất kiến nghị và giải pháp phù hợp nhằm thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương trong những năm tiếp theo nhằm phát triển theo đúng định hướng của tỉnh nhà.

PHẦN A. T V N**I. Tính cấp thiết của tài nghiên cứu**

Trong nửa thế kỷ qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, việc thu hút vốn đầu tư là thách thức cấp thiết thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, góp phần thúc đẩy đô thị hóa, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiểu biết và năng lực, khai thác tối đa các lợi thế về nguồn tài nguyên, nguồn nhân lực, vị trí địa lý và sức cạnh tranh của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế: hoàn thiện thể chế, chính sách là ưu tiên chuyển biến cơ bản về mặt thể chế xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Vấn đề hội nhập và phát triển kinh tế hiện nay thì việc thu hút vốn đầu tư là vô cùng quan trọng và cấp thiết. Không chỉ các doanh nghiệp cần thu hút vốn đầu tư mà các nhà hoạch định chính sách cũng cần nghiên cứu các chính sách ưu đãi, các giải pháp thu hút vốn đầu tư vào nền kinh tế của nhà nước phát triển nhanh và bền vững góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Cùng sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Thanh Chương miền Tây Nghệ An giàu truyền thống cách mạng và hiếu học, có nhiều ưu tiên thu hút vốn đầu tư địa lý, nguồn lao động dồi dào và giàu tài nguyên khoáng sản... có nhiều ưu tiên phát triển kinh tế thu hút các nguồn vốn đầu tư, các nhà đầu tư. Tuy nhiên việc thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện đang gặp nhiều khó khăn, nên cần đòi hỏi chính quyền có sự xem xét, đánh giá đúng đắn, rút ra những bài học kinh nghiệm trong công tác quản lý công nghệ thu hút vốn đầu tư.

Qua các nghiên cứu, Thanh Chương cần đánh giá là huyện có nhiều tiềm năng về mặt thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế nên cần có các giải pháp khai thác hiểu biết, cho nên việc nghiên cứu thực trạng và giải pháp thu hút vốn đầu tư của huyện có ý nghĩa thực tiễn rất quan trọng.

Ó là m t trong nh ng lý do tôi ch n tài: **“Gi i pháp thu hút v n u t trên a bàn huy n Thanh Ch ng, t nh Ngh An”** làm báo cáo th c t p, hy v ng óng góp c m t s ý ki n nh vào vi c nghiên c u ra các gi i pháp thu hút v n u t vào huy n Thanh Ch ng, góp ph n cùng t nh Ngh An và c n c phát tri n kinh t y nhanh ti n trình h i nh p vào khu v c và th gi i.

II. M c tiêu nghiên c u c a tài

1. M c tiêu chung

Nghiên c u v th c tr ng và xu t c m t s gi i pháp ch y u thu hút v n u t trên a bàn huy n Thanh Ch ng ánh giá nh ng thành công, h n ch , c h i và thách th c v ho t ng thu hút v n u t t ó a ra các gi i pháp h u hi u nh m t ng c ng công tác thu hút v n u t trên a bàn huy n Thanh Ch ng, t nh Ngh An.

2. M c tiêu c th

V i m c tiêu trên, báo cáo th c t p t t nghi p có nhi m v :

Nghiên c u và làm rõ nh ng v n mang tính lý lu n c b n và c s th c ti n v v n u t , v thu hút v n u t và s c n thi t thu hút v n u t vào huy n.

Phân tích và ánh giá nh ng nhân t nh h ng n thu hút v n u t .

ánh giá v tí m n ng thu hút v n u t vào huy n.

ánh giá t ng quan v môi tr ng u t c a huy n và phân tích th c tr ng v thu hút v n u t trên a bàn huy n Thanh Ch ng, t nh Ngh An.

Trên c s ó xu t các gi i pháp phù h p mang tính th c ti n y m nh thu hút v n u t vào huy n Thanh Ch ng trong th i gian t i.

III. Ph ng pháp nghiên c u

1. Ph ng pháp thu th p thông tin

Thông tin th c p c thu th p ch y u:

+ Thu th p tài li u, s li u và các thông tin liên quan n tài t các Phòng, ban chuyên môn tr c thu c UBND huy n Thanh Ch ng nh : Phòng Tài chính – k ho ch, Phòng Công th ng, Phòng K toán, Phòng Nông nghi p và phát tri n nông thôn, Phòng Th ng kê, Phòng Lao ng và th ng binh xã h i... nh m thu th p các thông tin, s li u

có liên quan đến vấn đề về nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng và tổ chức thu hút đầu tư của huyện, văn bản chính sách ưu đãi đầu tư và các hoạt động nhằm xúc tiến đầu tư của huyện.

+ Các thông tin từ mạng internet và sách báo các thông tin về tình hình quan hệ giữa huyện Thanh Chương, tình hình thu hút vốn đầu tư và các thông tin chủ yếu về các dự án tiêu biểu thu hút vốn đầu tư.

+ Các báo cáo tài chính nội bộ của UBND huyện Thanh Chương nhằm tìm hiểu kết quả hoạt động thu hút vốn đầu tư và đánh giá hiệu quả của các dự án đầu tư thông qua các kết quả trong báo cáo tài chính.

+ Các tài liệu nghiên cứu khoa học có liên quan nhằm cung cấp thêm kiến thức về vấn đề các giải pháp thu hút nguồn vốn đầu tư vào huyện.

2. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu sau khi thu thập xong sẽ xử lý bằng phần mềm Excel.

3. Phương pháp phân tích số liệu

3.1 Phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh

Sử dụng thống kê mô tả và thống kê so sánh để phân tích diễn biến thống kê trong quá trình hoạt động thu hút nguồn vốn đầu tư của huyện như số dự án đăng ký, số vốn đăng ký, vốn đầu tư bình quân của một dự án... Các chỉ tiêu sử dụng là các chỉ số tuyệt đối, thống kê định tính, so sánh các số biến động của việc thu hút và số vốn đầu tư trên địa bàn huyện.

3.2 Phương pháp phân tích kinh tế

Từ các số liệu thu thập được tôi tiến hành phân tích và so sánh làm nổi bật vấn đề: Tình hình thu hút vốn đầu tư của huyện qua các giai đoạn thời gian; mức độ ảnh hưởng, tác động của các kết luận có liên quan đến khoa học.

4. Phương pháp chuyên gia, chuyên khảo

Tham khảo ý kiến các cán bộ, các chuyên viên của UBND huyện Thanh Chương nhằm góp ý, đưa ra nhận xét cho các vấn đề cần giải đáp trong tài liệu nghiên cứu.

5. Phương pháp sơ đồ ma trận SWOT.

Là phương pháp xác định điểm mạnh, điểm yếu và những thế mạnh phân tích các cơ hội và thách thức mà huyện phải đối mặt. Từ đó có thể tận dụng cơ hội phát huy sức mạnh, nắm bắt cơ hội khi có thể và tận dụng điểm mạnh để giảm thiểu nguy cơ.

c, giám thị, ủy ban thi cử... giúp phân tích chi tiết, rà soát và đánh giá vị trí, hình ảnh của huyện trong việc thu hút vốn đầu tư.

IV. Nội dung và phạm vi nghiên cứu

1. Nội dung nghiên cứu của tài

Qua quá trình tham gia phòng Tài chính – kế hoạch thu của UBND huyện Thanh Chương với ý nghĩa kết hợp kiến thức lý thuyết và thực tiễn, tôi làm tài liệu nội dung là huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

2. Phạm vi nghiên cứu tài

- Phạm vi về không gian: tài liệu thực hiện trên địa bàn huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

- Phạm vi về thời gian: Các số liệu thông tin thu thập chủ yếu từ năm 2011 đến năm 2013

V. Kết cấu tài.

Phần A. Tổng quan

Phần B. Nội dung và kết quả nghiên cứu (gồm 3 chương)

Chương 1. Cơ sở khoa học về thu hút vốn đầu tư.

Chương 2. Thực trạng thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Chương 3. Hình ảnh và giải pháp thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An năm 2015, tầm nhìn 2020.

Phần C. Kết luận

PHẦN B. NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THU HÚT VỐN

1.1. Cơ sở lý luận về thu hút vốn**1.1.1 Vốn, thu hút vốn***1.1.1.1 Vốn**1.1.1.1.1 Khái niệm vốn*

Vốn chính là tài sản tích lũy của xã hội của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ là vốn huy động của dân và vốn huy động từ các nguồn khác, của vào sử dụng trong quá trình tái sản xuất xã hội nhằm duy trì và phát triển các cơ sở sản xuất xã hội.

Vốn gồm các loại sau:

Tài sản các loại

Hình thái (nhà xưởng, tài nguyên thiên nhiên, máy móc thiết bị, mặt đất, mặt nước, mặt biển...)

Tài sản vô hình (sức lao động, công nghệ, bằng phát minh sáng chế, nhãn hiệu, thương hiệu, bí quyết công nghệ...)

Các dạng bất động sản khác (vàng bạc, đá quý, chứng khoán, các giấy tờ có giá...)

Trong nền kinh tế thị trường, vốn là vô cùng quan trọng phát triển kinh tế xã hội và vị trí quan trọng.

1.1.1.1.2 Phân loại vốn

Vốn được phân thành các loại cơ bản sau:

Phân loại theo hình thái và nguồn vốn : Vốn gồm hai loại là vốn hữu hình và vốn vô hình.

Vốn hữu hình: đây là loại vốn có hình thái vật chất cụ thể gồm tài sản hữu hình, tài sản, hàng hóa, giấy tờ có giá trị thanh toán. Tất cả các chi tiêu sản xuất kinh doanh, vốn được chuyển hóa phần lớn dưới hình thái vốn hữu hình.

Vốn vô hình: đây là phần vốn tài sản chi phí nhúng sản phẩm sản xuất kinh doanh. Phần vốn này bao gồm quy hoạch, vị trí kinh doanh, chi phí sản xuất công nghệ, chi phí cho

việc phát minh sáng chế ... Trong thực tế, cấu trúc vốn vô hình ngày càng chiếm phần lớn trong tổng vốn đầu tư.

Phân loại theo thời gian sử dụng: Vốn đầu tư được phân thành ba loại là vốn ngắn hạn, vốn trung hạn và vốn dài hạn.

Vốn ngắn hạn: là loại ngắn hạn sử dụng đầu tư trong thời hạn 1 năm.

Vốn trung hạn: là loại ngắn hạn sử dụng đầu tư trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm.

Vốn dài hạn: là loại ngắn hạn sử dụng đầu tư có kỳ hạn từ 5 năm trở lên.

Phân loại theo quan hệ quản lý của chủ đầu tư: Vốn được phân thành hai loại là vốn đầu tư trực tiếp và vốn đầu tư gián tiếp.

Vốn đầu tư trực tiếp: là loại vốn đầu tư vào hoạt động kinh tế do nhà đầu tư trực tiếp và tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư này có thể diễn ra theo hình thức khác nhau như hợp tác, liên doanh, lập công ty cổ phần.

Vốn đầu tư gián tiếp: là loại vốn đầu tư vào hoạt động kinh tế nhằm đem lại lợi ích cho bản thân người có vốn kinh doanh cho xã hội, nhưng người có vốn không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư. Hoạt động đầu tư gián tiếp có biểu hiện diễn ra theo hình thức khác nhau như: mua cổ phiếu, tín phiếu, tín dụng...

1.1.1.1.3 Các nguồn hình thành vốn đầu tư.

Vốn đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau và có thể dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau để phân loại. Tuy nhiên, chúng ta sẽ tập trung hình thành trên cơ sở dựa vào nguồn các nguồn lực trong và ngoài nước, do vậy chúng ta sẽ tập trung quá trình phân tích, tìm hiểu, có thể phân nguồn vốn đầu tư thành nguồn vốn trong nước và nguồn vốn nước ngoài.

Nguồn vốn trong nước

❖ *Nguồn vốn nội ngân sách nhà nước*

NSNN là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước có liên quan nhà nước có thẩm quyền quy định và được thực hiện trong một năm bởi một thể hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước. Nguồn vốn NSNN được hình thành từ nguồn tích lũy của ngân sách và nguồn vốn tín dụng của Nhà nước.

- Vốn tích lũy của NSNN là phần chênh lệch giữa thu và chi NSNN. Mục tiêu

tích lũy của NSNN, cần áp dụng chính sách tăng thu và tiết kiệm chi. Cần phải tích lũy NSNN ngày càng tăng mới góp phần nâng cao trình độ văn minh của NSNN cho phát triển kinh tế - xã hội.

- *Ngũ ngân văn tín dụng nhà nước*: là hình thức vay nợ của Nhà nước thông qua kho bạc, được thể hiện chủ yếu bằng phát hành trái phiếu Chính phủ. Theo "Quy chế phát hành trái phiếu Chính phủ" Nghị định số 01 - 2000/N ban hành ngày 13/10/2000, trái phiếu Chính phủ có các hình thức sau: trái phiếu kho bạc, tín phiếu kho bạc, trái phiếu ưu đãi.

Hình thức tín dụng nhà nước tuy lâu đời nhưng số lượng và các hình thức tín dụng khác, như ngân hàng an toàn cao do có sự bảo vệ của Nhà nước nên rất đa dạng và phong phú. Do đó, cần vận dụng tốt sự đa dạng của ngũ ngân văn minh để quản lý và phân bổ vốn cho phát triển nông nghiệp.

❖ *Ngũ ngân văn minh của doanh nghiệp nhà nước*

Khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, như hình thức phát triển kinh tế.

Tham gia vào nhiều ngành, lĩnh vực then chốt, mũi nhọn để phát triển trong phát triển kinh tế.

Văn minh của doanh nghiệp nhà nước có hình thành nhiều kênh khác nhau như: ngũ ngân văn minh ngân sách nhà nước có thể thành lập doanh nghiệp (ngũ ngân văn minh này có xu hướng giảm), ngũ ngân văn minh huy động thông qua trái phiếu; lợi nhuận của phép lợi doanh nghiệp; tín dụng hao tài sản công,...

❖ *Ngũ ngân văn minh tín dụng ngân hàng và các tổ chức tài chính trung gian*

Văn minh cho phát triển được huy động qua các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính trung gian khác như công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, công ty bảo hiểm... chi tiết trong trình độ văn minh của xã hội.

Huy động vốn qua tín dụng ngân hàng và các tổ chức tín dụng trung gian có ý nghĩa rất quan trọng vì việc huy động vốn để phát triển kinh tế - xã hội.

❖ *Ngũ ngân văn minh các tổ chức kinh tế và các tổ chức lập dân*

Theo xu hướng phát triển hiện nay, ngũ ngân văn minh các tổ chức kinh tế có chi phối ngày càng tăng và ngày càng khẳng định vị trí của nó trong trình độ văn minh phát triển kinh tế.

Một ngũ ngân văn minh không thể không kể là ngũ ngân văn minh các

tăng l p dân c . Ngu n v n c hình thành t ti t ki m c a dân c ph thu c vào thu nh p và chi tiêu c a m i h gia ình. N u thu nh p l n h n m c chi tiêu thì s có ti t ki m, ây chính là i u ki n hình thành nên ngu n v n u t t t ng l p dân c .

i v i n c ta hi n nay, do thu nh p c a dân c còn m c th p nên m c ti t ki m c a dân c r t th p, d n n ngu n v n u t t t ng l p dân c ch a nhi u. Tuy nhiên theo à phát tri n chung c a t n c, thu nh p c a dân c ngày càng t ng, ngu n v n này s có xu h ng t ng lên. Trong i u ki n i m xu t phát và kh n ng tích l y t n i b n n kinh t còn th p, gây khó kh n cho vi c khai thác các ngu n v n trong n c nh n c ta hi n nay, thì ngu n v n u t t n c ngoài là h t s c quan tr ng.

Ngu n v n u t n c ngoài

u t n c ngoài là vi c các nhà u t (pháp nhân ho c cá nhân) a v n ho c b t kì hình th c giá tr nào khác vào n c ti p nh n u t th c hi n các ho t ng s n xu t - kinh doanh nh m thu l i nhu n ho c t các hi u qu xã h i. Tóm l i, ây là hình th c u t có s di chuy n v n qua biên gi i m t qu c gia.

Ngu n v n u t n c ngoài n c ta hi n nay g m các ngu n ch y u sau:

❖ H tr phát tri n chính th c (Official Development Assistance - ODA)

Theo Báo cáo nghiên c u chính sách c a Ngân hàng Th gi i (WB) xu t b n tháng 06/1999, ODA c nh ngh a nh sau: "ODA là m t ph n c a tài tr phát tri n chính th c ODF, trong ó các y u t vi n tr không hoàn l i c ng v i cho vay u ãi và ph i chi m ít nh t 25% trong t ng vi n tr".

Theo nh n nh c a các chuyên gia, m c dù ngu n cung c p ODA trên th gi i v n còn h n ch , nh ng ngu n v n ODA giành cho Vi t Nam trong giai o n t i s v n t ng tr ng m nh. ODA là kho n vay có tính ch t u ãi, có l i v m t kinh t - xã h i cho các n c nh n u t , là ngu n v n có vai trò quan tr ng i v i các n c ang và ch m phát tri n. ODA giúp các n c nghèo ti p nh n nh ng thành t u khoa h c, công ngh hi n i và phát tri n ngu n nhân l c. ng th i ODA giúp các n c nh n u t i u ch nh c c u kinh t , góp ph n t ng kh n ng thu hút v n u t tr c ti p n c ngoài (FDI) và t o i u ki n m r ng u t phát tri n trong n c.

❖ V n u t tr c ti p c a n c ngoài (Foreign Direct Investment - FDI)

Theo khái ni m c a t ch c H p tác kinh t và Phát tri n (OECD): u t tr c

tiếp nhận các ngoài là hoạt động xuất khẩu các thiết bị nhập khẩu các mặt hàng kinh tế lâu dài và các doanh nghiệp có biệt là ngành khoáng sản mang lại khoản lợi nhuận khổng lồ hàng loạt các quy định quản lý doanh nghiệp nói trên. FDI chủ yếu là xuất khẩu nhân viên có ích hàng đầu là tìm kiếm lợi nhuận, các chủ đầu tư nước ngoài phi lợi nhuận góp phần tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội và ngược lại tùy theo quy định của luật pháp từng nước dành quyền kiểm soát hoặc tham gia kiểm soát doanh nghiệp như xuất khẩu. Do chủ đầu tư trực tiếp sản xuất, thu nhập của chủ đầu tư đổ vào kết quả kinh doanh, nên nhà đầu tư trong ngành sản xuất sẽ tận dụng kinh tế nước ngoài, nhà đầu tư không dễ dàng rút vốn chuyển sang hình thức đầu tư khác nên vì các nước như FDI có ưu điểm là tính linh hoạt, hiệu quả sản xuất cao hơn các hình thức khác. Mặt khác, công nghệ nhập khẩu như ODA, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có thể thu hút công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quản lý kinh doanh của nước ngoài. Mặt khác, nguồn vốn FDI còn góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả các nguồn vốn trong nước do các doanh nghiệp trong nước phải tiếp xúc với công nghệ và chú trọng hiệu quả đầu tư trong điều kiện cạnh tranh với các doanh nghiệp có vốn FDI, quản lý nhà nước FDI không làm tăng gánh nặng ngân sách nước ngoài. Vì vậy, đây là nguồn vốn có ý nghĩa quan trọng, cần có những chính sách phù hợp thu hút, huy động phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế. Tùy theo từng nước, chủ đầu tư nước ngoài cũng có những hình thức khác nhau.

Việt Nam, theo Điều 21 Luật Đầu tư năm 2005, có các hình thức FDI sau đây:

- Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài.
- Thành lập tổ chức kinh tế liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.
- Đầu tư theo hình thức hợp tác kinh doanh (BCC), hợp tác xây dựng kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp tác xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp tác xây dựng - chuyển giao (BT).
- Đầu tư phát triển kinh doanh.
- Mua cổ phần hoặc góp vốn tham gia quản lý hoạt động.
- Đầu tư thực hiện các dự án hoặc mua lại doanh nghiệp.
- Các hình thức đầu tư trực tiếp khác.

1.1.1.2 Thu hút vốn đầu tư*1.1.1.2.1 Khái niệm thu hút vốn đầu tư*

Thu hút vốn đầu tư : các hoạt động hay chính sách của chính quyền các cấp hay lãnh thổ (nhằm các cơ quan chính phủ hay chính quyền, công ty doanh nghiệp và dân cư các cấp hay vùng lãnh thổ) nhằm xúc tiến, kêu gọi, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài (thực hiện hoạt động đầu tư) hình thành và sản xuất trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội trên địa bàn của mình.

Thu hút vốn đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội là hoạt động nhằm lôi kéo, thuyết phục, làm gia tăng mức chú ý và quan tâm của các nhà đầu tư vào mình qua sự phát triển và xúc tiến các dự án đầu tư thực hiện, khai thác một cách linh hoạt, tận dụng các nguồn vốn vào việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội địa phương, quốc gia theo chiến lược, kế hoạch và sự phân công lao động xã hội của địa phương, quốc gia đó.

1.1.1.2.2 Các chính sách thu hút vốn đầu tư

Các chính sách thu hút vốn đầu tư là nội dung cơ bản trong thu hút vốn đầu tư.

Thu hút vốn đầu tư chính là mục tiêu ngắn hạn mà chính sách khuyến khích đầu tư nhằm đạt được. Về thực chất chính sách khuyến khích đầu tư là thu hút các nhà đầu tư. Các chính sách khuyến khích đầu tư gồm:

Thứ nhất, chính sách hoàn thiện môi trường kinh doanh: Là sự đồng lòng của Luật đầu tư tạo môi trường thuận lợi và an toàn, và ảnh hưởng hoạt động đầu tư. Khi thiết lập và thực thi môi trường thuận lợi, nhà đầu tư có lập trình rõ ràng trong điều hòa lợi ích giữa nhà đầu tư và xã hội thông qua các quy định pháp lý về chi phí hàng hóa và bảo vệ môi trường.

Thứ hai, chính sách khuyến khích đầu tư: có tác động khuyến khích khác nhau vào các nhóm thị trường khác nhau như theo ngành nghề, lĩnh vực, theo địa bàn, theo quy mô.

Công cụ và chính sách của chính sách khuyến khích đầu tư gồm: nhóm công cụ thuế, nhóm công cụ giá, nhóm công cụ tài chính - tín dụng.

Thứ ba, chính sách xúc tiến đầu tư: là hoạt động quảng bá hình thức đầu tư quốc gia, mặt địa phương hay mặt khu vực, mà chính quyền địa phương và các cấp chính quyền địa phương có điều kiện tìm hiểu về các chính sách ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư... làm cơ sở xem xét cho quyết định đầu tư.

Thị trường, chính sách phát triển nguồn nhân lực: là tập hợp những biện pháp, cơ chế nhằm phát triển nguồn lao động và sức lực và mở rộng thị trường cao, trong đó tập trung chủ yếu vào ba chính sách lớn: đào tạo, bồi dưỡng; sức khỏe và quản lý; bổ sung lợi ích vật chất và nâng cao tinh thần. Nguồn nhân lực thị trường cao sẽ phục vụ yêu cầu phát triển nền kinh tế và cho nhà nước.

1.1.2 Sự cần thiết thu hút vốn đầu tư vào phát triển kinh tế

Vốn đầu tư có vai trò quan trọng đối với tất cả các nước, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam thì vốn đầu tư có vai trò hết sức to lớn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vai trò đặc biệt hiển qua mặt sản xuất kinh doanh của vốn đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2.1 Vốn đầu tư góp phần giải quyết tình trạng thiếu vốn cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với các nước nghèo và đang phát triển, vốn đầu tư đóng vai trò như một "cú hích ban đầu" tạo đà cho sự cất cánh nền kinh tế. Nhưng quốc gia này luôn rơi vào tình trạng thiếu vốn đầu tư, lạc hậu về công nghệ và trình độ quản lý. Thiếu vốn là cản trở kinh nghiệm của nền kinh tế các quốc gia này. Nếu thiếu vốn thì không có cách nào tốt hơn là phải tăng cường thu hút, huy động vốn, khai thông các dòng chảy của vốn và hướng chúng vào đầu tư phát triển kinh tế.

Giáo sư Paul. A. Samuelson đã chỉ ra vòng đời nghèo luận quản mà nền kinh tế các nước đang phát triển gặp phải. Thu nhập thấp là nguyên nhân dẫn đến tiết kiệm thấp, đầu tư thấp. Tiết kiệm và đầu tư thấp sẽ cản trở quá trình phát triển của vốn, làm cho tích lũy vốn thấp, không có vốn cho hoạt động đầu tư; vốn đầu tư không cho nhu cầu sản xuất sản phẩm mới nên năng lực sản xuất giảm, đó là nguyên nhân mà một quốc gia là thu nhập bình quân thấp. Chu trình này lặp đi lặp lại cho đến khi các quốc gia này tìm ra cách phá vỡ một trong các mắt xích của nó. Một trong những khâu quan trọng trong vòng luân chuyển đó chính là vốn dành cho đầu tư phát triển. Nhờ vậy huy động từ các nguồn lực trong và ngoài nước, tăng vốn đầu tư cho nền kinh tế sẽ xem là một biện pháp ưu việt nhất để nên bước phá vỡ một tạo đà cho tăng trưởng kinh tế, nâng cao thu nhập, đó là phá vỡ cấu trúc của vòng đời nghèo luận quản.

1.1.2.2 Vốn đầu tư góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực tế cho thấy hầu hết các dự án đầu tư chủ yếu đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Chỉ có một số ít dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp. Thu hút vốn đầu tư sẽ tạo thêm nguồn lực sản xuất mới trong nhiều ngành kinh tế then chốt để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm nhu cầu nhập khẩu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế. Trước đây, nền kinh tế nước ta chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp, nguồn suất lao động thấp, giá trị thặng dư ít, nên chi phí sinh hoạt và chi phí lao động gia tăng nhiều khó khăn. Để dẫn dắt kinh tế nước ta thoát khỏi tình trạng lạc hậu trong công cuộc hiện đại hóa nền kinh tế, cần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế nước ta từ một nền nông nghiệp là chủ yếu về thành một nền công nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Với cơ cấu kinh tế là công nghiệp – nông nghiệp – dịch vụ, trong đó công nghiệp và xây dựng giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

Trong từng ngành kinh tế, nhất là vốn đầu tư mà đã có những chuyển đổi tích cực về cơ cấu sản xuất, cơ cấu công nghệ theo hướng tiến bộ, hiện đại và giảm sản xuất vật chất thấp. Cơ cấu kinh tế vùng cũng đã có những bước chuyển đổi theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp, khu kinh tế và vùng sản xuất chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi đang phát triển khá nhanh, đóng góp quan trọng vào sản xuất hàng hóa nước ta.

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mang theo tài nguyên kinh doanh vào nước ta nên nó có thể thúc đẩy phát triển ngành nghề mới, đặc biệt là những ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao và kỹ thuật tiên tiến. Chính vì vậy vốn đầu tư phát triển là một trong những yếu tố góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo đúng hướng đi, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

1.1.2.3 Vốn đầu tư thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và hiện đại hóa doanh nghiệp.

Công nghệ là trung tâm của công nghiệp hóa và đầu tư là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển và tăng cường kỹ thuật công nghệ. Có một nền công nghệ cao có hai con đường cơ bản: một là tập trung nghiên cứu phát minh ra công nghệ, hai là nhập công

nghệ thuật ngoài. Dù thể hiện theo công nghệ nào nhưng nghệ thuật công nghệ là yếu tố quan trọng không thể thiếu.

Như vậy trên góc độ của hoạt động kinh doanh, thì nghệ thuật là yếu tố kích thích quan trọng và cần thiết giúp doanh nghiệp trong việc đầu tư vào các thiết bị, công nghệ sản xuất. Nhờ có nghệ thuật mà doanh nghiệp có thể nghiên cứu sản xuất ra hoặc mua các thiết bị công nghệ, đây chính là công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại trong nước và trên thế giới. Điều này giúp doanh nghiệp có được lợi thế cạnh tranh vững chắc hoàn thiện và hiện đại hóa doanh nghiệp. Trong nền kinh tế thị trường, chính những doanh nghiệp nào biết ứng dụng những tiến bộ của khoa học và công nghệ, luôn đón nhận các thành tựu nghiên cứu khoa học mới, thì doanh nghiệp đó sẽ thành công trong kinh doanh.

Mặt khác, nhờ có các thiết bị, công nghệ sản xuất hiện đại mà doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí lao động, giảm chi phí sản xuất, đặc biệt là các chi phí gián tiếp và hạ giá thành sản phẩm. Đồng thời, giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng dần hàm lượng chất xám trong mỗi sản phẩm thay cho hàm lượng vật chất truyền thống, làm cho sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất ra có chất lượng cao hơn, những giá bán có thể lợi thế hơn, từ đó nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế. Chính nhờ có nghệ thuật phát triển mà doanh nghiệp nâng cao vị thế và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cùng với hình thức kinh tế thị trường sẽ kéo theo quá trình chuyển đổi sang khoa học, công nghệ. Quá trình đó bao gồm nhiều nhiệm vụ, nhiệm vụ hàng đầu hàng đầu của chúng ta phải chú ý vào việc đổi mới công nghệ: nhập công nghệ mới, nắm bắt và áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, dịch vụ và sáng tạo công nghệ. Quá trình đổi mới công nghệ diễn ra rộng khắp, tại doanh nghiệp, các công ty, hợp tác xã, các ngành và các địa phương.

1.1.2.4 Nghệ thuật góp phần phát triển nguồn nhân lực, tạo thêm nhu cầu việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

Công nghệ là yếu tố trung tâm, công nghệ là mục tiêu của mọi sự phát triển. Theo các nhà kinh tế, chỉ cho giáo dục (nghệ thuật vào sản phẩm giáo dục) công nghệ là một động lực. “ Không có nghệ thuật nào mang lại nguồn lợi nhuận lớn hơn nghệ thuật vào

nguồn nhân lực, “c bi t là u t cho giáo d c” (Gary Becker). Trình độ, năng lực và kiến thức của người lao động có đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng kinh tế và gia đình. Con người có trình độ kỹ thuật thì hiệu quả làm việc sẽ tăng, năng suất lao động cao hơn. “c bi t trong môi trường làm việc áp dụng máy móc thì thể hiện rõ, áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện nay, lao động cần phải có trình độ cao hơn là yêu cầu trước đây. Hơn nữa, chi phí thuê lao động cần ngoài thị trường cao hơn rất nhiều so với lao động trong nước. Do vậy việc đào tạo lao động các cấp bậc kỹ thuật và trình độ là hết sức cần thiết. Việc đầu tư giúp gì quyết định phát triển nguồn nhân lực này.

Mặt khác, các nhà đầu tư mong muốn đầu tư vào những gia đình mà người lao động có chuyên môn kỹ thuật cao thì chi phí cho việc đào tạo. Vì thế trong yêu cầu hiện nay, trình độ và trình độ lao động các cấp là một tiêu chí quan trọng thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiến hành đầu tư. Do vậy thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, Chính phủ các cấp cần có kế hoạch dành ra một phần ngân sách nhà nước cho đào tạo phát triển nguồn nhân lực trong nước.

Đầu tư tạo ra tăng trưởng kinh tế và bản thân tăng trưởng kinh tế tác động trực tiếp đến việc góp phần gì quyết định hiệu quả các vấn đề xã hội như: thất nghiệp, lạm phát, xóa đói giảm nghèo, giảm khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư, thể hiện rõ nhất áp lực xã hội và các hoạt động thị trường... do đó có thể nói thị trường môi trường sống của xã hội. Việc đầu tư góp phần mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra nhiều cơ sở kinh doanh, trực tiếp thu hút một số ngành lao động tham gia. Bên cạnh đó, nó còn gián tiếp tạo ra việc làm cho người lao động thông qua việc hình thành các dịch vụ cung cấp hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm cho doanh nghiệp, từ đó nâng cao thu nhập cho người dân. Như vậy việc đầu tư phát triển ngoài phát triển nguồn nhân lực còn tạo thêm nhiều việc làm mới cho nền kinh tế và cải thiện cuộc sống của người lao động, “c bi t là lao động áp dụng và giảm thiểu thất nghiệp. Giảm quyết định các vấn đề xã hội chính là ngành thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tạo ra sự phát triển bền vững trong tương lai.

1.1.3 Các nhân tố ảnh hưởng thu hút vốn đầu tư

Việc xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, giảm thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài là một vấn đề hết sức cấp bách hiện nay. Việc

nguyên tắc vận trong nước là quy tắc nh, vận nước ngoài là quan trọng nước ta tìm kiếm cách huy động các nguồn vốn hiện đang còn nằm rải rác, nhàn rỗi trong dân cư, trong các doanh nghiệp và trong các nền kinh tế.

Vấn đề tiêu nh vậy, câu hỏi đặt ra là làm sao thu hút vốn đầu tư trong nước? Làm sao có thể thu hút các nguồn vốn từ bên ngoài? Không còn cách nào khác là chúng ta phải xây dựng môi trường đầu tư thông thoáng, hấp dẫn. Việc này không thể làm một sáng, một chiều như chúng ta có thể xây dựng môi trường đầu tư thuyết phục thu hút các nhà đầu tư bản địa vào nước ta.

Những nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư:

1.1.3.1 Vị trí địa lý

Địa thế và vị trí địa lý là nhân tố giúp cho địa phương thu hút các nhà đầu tư. Các yếu tố như địa điểm thuận lợi về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, gần các trung tâm giao thông, bến cảng, nhà ga, sân bay, sự hấp dẫn về thị trường các yếu tố đầu vào (nguyên vật liệu, nhân lực) và thị trường tiêu thụ sản phẩm,... có ảnh hưởng quan trọng đến sự lựa chọn đầu tư của các doanh nghiệp.

Vị trí địa lý có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh. Vị trí địa lý thuận lợi khi nhìn cho vị trí giao lưu các luồng hàng hóa giữa các vùng, miền trong nước và các nước trên thế giới đi dần dần, thuận lợi về sự lưu chuyển hàng hóa là lưu chuyển công cụ, máy móc, công nghệ hiện đại.

1.1.3.2 Yếu tố thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

Vấn đề quan trọng nói chung, yếu tố thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên đều có tác động to lớn đến việc thu hút vốn đầu tư. Thứ nhất cho thấy những nước có yếu tố thiên nhiên thuận lợi, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, địa điểm thì thu hút vốn đầu tư thì thu hút vốn đầu tư sẽ thuận lợi hơn các nước có ít hoặc không có các tiềm năng và lợi thế nói trên.

Cụ thể về vị trí địa lý, yếu tố thiên nhiên và tài nguyên thiên nhiên cần trở thành một lợi thế so sánh nhằm thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài. Yếu tố thiên nhiên có thể là các yếu tố khoáng sản, đất, rừng, nước, khí hậu hay không gian cần cần đầu tư. Nó không ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố đầu vào mà quy tắc tính chất của nó. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú giúp giảm chi phí

t i a cho các ho t ng s n xu t, nâng cao l i nhu n kinh doanh, ó là nh ng i u ki n quan tr ng t o s c h p d n thu hút v n ut .

1.1.3.3 N g l c v n n i t i c a a p h ng.

M t y u t không kém ph n quan tr ng nh h ng n thu hút v n ut phát tri n là n g l c v n n i t i c a a p h ng. V n ut c huy ng t i a ph ng bao g m 3 ngu n chính: v n nhà n c, v n c a các doanh nghi p, v n trong dân.

Ngu n v n n c ngoài có vai trò r t l n trong phát tri n kinh t - xã h i c a m t qu c gia, song ó ch là ngu n v n b sung. B i vì suy cho cùng, v n ut n c ngoài là m t kho n n , bao gi c ng i kèm v i các ràng bu c v kinh t , chính tr ho c b giám sát, qu n lý. Ngu n v n c huy ng t n g l c n i t i c a a p h ng là ngu n chính óng góp vào t ng v n ut c a n n kinh t .

Vi t Nam trong nh ng n m g n ây ã có s phát tri n v t b c v m i m t, nh ng do xu t phát i m c a n n kinh t th p, m c tích l y t n i b n n kinh t còn ít, d n n ngu n v n có c t n g l c n i t i c a a p h ng ch a th chi m t tr ng l n trong t ng s v n phát tri n. Tuy nhiên, theo xu h ng phát tri n chung c a t n c, ngu n ngân sách nhà n c ang t i p t c c m r ng, tích l y c a doanh nghi p, c a t ng l p dân c có chi u h ng t ng tích c c.

1.1.3.4 Ch t l ng ngu n nhân l c và s phát tri n c a các d ch v h tr ào t o cho doanh nghi p

M t qu c gia có ngu n lao ng d i dào, ch t l ng cao, c ào t o c b n v k n ng c ng là y u t t o nên s c h p d n các nhà ut trong và ngoài n c b v n vào kinh doanh. i ng cán b qu n lý hành chính c ng tác ng tr c t i p n k t qu thu hút v n ut . B i chính h là nh ng ng i tr c t i p xây d ng và t ch c th c hi n chi n l c, quy ho ch, k ho ch, chính sách, c ch qu n lý ut . Vì v y, v i c thu hút v n ut t k t qu cao thì i ng cán b này ph i c ào t o có n ng l c áp ng c yêu c u công vi c trong l nh v c mình ph trách.

Con ng i v i trình lao ng b ng tri th c, có k n ng hay lao ng chân tay u tr thành ngu n l c ph c v cho ut . Chi phí nhân l c (chi phí dùng cho ào t o l ng, b o hi m, phúc l i) chi m b ph n l n trong t ng chi phí l u ng, b i vì ây là y u t quy t nh n qu n lý, v n hành s n xu t kinh doanh giai o n th ba c a quá trình ut .

Như vậy có thể nói lao động là một trong những yếu tố đầu vào của sản xuất, do đó chất lượng lao động và giá trị lao động cũng quyết định hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp. Một doanh nghiệp có dân số đông vì thế có nguồn lao động sẵn sàng đi vào những trình độ văn hóa còn thấp, trình độ chuyên môn, trình độ tay nghề và kỹ năng lao động của người lao động còn rất thấp, chính vì vậy sẽ làm chậm quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vì thế gián đoạn lâu dài và chi phí quá lớn. Nếu dựa vào đó cung cấp nguồn lao động thỏa mãn nhu cầu của các doanh nghiệp thì sẽ giúp ích rất nhiều.

1.1.3.5 Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh là tập hợp những yếu tố tác động ảnh hưởng đến hình thức hoạt động và năng lực của doanh nghiệp có hiệu quả, tạo lợi ích và mang lại lợi nhuận.

Đây là một trong những yếu tố quan trọng để nên sẽ thu hút được các quốc gia. Các nhà đầu tư sẽ khi bước vào một thị trường nào đó, bao gồm các quan tâm đến các chính sách thuế, môi trường pháp lý, môi trường chính trị, môi trường tâm lý xã hội, thể chế hành chính, thể chế kinh tế thị trường, thể chế... những nhân tố cấu thành nên môi trường kinh doanh.

Mục tiêu nên môi trường kinh doanh hấp dẫn, không thể bỏ qua vai trò hoặc ảnh hưởng của chính sách mang tính vĩ mô của Nhà nước. Chính sách thu hút vốn đầu tư là một bộ phận cấu thành của chính sách tài chính quốc gia, gắn liền với chính sách tài chính - tiền tệ của Nhà nước, có mục tiêu cơ bản là thu hút thêm các nguồn vốn trong và ngoài nước phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính sách thuế đối với kinh doanh cũng là một trong những chính sách tài chính quốc gia trên thị trường thế giới và cạnh tranh nội địa. Một mặt, thuế mang lại lợi ích cho các quốc gia, cạnh tranh cân bằng thanh toán quốc tế. Mặt khác, chính sách thuế đối với các quốc gia thu nhập thấp thu hút và sử dụng vốn đầu tư, công nghệ nước ngoài vào quá trình công nghiệp hóa; ngược lại, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia cho các nhà đầu tư thông qua chính sách và các nhà đầu tư trong họ cũng góp phần thu hút. Môi trường pháp lý, môi trường tâm lý xã hội, tình hình chính trị trong nước... tạo nên tâm lý an toàn cho các nhà đầu tư khi bước vào một thị trường mới. Thể chế hành chính nhanh chóng, minh bạch, kinh tế thị trường tự do sẽ giúp các nhà đầu tư tìm kiếm thị

gian và chi phí, tăng lợi nhuận kinh doanh. Thứ ba, tăng tiêu thụ đi kèm đầu tư sẽ yên tâm cho các nhà đầu tư vào các sản phẩm, do đó có nghĩa là môi trường đầu tư không kém phần quan trọng làm tăng sức cạnh tranh của môi trường đầu tư.

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế, chính sách thu hút vốn đầu tư cần có sự thay đổi trong những năm qua đã góp phần tích cực vào việc ổn định và phát triển kinh tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy còn nhiều hạn chế, song những năm gần đây, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO cùng với môi trường thay đổi trong chính sách quản lý, các cách thức hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật... môi trường đầu tư nước ngoài có những chuyển biến rõ rệt, tạo thêm niềm tin cho các nhà đầu tư. Môi trường pháp lý cho kinh doanh trở nên minh bạch, công bằng, hệ thống thủ tục hành chính ngày càng ngắn gọn, giảm chi phí, giảm chi phí đầu tư ban đầu, cải thiện, thứ ba, tăng tiêu thụ đi kèm đầu tư sẽ yên tâm cho các nhà đầu tư. Việt Nam đang là điểm đến an toàn, lý tưởng cho các nhà đầu tư.

1.1.3.6 Vấn đề liên quan đến dịch vụ

Mục tiêu thu hút các nhà đầu tư và lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề cao thì phải cung cấp các dịch vụ như nhà ở, trường học, ngân hàng, chợ, bệnh viện...

Dịch vụ cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp: Thông tin ngày càng trở nên là một yếu tố quan trọng trong việc cạnh tranh và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Vì vậy, môi trường doanh nghiệp sản xuất, việc tiếp cận quản lý nhân sự, tài chính, và các sản phẩm xuất khẩu chi phí quản lý quan trọng trong quản trị doanh nghiệp.

Hệ thống thông tin của doanh nghiệp sẽ trở thành một yếu tố tích cực cho công tác quản lý này, giúp nhà quản lý có thể hiểu được thị trường. Có một hệ thống công nghệ thông tin tốt, hiểu được sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận với khách hàng mới, mở rộng thị trường.

1.1.3.7 Các chính sách hỗ trợ

Hệ thống các chính sách hỗ trợ là một trong những yếu tố quan trọng thu hút các nhà đầu tư. Đó là những chính sách ưu đãi về thuế, miễn thuế, giảm thuế, giảm chi phí đầu tư, giảm chi phí vận hành... Chính sách hỗ trợ đầu tư càng nhiều thì sẽ có khả năng mời chào các nhà đầu tư càng lớn.

1.1.4 Nội dung thu hút vốn đầu tư

Một là công tác hoạch định chiến lược, công tác quy hoạch

Việc thu hút vốn đầu tư cần chú trọng và chi phí của việc hoạch định chiến lược

lực, quy hoạch. Mục tiêu của việc hoạch định chiến lược là để tìm ra những hướng đi tối ưu cho quá trình phát triển đó. Chiến lược bao gồm những công việc xây dựng trên cơ sở tiềm năng và lợi thế của địa phương cho phù hợp với thực tiễn của đất nước và xu hướng phát triển của khu vực. Việc xác định đúng chiến lược phát triển cho phép khai thác, phân bổ và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên trong và bên ngoài nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước, gia đình và cá nhân.

Quy hoạch là một công cụ quản lý và phát triển đất nước, vùng, ngành, là công cụ để phân bổ nguồn lực và quản lý việc thực hiện chiến lược trong thực tế. Nó có thể hóa mục tiêu và giải pháp của chiến lược. Quy hoạch thể hiện tầm nhìn, bố trí chiến lược về thời gian và không gian, lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng, tiêu chí, ưu tiên, phát triển nhanh và bền vững. Quy hoạch phát triển làm cơ sở cho các kế hoạch, chương trình và các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế; cơ bản là làm cơ sở cho việc hoạch định, ban hành các chính sách thu hút vốn đầu tư phát triển.

Hai là, ban hành các chính sách thu hút vốn đầu tư

Các chính sách là một trong những nhân tố tác động trực tiếp đến quá trình khai thác, phân bổ và sử dụng các nguồn lực để tạo nên sự tăng trưởng và phát triển của đất nước, vùng, địa phương. Chính sách đầu tư đúng đắn và phát huy hiệu quả có những tác động sau: mở rộng khả năng khai thác các nguồn lực; tạo điều kiện gia tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; làm tăng nguồn vốn đầu tư vào quá trình phát triển kinh tế.

Ba là, xác định các ưu tiên và lĩnh vực ưu tiên thu hút vốn đầu tư.

Các ưu tiên là các yếu tố thành tựu như các ưu tiên, nguồn vốn, các chủ đầu tư và sử dụng vốn... chúng quan hệ mật thiết, tác động qua lại giữa các bộ phận trong không gian và thời gian, vận hành theo những hình thức quản lý thị trường nhằm làm lợi cho lợi ích của nhân dân và xã hội.

Các ưu tiên luôn thay đổi trong từng giai đoạn phù hợp với sự phát triển nông nghiệp. Nó chủ yếu dựa vào nhu cầu nhân lực, có nhân lực thì có nhân lực tác động bên ngoài, có nhân lực nhân lực tích cực thúc đẩy phát triển, song cũng có nhân lực tiềm ẩn, hạn chế sự phát triển. Sự thay đổi các ưu tiên từ trước sang nay khác nhau phù hợp với môi trường và mục tiêu phát triển vì vậy là chuyển đổi cơ cấu ưu tiên.

S thay i không chỉ bao gồm thay i về vị trí ưu tiên mà còn là sự thay i về chất trong nội bộ cơ cấu và các chính sách áp dụng.

Bên lề, tập môi trường ưu tiên.

Bên cạnh các và sự chuyển đổi của mình, các cơ quan nhà nước cần phải mở rộng môi trường ưu tiên, bao gồm môi trường pháp lý, môi trường tâm lý xã hội, tình hình chính trị, thể chế hành chính, kết cấu hạ tầng,... Đây là những ưu tiên cần thiết nhằm ưu tiên tâm ưu tiên sản xuất - kinh doanh, góp phần phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Vai trò như một "bà đỡ" giúp các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh phát triển, các cơ quan quản lý nhà nước phải mở rộng các ưu tiên trọng tâm, bình đẳng trong sản xuất - kinh doanh.

Mục tiêu môi trường ưu tiên, cần phải có bàn tay của các cơ quan quản lý nhà nước các cấp. Về chính quy định pháp luật, trình độ nâng cao chất lượng công tác quy hoạch ngành, sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao; tập môi trường pháp lý (trong phạm vi thẩm quyền), môi trường tâm lý xã hội ưu tiên, mở rộng tình hình chính trị, xã hội trên toàn quốc, an toàn các nhà đầu tư ưu tiên khi bước vào môi trường kinh doanh; cải cách thể chế hành chính theo hướng nhanh chóng, gọn gẽ; xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp các nhà đầu tư tiềm năng thị trường và chi phí, tăng lợi nhuận kinh doanh.

Nhà nước, tập các hoạt động xúc tiến.

Xúc tiến là những các biện pháp mà nhà nước áp dụng nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội như là một phần của mình. Bao gồm các biện pháp chủ yếu như: Xây dựng chính sách, chương trình hành động nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư; cung cấp, phổ biến thông tin, xây dựng hình ảnh; tổ chức, xây dựng các quan hệ đối tác; cung cấp các dịch vụ cho nhà đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư có vai trò quan trọng vì có ý nghĩa thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển kinh tế. Xúc tiến đầu tư có hiệu quả, các cơ quan quản lý nhà nước cần phải có các chính sách, chính sách thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao, minh bạch; kịp thời ưu tiên, bổ sung và ban hành danh mục đầu tư ưu tiên phù hợp với tình hình thực tế; tích cực tuyên truyền, tiếp thị, quảng bá hình ảnh và các ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao; t

chức, tham gia các hình thức, hình thức xúc tiến, vận động; tổ chức đào tạo, nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác xúc tiến.

1.1.5 Các chỉ tiêu đánh giá kết quả thu hút vốn

Vốn ký.

Vốn thực hiện.

Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn ký:

$$\text{Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn ký (\%)} = \frac{\text{Vốn thực hiện}}{\text{Vốn ký}} \times 100$$

Tỷ lệ dự án thực hiện so với vốn ký:

$$\text{Tỷ lệ dự án thực hiện so với vốn ký (\%)} = \frac{\text{Dự án thực hiện}}{\text{Dự án ký}} \times 100$$

Vốn bình quân cam kết dự án:

$$\text{Vốn bình quân cam kết dự án} = \frac{\text{Tổng số vốn}}{\text{Tổng số dự án}} \times 100$$

Ngoài ra, các chủ vận động theo loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tác động kinh tế xã hội xem xét và đánh giá.

1.2 Các thành tựu thu hút vốn

1.2.1 Tình hình thu hút vốn vào Việt Nam

Vốn là yếu tố vật chất trực tiếp quy định tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ, cải thiện môi trường. Nhìn chung, tổng số vốn huy động trực tiếp qua các năm kể từ 2005 cho đến 2011 phù hợp với sự tăng trưởng khá nhanh của nền kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng của vốn trong giai đoạn này mang dấu hiệu rất quan trọng. Cụ thể: năm 2005, tổng số vốn huy động trực tiếp là 343,1 nghìn tỷ đồng, thì đến năm 2011, con số này là 877,9 nghìn tỷ đồng tăng gấp 2,6 lần. Điều này phản ánh dấu hiệu tích cực trong lĩnh vực vốn (vốn phát triển) trong nền kinh tế Việt Nam.

Xét về cơ cấu vốn, nhu cầu trong các năm 2005 và 2006, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước chỉ lần lượt 47,1 và 45,7% trên tổng số vốn đầu tư, thì bắt đầu năm 2007 trở lại, cơ cấu vốn đã có sự chuyển đổi. Tập trung quan tâm rót vốn vào 2 khu vực kinh tế còn lại (khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài) ngày càng rõ rệt.

Bảng 1.1: Vốn đầu tư thực hiện theo giá thị trường phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng

Năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số
2005	161635	130398	51102	343135
2006	185102	154006	65604	404712
2007	197989	204705	129399	532093
2008	209031	217034	190670	616735
2009	287534	240109	181183	708826
2010	316285	299487	214506	830278
2011	341555	309390	226905	877850

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Cũng theo Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2011 theo giá thị trường ước tính đạt 877,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% so với năm 2010 bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 341,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,9% và tăng 8% so với năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 309,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,2% và tăng 3,3%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 226,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,9% và tăng 5,8%.

Đầu tư trong nước.

Năm 2011, vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ước đạt 178 nghìn tỷ đồng, tăng 6,7% so với năm 2010.

Vốn vay và vốn các DNNN cho đầu tư chiếm tỷ lệ lớn trong ngân sách nhà nước trong đầu tư, điều này cho thấy việc chi trả nợ vốn đầu tư tăng là do nhà nước chi trả nợ trung ương cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội; đầu tư cho nông nghiệp nông thôn, cho sản xuất phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo.

t o, khoa h c và công ngh , các ch ng trình phát tri n v v n hoá, xã h i, y t , xoá ói, gi m nghèo.

u t n c ngoài

*** u t FDI**

Khu v c FDI ti p t c kh ng nh vai trò c a mình trong ti n trình phát tri n kinh t Vi t Nam và tr thành m t b ph n c u thành r t quan tr ng c a n n kinh t Vi t Nam.

Tính n ngày 15/12/2011, Vi t Nam có 13.667 d án còn hi u l c v i t ng v n ng ký 198 t USD, trong ó công nghi p và xây d ng chi m 54%. Singapore là nhà u t l n nh t vào Vi t Nam v i t ng v n ng ký 24 t USD, ti p theo l n l t là Hàn Qu c, Nh t B n và ài Loan. Thành ph H Chí Minh v n là a ph ng d n u trong thu hút FDI v i 32,67 t USD còn hi u l c, ti p theo là Bà R a-V ng Tàu, Hà N i, ng Nai và Bình D ng.

B ng 1.2: Báo cáo nhanh u t tr c ti p n c ngoài vào Vi t Nam n m 2011

TT	Ch tiêu	n v tính	N m 2010	N m 2011	So cùng k
1	V n th c hi n	tri u USD	11.000	11.000	100%
2	V n ng ký	tri u USD	19.764	14.696	74%
2.1.	ng ký c p m i	tri u USD	17.866	11.559	65%
2.2.	ng ký t ng thêm	tri u USD	1.898	3.137	165%
3	S d án				
3.1.	C p m i	d án	1.240	1.091	88%
3.2.	T ng v n	l t d án	395	374	95%

(Ngu n: Báo cáo v tình hình thu thút u t tr c ti p n c ngoài n m 2011, T ng c c th ng kê)

Tính n 15/12/2011, v n ng ký m i và t ng thêm t i Vi t Nam t 14,7 t USD, b ng 74% so v i n m 2010. Riêng v n ng ký m i t 11,6 t USD, b ng 65% n m 2010 nh ng ã có nh ng chuy n bi n theo h ng tích c c. V n ng ký n m 2011 t p trung 76,4% vào l nh v c công nghi p và xây d ng, cao h n h n t tr ng u t vào l nh v c này n m 2010 (54,1%). u t vào l nh v c kinh doanh b t ng s n n m 2011 ch chi m 5,8% t ng v n ng ký (trong khi n m 2010 l nh v c này chi m 34,3% t ng v n ng ký). V n ng ký t ng thêm t 3,1 t USD; t ng 1,65 l n m c

vốn ký kết tăng thêm cả năm 2010 (1,89 tỷ USD). Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài vẫn có sự đánh giá tích cực về môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

*** Nguồn vốn ODA**

Năm 2011, các nhà tài trợ đã ký kết tài trợ cho Việt Nam 8,342 tỷ USD vốn ODA. Trong đó, vốn ODA vay ưu đãi chiếm khoảng 87%, vốn ODA không hoàn lại chiếm 13%.

Tổng giá trị ngân vốn ODA của Việt Nam những năm gần đây luôn tăng cao. Năm 2006 là 1,785 tỷ USD; 2007 là 2,176 tỷ USD; 2008 là 2,253 tỷ USD; 2009 là 4,105 tỷ USD; 2010 là 3,541 tỷ USD và 2011 dự kiến là 3,650 tỷ USD. Dự kiến tính đến hết năm 2011, có khoảng 33,414 tỷ USD vốn ODA cho Việt Nam các giá trị ngân, chiếm 61% tổng vốn ODA đã ký kết.

Vị trí quan trọng và sự đóng góp của nguồn vốn ODA thể hiện qua các đánh giá về cơ bản thì ưu việt và có tác động tích cực đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam.

Việt Nam đã khai thác những mặt tích cực của ODA phục vụ cho công cuộc cải thiện, tái cấu trúc nền kinh tế, xây dựng nền kinh tế thị trường theo hướng xã hội chủ nghĩa mà vẫn giữ được chủ quyền, độc lập, tự chủ, theo lộ trình đã phù hợp với hoàn cảnh thực tế.

1.2.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào Ngh An

Giai đoạn 2006-2010, thu hút đầu tư có bước chuyển biến mạnh mẽ, tổng lực phát triển kinh tế - xã hội. Tổng vốn đầu tư xã hội trực tiếp huy động 76 ngàn tỷ đồng, tăng 2,7 lần so với 5 năm trước, trong đó nguồn huy động trong dân chiếm 20%, vốn đầu tư nước ngoài 5,5%. Thu ngân sách hàng năm tăng khá, năm 2010 đạt 5.541 tỷ đồng (5.095 tỷ đồng không tính ghi thu ghi chi) mức tiêu quy hoạch 5.000-5.500 tỷ đồng, tăng hơn 3 lần so với đầu nhiệm kỳ, tốc độ tăng thu ngân sách bình quân hàng năm 25%/năm. Chi ngân sách đã có nhiều cố gắng mở rộng áp dụng các yêu cầu thị trường. Chỉ cho đầu tư phát triển ngày càng tăng và chiếm tỷ trọng cao trong tổng chi ngân sách, chiếm vị trí quan trọng trong tổng đầu tư xã hội.

Từ năm 2006 đến hết năm 2010, có 315 dự án/125.378 tỷ đồng các dự án đầu tư công nghiệp và dịch vụ, trong đó:

- Đầu tư trong nước:

+ 292 dự án/112.049 tỷ đồng các dự án đầu tư công nghiệp và dịch vụ (so với 103 dự án/27.843 tỷ đồng của giai đoạn 2001 - 2005, số lượng dự án tăng 2,83 lần; vốn đầu tư

ký tính 4,02 tỉ USD).

+ 60 dự án/5.802 triệu USD đã hoàn thành và đi vào hoạt động. Trong đó, các dự án lớn như: Thành lập sân golf, khách sạn và biệt thự tại xã Cánh Lòn, Nhà máy bia Hà Nội - Nghệ An, Nhà máy bia Sài Gòn - Sông Lam, Nhà máy bao bì Sabeco, Thu nhập BNV, Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ, Bệnh viện Thành An - Sài Gòn, Bệnh viện mắt Sài Gòn - Vinh, Nhà máy bột giấy Tân Hưng, ...

+ Vốn thực hiện các dự án đạt 15.033 triệu USD, bằng 20,21% vốn ký.

- *Ưu tiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI):*

+ 23 dự án/13.329 triệu USD các công nghiệp chủ yếu (so với 20 dự án/3.024 triệu USD các giai đoạn 2001 - 2005, số dự án không tính như vốn ký tính 4,41 tỉ USD).

+ 04 dự án/37,75 triệu USD hoàn thành, đi vào hoạt động.

+ Vốn thực hiện đạt 134,75 triệu USD, bằng 0,63% vốn ký.

* **Phân loại dự án theo các ngành (2006 - 2010):**

Bảng 1.3: Phân loại dự án ưu tiên thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Nghệ An theo các ngành (2006 - 2010)

TT	L N H V C U T	Tỉ lệ thực hiện			Chỉ tiêu %		
		Tổng cộng			Số l ng	V n ng ký	V n th c h i n
		Số l ng (d án)	V n ng ký (t ng)	V n th c h i n (t ng)			
	Tổng cộng	315	125.378	25.166	100	100	100
1	Công nghiệp - Xây dựng - ô tô	208	107.402	21.531	66	85,7	85,5
2	Thương mại - Du lịch - Dịch vụ	44	2.208	879	14	1,8	3,5
3	Nông - lâm - ngư nghiệp	30	13.508	1.986	9,5	10,7	7,8
4	Văn hóa - y tế - giáo dục	33	2.260	770	10,5	1,8	3,2

(Nguồn: Báo cáo về tình hình thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Nghệ An giai đoạn 2006 - 2010, Sổ Kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An)

* Phân loại dự án theo địa bàn (2006 - 2010):

Bảng 1.4: Phân loại dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Nghệ An theo địa bàn giai đoạn 2006 – 2010

TT	A BÀN	Tiền thực hiện			Chiếm tỷ %		
		Tổng cộng			Số lượng	Số lượng ký	Số thực hiện
		Số lượng (dự án)	Số lượng ký (tỷ ng)	Số thực hiện (tỷ ng)			
	Tổng cộng	315	125.378	25.166	100	100	100
1	Tp Vinh	115	45.740	10.150	36,5	36,5	40,3
2	Thị xã Cửa Lò, Thái Hòa	17	3.100	2.643	5,3	2,5	10,5
3	KKT, KCN	45	28.890	808	14,3	23	3,2
4	Các huyện nông bình	54	15.045	2.415	17,2	12	9,5
5	Các huyện miền núi	84	32.603	9.150	26,7	26	36,5

(Nguồn: Báo cáo về tình hình thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Nghệ An giai đoạn 2006-2010, Sơ đồ kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An)

Có thể nói thu hút vốn đầu tư vào Nghệ An thì gián tiếp qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, thể hiện về cơ sở hạ tầng và quy mô dự án đầu tư đi qua các năm. Đặc biệt là giai đoạn 2006 - 2010, đã xuất hiện nhiều dự án có quy mô lớn, công nghệ cao như chăn nuôi và chế biến sản phẩm quy mô công nghiệp tập trung, các nhà máy thủy điện, nhà máy bia... Bên cạnh đó thì tỷ lệ vốn thực hiện/ vốn ký kết càng tăng, có nhiều dự án đã đi vào hoạt động có hiệu quả, đóng góp ngân sách lớn và giữ gìn quy tắc nhiều việc làm cho người lao động.

Bên cạnh thu hút các dự án đầu tư theo hình thức cá nhân (lĩnh vực xã hội hóa, sản xuất người lao động, đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp) góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế (các dự án về máy móc, trung tâm thương mại làm tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ) và tạo ra một số vùng nông thôn kinh tế mới cá nhân (Quỳ Hợp - Nghệ An).

Tuy nhiên, các chủ đầu tư còn thiếu hụt nguồn vốn, sự lồng ghép và quy mô vốn ngân sách các dự án trong lĩnh vực công nghiệp xây dựng ngành y tế, bất động sản, khoáng sản chiếm trọng lượng lớn trong các dự án thu hút đầu tư, sự đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp chiếm tỉ lệ nhỏ, sự đầu tư công nghệ cao còn rất ít. Thu hút đầu tư vào khu kinh tế và các khu công nghiệp chuyên ngành, chủ yếu các dự án đầu tư ngoài khu kinh tế và các khu công nghiệp.

- Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

* Vấn đề cam kết:

Giai đoạn 2006-2010 Nhận được vốn ngân sách 20 dự án ODA/2.193,69 triệu đồng, số vốn 12 dự án/1.187 triệu đồng giai đoạn 2001-2005, tổng 1,66 tỷ vốn đầu tư và 1,84 tỷ vốn vay và đang trong quá trình vay ngân sách 06 dự án ODA có quy mô lớn (223,9 triệu USD) của các nhà tài trợ hàng đầu là Ngân hàng Thế giới WB (3 Dự án: Phát triển đô thị Vinh, 125 triệu USD của WB; Thoát nước và xử lý nước thải xã Thái Hoà 24,3 triệu USD; Nâng cấp nông thôn II mức 11 triệu USD) và Ngân hàng Phát triển châu Á ADB (3 Dự án: Mở rộng Nhà máy nước thải xã Thái Hoà 27,9 triệu USD; Giảm thiểu thoát nước công nghiệp Vinh 23 triệu USD; Hỗ trợ thoát nước thải phía Tây Cầu Lộ 13,5 triệu USD).

Một số dự án ODA khác đang vay ngân sách các nhà tài trợ song phương là Hàn Quốc (Phát triển nông thôn miền xã Diên Xuân, Diên Châu 10,5 triệu USD); Đức (Công nghệ thủy nông 4,4 triệu Euro); Bỉ (Thoát nước và xử lý nước thải Cầu Lộ giai đoạn II 22 triệu USD).

* Vấn đề ngân sách: Vấn đề ngân sách các dự án ODA tổng 1.776,9 triệu đồng, bằng 52,5% vốn cam kết.

- Dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO)

Giai đoạn 2006-2010 Có 61 dự án NGO/228,59 triệu đồng (14,2 triệu USD) thực hiện tại Nghệ An. Trong đó:

+ 43 dự án NGO/120,65 triệu đồng (7,5 triệu USD) đã kết thúc trước năm 2010.

+ 14 dự án NGO/52,89 triệu đồng (3,3 triệu USD) chuyển tiếp sang năm 2010, đã giải ngân 31,72 triệu đồng, bằng 59,97% vốn cam kết.

+ 04 dự án NGO/55,051 triệu USD) bắt đầu thực hiện trong năm 2010 đã ghi nhận thành công nhất định.

+ Các tổ chức NGO có nhu cầu đầu tư tại Nghệ An là: Oxfam Hàng Không, Oxfam B, CRS (Mỹ), ANESVAD (Tây Ban Nha), SODI (Úc), Orbis Quốc tế ...

Tóm lại trong những năm gần đây, hoạt động xúc tiến đầu tư tại Nghệ An đã chuyên nghiệp và có hiệu quả hơn; các loại quy hoạch, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư rà soát, bổ sung cập nhật thường xuyên và tổ chức thực hiện nghiêm túc, Nghệ An đã thu hút được nhiều dự án đầu tư lớn (dự án không sử dụng vốn ngân sách của các nhà đầu tư trong và ngoài nước), bước đầu đã phát huy hiệu quả tích cực; vốn đầu tư các dự án vì nước ODA, NGO và vốn đầu tư tư nhân, cam kết lớn nên đã huy động thêm nguồn vốn đầu tư góp phần tăng thu ngân sách, phát triển kinh tế - xã hội, chuyển đổi cơ cấu kinh tế và xóa đói giảm nghèo, tăng mức sống nhân dân. Tuy nhiên, hoạt động xúc tiến đầu tư vẫn chưa đáp ứng nhu cầu của đất nước, các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, triển khai thực hiện chậm trễ; các dự án thu hút các nhà đầu tư giảm thu hút đầu tư trong quá trình xây dựng, triển khai thực hiện hoặc ngừng các công trình, chính sách ưu đãi đầu tư nên mất công góp vào ngân sách nhà nước.

1.2.3 Vai trò và tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương

Trong những năm qua huyện Thanh Chương đã tạo ra bước chuyển quan trọng về nền tảng trong việc xây dựng, quản lý và thực hiện quy hoạch. Đã xây dựng quy hoạch tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2020 của UBND tỉnh phê duyệt; công bố quy hoạch khu đô thị mới Thanh Thủy (2006), thị trấn R và mở rộng thị trấn Thanh Chương (2008), các thị trấn Phú Ng, Hnh Lâm, Thanh Lĩnh, Rng, khu công nghiệp Thanh Ngọc (2009), hoàn thành quy hoạch mang lại hiệu quả kinh tế 2005 - 2010 có tính đến năm 2020; quan tâm, tạo điều kiện phát triển thu hút các nguồn vốn đầu tư vào địa bàn huyện Thanh Chương.

Việc thu hút vốn đầu tư có trọng tâm: Xây dựng Nhà máy gạch Tuy-nen Thanh Ngọc; nâng cấp các nhà máy Gạch 30 - 4, Rào Gang, rú Ngọc; xây dựng nhà máy chè Trảng Thnh; nâng cấp nhà máy chè Hnh Lâm, nhà máy chế biến tinh bột sắn; xây dựng Trung tâm thương mại R; triển khai thực hiện dự án Nhà máy chế biến chè xuất

kh u R ng Ph ng ông, d án xây d ng m u khu nh c làng chài trên sông Lam và vùng c bi t khó kh n c a huy n.

Huy n r t quan tâm n công tác ào t o ngh , nâng cao tay ngh cho lao ng thu hút nh ng nhà u t b v n vào u t huy n nhà. M t s ngh nh s n xu t m c cao c p, s a ch a c khí, i n t , mây tre an,... c a vào và phát tri n. Vi c t ch c xây d ng làng ngh và làng có ngh ã c t p trung ch o, UBND t nh ã công nh n 5 làng ngh , UBND huy n ã công nh n 8 làng có ngh .

Vi c thu hút các nhà u t vào s n xu t kinh doanh ã em l i k t qu cao. S n ph m công nghi p t ng khá nh : khai thác cát s n n m 2005 t 520.000 m³, n m 2010 t 968.000 m³; g ch nung n m 2005 t 30 tri u viên, n m 2010 t 75 tri u viên. Chè búp khô n m 2005 t 4.850 t n, n m 2010 t 5.690 t n.

Các ph ng ti n nh máy cày a ch c n ng, ô tô v n t i hàng hóa, hành khách, máy b m, máy tu t lúa, máy g t, máy hái chè,... ph c v c gi i hóa s n xu t t ng nhanh.

T p trung huy ng n i l c, v a tr các kho n n vay v a k t h p v i ngu n ngo i l c ti p t c u t phát tri n k t c u h t ng. Th ng xuyên bám ch c và ch o th c hi n các công trình tr ng i m theo Ngh quy t i h i XXVIII và các d án u t : Nâng c p, m r ng t nh l 533 t Thanh Th nh i Nam L c; nâng c p Qu c l 46 t c u R lên Th tr n; xây d ng các tr c ng ngang n i t nh l 533 v i ng H Chí Minh t Phu ng i Thanh Mai, t Thanh Tùng qua h C a Ông n i ng H Chí Minh; xây d ng tr m khám b nh a khoa Bích Hào; nâng c p b nh vi n a khoa, nâng c p Ngh a trang Li t s huy n, h trung tâm Th tr n; nâng c p 7 h p và h th ng m ng c p l vùng h u ng n; xây d ng p Tri u D ng; ti p nh n ch ng trình kiên c hóa tr ng, l p h c t ngu n trái phi u Chính ph ; trùng tu ình Võ Li t, n B ch Mã, nâng c p ài TT - TH, Trung tâm V n hóa - TT - TT huy n,... Nhi u công trình ã phát huy t t hi u qu .

Huy n ang ti p t c tri n khai m t s d án, công trình quan tr ng nh ng t ch Chùa i Thanh c, n i ng H Chí Minh, ng n i Qu c l 46 t Thanh ng, i Thanh Phong, Tràng Minh và m t s tuy n ng trong quy ho ch phát tri n giao thông...

Tổng số vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong 5 năm là 2.149 tỷ đồng. Việc ngân sách ưu ái đầu tư vào ngành công nghiệp ã em l i k t qu : giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - Xây dựng tăng bình quân hàng năm 21,2%, trong đó CN - TTCN tăng bình quân 17,73%, xây dựng tăng 24,8%.

Bảng 1.5: Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn huyện Thanh Chương qua các năm

Đơn vị tính: tỷ đồng

N m / Nguồn vốn	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				SL	TL (%)	SL	TL (%)
Tổng V T toàn xã hội	669	685	690	16	2,39	5	0,72
1.Ngân sách TW, tỉnh	85	82	78	- 3	- 3,53	- 4	- 4,88
2.Ngân sách huyện phân bổ	8	10	10	2	25	0	0
3.Các chương trình đầu tư trên địa bàn	314	322	327	8	2,55	5	1,55
4.Nguồn vốn góp của nhân dân, các công trình tự nhiên, vốn huy động từ các nguồn khác	262	271	275	9	3,44	4	1,48

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội qua các năm)

thu hút các nhà đầu tư, mở rộng qua huyện Thanh Chương ã tích cực công nghiệp, xây dựng hạ tầng nông thôn, mở rộng lĩnh vực thương mại nội địa thành phố công nghiệp. Dịch vụ Bán lẻ chính - vị trí thông phát triển nhanh. Xây dựng mới 13 chợ, mở thêm 2 chợ và khu thương mại R. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ xã hội tăng bình quân 17,05%/năm. Năng lực văn minh nông nghiệp nâng lên đáng kể. Khi lĩnh vực hàng hóa luân chuyển tăng 33,5% và hành khách luân chuyển tăng 19,5%. Doanh thu tăng bình quân 21,15%; các xã, thị trấn đều có điểm Bán lẻ hiện đại hóa, có báo cáo trong ngày. Mạng Internet, sóng di động phát triển nhanh, dịch vụ tài chính phục vụ thuận tiện nhu cầu sản xuất và đời sống.

Mặc dù xét về nguồn lực lao động, giao thông thuận tiện và những thuận lợi khác thì Thanh Chương vẫn có những lợi thế thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào

a bàn. Tuy nhiên, do nhu cầu nguyên nhân kết quả thu hút đầu tư tại địa phương vẫn chưa đạt được mong muốn.

Xã Thanh Thủy - một trong hai "trung tâm" kêu gọi thu hút đầu tư và quy hoạch công nghiệp của huyện Thanh Chương; có huyện H. Chí Minh đi qua và huyện H. Chí Minh nối dài về quê Bác - Kim Liên (Nam Đàn) đang trong quá trình xúc tiến đầu tư xây dựng. Có thể nói, đây là "ách" cho các doanh nghiệp. Và trên thực tế đã có một số doanh nghiệp nghiên cứu tìm kiếm đầu tư như n r i l i i! Ông Phan Duy Trinh - Chủ tịch UBND xã Thanh Thủy, cho biết: "Công tác thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn thì gian qua gặp khó khăn. Mặc dù huyện, xã cũng quy hoạch công nghiệp có tổng diện tích 22 ha mà năm nay không thấy ai đầu tư vào đây". Theo ông Trinh, hiện tại Thanh Thủy chỉ có dự án trung tâm thương mại và chợ mới của doanh nghiệp Tân Long (Thành phố Vinh) đang triển khai xây dựng và dự án chế xuất tinh dầu và thực phẩm chức năng công nghệ cao của doanh nghiệp Vạn An - Nam Đàn (Thành phố H. Chí Minh) mà UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch.

Trong đó, xã Võ Liệt cũng coi là một vành đai thu hút đầu tư như hiện tại mà chỉ có dự án trung tâm thương mại và khu kinh doanh tổng hợp khu chợ mới R. cũ đầu hoàn thành với hơn 10 triệu đồng nhưng đang còn "p chi u" không vào sản xuất. Còn dự án khu du lịch sinh thái hồ sông R. cũ mà chỉ đầu tư vì quy hoạch chi tiết, tiến hành mở công khai phóng mặt bằng.

Không chỉ khu vực Thanh Thủy, Võ Liệt mà nhìn chung việc thu hút đầu tư vào địa bàn Thanh Chương rất khó khăn. Cho nên hiện tại, trên địa bàn huyện vẫn chưa có dự án nào "ra t m, ra m én", thậm chí những thị trấn, là những nơi trong thu hút đầu tư. Các dự án thu hút thì gian qua gồm Nhà máy sản xuất Intimex Thanh Chương, 3 dự án nhà máy sản xuất gạch xã Thanh Ngọc và Ngọc Sơn, 2 dự án chế biến R. Ngọc và Tr. Ngọc. Phó Bí thư Thành ủy huyện Thanh Chương Nguyễn Anh Dũng thừa nhận: "Hiện thực và thực tế trong thu hút đầu tư thực sự mang tính chất "mì n l i n"; làm rõ có nhà máy sản xuất, làm rõ có nhà máy chế biến sản phẩm, chắc chắn có tầm nhìn chiến lược trong kêu gọi thu hút đầu tư".

Mỹ năng này, nhàn thảnh thơi, chính quy nên đã có thay đổi mang tính toàn diện hơn, yêu cầu thu hút đầu tư phải gắn vào các ưu tiên địa phương, khai thác công nghệ nhân lực, nguyên liệu tốt, có hiệu quả kinh tế và không ảnh hưởng môi trường. Tuy nhiên, thực tế thu hút các ưu tiên như vậy thì quả là rất khó.

Một số dự án thu hút nhà đầu tư, nhà đầu tư chèn cạnh mô hình nông nghiệp đã thực sự tạo ra cho Thanh Hóa có sự phát triển kinh tế và nông nghiệp, khấm sức. Ví dụ Nhà máy sản xuất Intimex Thanh Hóa đã góp phần tạo ra thu nhập cho nhiều hộ nông dân; hay như các doanh nghiệp nhà đầu tư như Ngân Hàng, Trường Thành ra đời góp phần tạo ra sự cạnh tranh mới, nâng cao thu nhập cho người trẻ, có hơn 60 - 70 triệu đồng thu nhập. Theo ông Nguyễn Văn Quốc - Phó Chủ tịch UBND huyện Thanh Hóa, hiện tại toàn huyện có 105 doanh nghiệp, trong đó có 96 doanh nghiệp đang hoạt động. Tổng nộp ngân sách từ các doanh nghiệp khoảng 3 triệu đồng/năm; giải quyết việc làm cho hơn 2.000 lao động.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH CHÂNG, TỈNH NGHỆ AN

2.1 Tổng quan điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội - văn hóa của huyện Thanh Chương

2.1.1 Điều kiện tự nhiên của huyện Thanh Chương

2.1.1.1 Vị trí địa lý, địa hình

Thanh Chương là một huyện miền núi của tỉnh Nghệ An có diện tích tự nhiên là 113.015,68 Ha. Nằm về phía Tây Nam của tỉnh Nghệ An. Tọa độ địa lý: 18°34'-18°53' vĩ Bắc, 104°56'-105°30' kinh Đông. Vị trí địa lý của huyện có như sau:

Phía Đông giáp huyện Đô Lương.

Phía Tây có dãy Trường Sơn – tiếp giáp huyện Cẩm Khê, Tỉnh Bô-Li-Khăm-Xay của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Phía Bắc giáp huyện Anh Sơn và huyện Đô Lương.

Phía Nam giáp huyện Hoàng Sơn – Hà Tĩnh.

Trung tâm huyện là thị trấn Dừng cách thành phố Vinh 46Km. Toàn huyện có 40 xã, thị trấn (trong đó có 23 xã miền núi, 8 xã vùng cao và 5 xã chung biên giới Việt Lào).

Từ năm 2006 đến 31/12/2009 tiếp nhận thêm công bào tái sinh cảnh thị trấn Bần Vĩnh huyện Tân Kỳ chuyển về là 9.926 người, nâng dân số huyện lên thành 252.459 người.

Địa hình địa mạo có núi cao nổi lên dãy Trường Sơn, có một số sông bng h p. Hệ thống sông ngòi của huyện phân bố khá đều, có sông Lam chảy qua huyện 48 Km chia huyện thành 2 vùng Trường Sơn và Hoàng Sơn. Ngoài ra còn có nhiều con sông, con suối lớn nhỏ khác nhau: Sông Hoa Quân, Sông R, Sông Giêng, Sông Hối Trì, Sông Hối Lâm. Phía Trường Sơn có 14 xã, 1 thị trấn với diện tích tự nhiên 13.660 ha. Phía Hoàng Sơn có 24 xã với diện tích tự nhiên 99.796 ha.

Chạy dọc theo sông Lam có chiều dài 533km nối liền tỉnh huyện Anh Sơn và Hà Tĩnh và huyện Nam Đàn. Có 52km đường Hồ Chí Minh đi qua 12 xã thuộc huyện này.

Toàn bộ các chỉ số và lý do nêu trên trong bối cảnh phát triển dài hạn có tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Chương xét trên các mặt:

+ Tốc độ tăng trưởng và năng lực quản lý phát triển trên cơ sở nền tảng công nghệ hiện đại và phát triển, sự hỗ trợ vào đầu tư và chuyển giao công nghệ thành phố Vinh và các thành phố lớn trong nước.

+ Tốc độ tăng trưởng trong việc tiếp cận các thị trường tiêu thụ lớn, đặc biệt là thị trường tiêu thụ nông sản, thực phẩm, các sản phẩm công nghiệp...

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi đó, Thanh Chương cũng phải đối mặt với thách thức lớn, đó là sự cạnh tranh mạnh mẽ của các địa phương ven có nền kinh tế phát triển hơn.

Vì những lợi ích đó, có thể hình ảnh nhanh vào nền kinh tế trong vùng và nước, Thanh Chương phải phát triển nhanh trên cơ sở phát huy cao nhất giá trị truyền thống và tiềm năng sẵn có của huyện cùng với sự nỗ lực cao của toàn thể cán bộ và nhân dân trong huyện.

2.1.1.2 Khí hậu và thời tiết

Thanh Chương nằm trong vùng tiểu khí hậu Bắc Trung Bộ có các chỉ số chung là: khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 23-24°C, lượng mưa trung bình hàng năm 1800mm, số lần mưa là 3000mm, số ngày mưa trung bình là 165 ngày/năm. Lượng bốc hơi 700 – 900mm/năm, độ ẩm không khí bình quân năm 86%. Đây là điều kiện thuận lợi cho trồng và phát triển cây lương thực, cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây ăn quả. Tuy nhiên do kinh tế còn thù vụng nên đã làm cho khí hậu phân hóa mạnh và trở nên khắc nghiệt làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất nông nghiệp. Trong năm có phân làm hai mùa chính là vụ hè và vụ đông mùa gió thổi hành: Gió mùa Đông Bắc thổi từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau (vào đầu mùa này thường có gió bão kèm theo mưa lớn gây ngập lụt, cuối mùa thì

gây rét mướt, rét hại); gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh từ tháng 4 đến tháng 8 (mùa này là mùa mưa ít gây khô nóng), mùa xuân có bão mùa xuân, hạn, thu, sương.

Mặc dù thời tiết khí hậu khá khắc nghiệt, gây khó khăn trong sản xuất và sinh sống nhưng với tính cần cù, cần kiệm nhân dân Thanh Chương đã tạo ra những sản phẩm công nghiệp.

2.1.1.3 Tài nguyên.

✓ *Tài nguyên đất đai, thực vật*

Theo tài liệu khảo sát nông hóa thực địa của tỉnh Nghệ An và các cuộc điều tra bổ sung trên bản đồ huyện Thanh Chương thì đất đai của huyện có thể chia ra thành các nhóm sau:

- Đất ngập nước: chủ yếu nằm dọc hai bên sông Lam, không tập trung thành vùng lớn mà phân bố rải rác thành từng vùng nhỏ, chiếm khoảng 26% diện tích tự nhiên, có khoảng 12% đất ngập nước bị nhiễm mặn.

- Đất nông nghiệp: Có diện tích khá lớn chiếm khoảng 30% diện tích tự nhiên, chủ yếu là đất lúa nước, độ cao phần lớn chỉ dưới 100m, phía Huyện có tập trung các loại cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, trồng chăn nuôi. Phía Tây Huyện không tập trung vào những vùng lớn mà phân bố rải rác các xã.

- Đất núi: Có diện tích chiếm khoảng 44% tự nhiên, tập trung lớn nhất khu vực dãy Trường Sơn. Núi cao trên 800m chiếm khoảng 17% diện tích, còn lại núi thấp từ 200m – 800m, phần lớn là núi trọc, rải rác cây bụi thưa thớt.

Các nhóm các vùng miền núi khác trong tỉnh, vùng đất Thanh Chương do khai thác lâu đời, bị trục trặc nên đất đai trở nên cằn cỗi và thoái hóa nhanh, trên vùng đất phù sa màu mỡ ven sông Lam và sông Giăng.

Vị trí địa lý: Thanh Chương có 7 nhóm đất (xếp theo thứ tự ưu tiên):
Thứ nhất là loại đất pheralit vàng ở núi thấp và trung lưu pheralit vàng vùng
đồng bằng, đất phù sa, đất pheralit xói mòn trên đá, đất pheralit mùn vàng trên núi, đất lúa vùng
đồng bằng và đất nâu vàng phát triển trên phù sa cổ và mới tích.

Đất đai, chủ yếu là đất nông nghiệp có những hạn chế trong quá trình sản xuất, bố trí các cây trồng, thiếu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Làm thế nào khai thác sử dụng tài nguyên đất hợp lý, hiệu quả là vấn đề hết sức khó khăn.
Để thấy rõ hơn tình hình đất đai của huyện ta nghiên cứu bảng sau:

Bảng 1.6: Tình hình đất đai của huyện Thanh Chương năm 2013

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
Tổng diện tích đất tự nhiên	113015,68	100
1. Đất nông nghiệp	90606,34	80,17
- Đất sản xuất nông nghiệp	23752,78	26,21
+ Đất trồng lúa	9903,32	41,69
+ Đất sản xuất nông nghiệp khác	13849,46	50,83
- Đất lâm nghiệp	66869,95	73,79
2. Đất phi nông nghiệp	14655,15	12,96
3. Đất chưa sử dụng	7754,19	6,87
4. BQ đất/h	2,01	-
5. BQ đất/khu	0,41	-
6. BQ đất/lao động	0,79	-

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và môi trường UBND huyện Thanh Chương)

Qua bảng trên ta thấy: Tổng diện tích đất tự nhiên của vùng là 113015,68 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm phần lớn diện tích là 90606,34 ha tương ứng 80,17%. Đất trồng lúa 99003,32 ha chiếm 41,69% trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp chiếm một diện tích là 14655,15 ha tương ứng với 12,96%; trong đó có một số công trình, nhà ở, chuyên dùng, giao thông, đất xây dựng... chiếm một phần nhỏ.

Đất chưa sử dụng chiếm 7754,19 ha tương ứng với 6,87%. Đây là một tồn tại lớn, chủ yếu do đất núi đá chiếm phần lớn, trong đó có một số diện tích đất bỏ hoang mà chưa sử dụng. Những diện tích đất này nếu đưa vào sử dụng khai thác thì nó sẽ mang lại một thu nhập khá lớn qua các năm.

Bình quân đất tự nhiên trên một hecta là 2,01 ha và trên một lao động là 0,79 ha, đây là con số tương đối cao so với các huyện lân cận.

Bình quân một khu vực có 0,41 ha đất và có xu hướng giảm dần do các lao động nông nghiệp có xu hướng di chuyển dần sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nếu các hộ gia đình chú ý trồng cây trồng hiệu quả, đầu tư đúng mức, khai thác triệt để tiềm năng của đất đai thì sẽ thu được kết quả lớn.

t ai có h n ch v di n tích nh ng kh n ng sinh l i vô h n. Tuy nhiên mu n s d ng t ai có hi u qu và b n v ng thì ph i chú ý ut c i t o, b i d ng ko ng ng nâng cao ph i nhiều c a t.

✓ *Tài nguyên R ng*

R ng Thanh Ch ng v n có nhi u lâm s n quý nh : Lim xanh, tấu, de, d i, vàng tâm... Cùng các lo i khác nh song mây, tre n a, lu ng mét... H th c v tr ng phong phú v ch ng lo i, trong ó r ng lá r ng nhi t i là ph bi n nh t. R ng có che ph là 42,17% (n m 2000). ng v tr ng, t x a có nhi u voi, h , nai, kh , l n r ng... Nay, ng v t còn l i không nhi u; còn h th c v tr ng, tuy b ch t phá nhi u nh ng tr l ng g v n còn khá l n. Tính n n m 2000, tr l ng g có 2.834.780 m³ (trong ó, r ng tr ng 95.337 m³, r ng t nhiên 2.739.443 m³). Tre, n a, mét hàng tr m tri u cây.

✓ *Tài nguyên khoáng s n*

Thanh Ch ng có tr l ng á vôi khá l n H nh Lâm, Thanh Ng c, Thanh M , á granit Thanh Th y; á cu i, s i bãi sông Lam, sông Gi ng, t sét Thanh L ng, Thanh Khai, Thanh D ng, Thanh Ng c... Trong lòng t có th có các lo i khoáng s n khác ngành a ch t ang kh o sát th m dò k l ng. Ngu n tài nguyên t nhiên này là i u ki n r t t t o nên s ch p d n thu hút v n ut trong và ngoài n c phát tri n kinh t .

✓ *V sông ngòi*

Sông Lam (t c sông C) b t ngu n t Th ng Lào, ch y theo h ng Tây B c – ông Nam, qua các huy n K S n, T ng D ng, Con Cuông, Anh S n, ô L ng, ch y d c huy n Thanh Ch ng, chia huy n ra hai vùng: H u Ng n và T Ng n. Sông Lam là ng giao thông th y quan tr ng. Nó b i p phù sa màu m ven sông, nh ng v mùa m a nó tr nên hung d , th ng gây úng l t vùng th p. Sông Lam còn có các ph l u trong a bàn Thanh Ch ng nh sông Gi ng, sông R , sông Trai, sông N y, sông Tri u và sông a C ng (Rào Gang).

V i h th ng sông ngòi ch ng ch t kh p huy n, ngoài tuy n ò d c, t lâu i, nhân dân còn m hàng ch c b n ò ngang, t o i u ki n giao thông v n t i, giao l u gi a các vùng trong huy n c ng nh ngoài huy n.

✓ *Ti m n ng du l ch*

Có th nói, xét v i u ki n a hình t nhiên, tài nguyên du l ch c a huy n Thanh Ch ng khá phong phú và h p d n so v i nhi u a ph ng khác, Thanh

Chợ là khu vực tập trung nhiều di tích lịch sử nổi tiếng như đình Võ Liệt nổi tiếng và chợ Phan Đà... nhiều di tích đặc biệt như chợ gia, cùng với hàng ngàn tài liệu và hiện vật có giá trị. Nhiều danh lam thắng cảnh, sông nước hữu tình, có vẻn chợ gia Phù Mát là nơi du lịch nghỉ dưỡng lý tưởng.

Đặc biệt Thanh Chợ là điểm đến cho những ai muốn thưởng thức các loại ẩm thực phong phú với nhiều đặc sản như: Nhút Thanh Chợ, măng rừng,... Đây là những nguồn tài nguyên du lịch thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực du lịch.

2.1.2 Điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Thanh Chợ

2.1.2.1 Dân số và lao động của huyện

Dân số và lao động là một trong những yếu tố quyết định quá trình sản xuất xã hội. Trong quá trình phát triển kinh tế của một vùng một quốc gia thì nguồn lao động là yếu tố không thể thiếu. Lao động kết hợp với các yếu tố khác như: Trang thiết bị, tài sản, v.v... tạo ra các hoạt động cho xã hội, trong đó là một thành phần quan trọng cho các hoạt động. Dân số và lao động là hai nhân tố rất quan trọng trong nghiên cứu phát triển kinh tế của huyện. Tình hình dân số và lao động của huyện chúng ta có thể hình ảnh sau:

Bảng 1.7: Tình hình dân số và lao động của huyện Thanh Chợ năm 2013

Chỉ tiêu	VT	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1. Tổng dân số	Người	270446	100
N	Người	136846	50,6
Nam	Người	133600	49,4
2. Tổng lao động	Người	145449	100
Lao động nam	Người	70760	48,65
Lao động nữ	Người	74689	51,35
3. Lao động theo ngành nghề	Lao động	145449	100
Lao động nông nghiệp	Lao động	96532	66,37
Lao động CN – TM – DV	Lao động	45162	31,05
Lao động khác	Lao động	3755	2,58
4. Tỷ lệ thất nghiệp	Người	6640	4,57
5. Tổng số hộ	Hộ	56210	100
Hộ nông nghiệp	Hộ	37762	67,18
Hộ CN – TM – DV	Hộ	14274	25,40
Hộ khác	Hộ	4172	7,42
6. Mật độ dân số	Người/km²	2,28	-

(Nguồn: Phòng thống kê huyện Thanh Chợ năm 2013)

Qua bảng số liệu cho thấy, năm 2013 dân số toàn huyện Thanh Chương là 270.446 người, trong đó nam có 136.846 người chiếm 49,4% trong tổng số dân, nữ có 133.660 người chiếm 50,6% trong tổng số dân. Đây là lực lượng dân cư khá đông.

Tính đến năm 2013, toàn huyện có 142.903 lao động, trong đó lao động nam có 70.760 lao động, chiếm 49,51%, lao động nữ có 72.143 lao động chiếm 50,48%. Đây là lực lượng lao động khá lớn so với dân số toàn huyện. Việc lực lượng lao động dồi dào này góp phần trong việc phát triển thêm nhiều ngành nghề, dịch vụ khác nhau tạo việc làm cho nhiều lao động, tạo giá trị sản xuất cho huyện, phát triển kinh tế - xã hội của huyện một cách bền vững.

Nhìn chung huyện Thanh Chương có sự phát triển nông nghiệp chiếm phần lớn, toàn huyện có 56.210 ha, trong đó tổng số ha nông nghiệp là 37.762 ha, chiếm 67,18%. Hoạt động công nghiệp xây dựng, thương mại, dịch vụ có 14.276 ha chiếm 25,40% và khác chiếm 7,42%

Tổng thể tình hình của huyện Thanh Chương chiếm 4,57% về diện tích cao so với các vùng khác như Yên Thành tổng thể tình hình chỉ có 2,7%, Nam Đàn chỉ có 3,1%.

Vấn đề lao động: huyện Thanh Chương có lực lượng lao động nông nghiệp lớn chiếm 66,37% tổng số lao động của toàn huyện. Lao động CN – TM – DV chiếm 31,05% lao động khác chiếm 2,58%. Nhờ vậy tổng số lao động CN – TM – DV chiếm phần lớn so với lao động nông nghiệp như nông nghiệp chỉ chiếm 1/3. Vì vậy ta có thể thấy rằng ngoài làm nông nghiệp thì đa phần huyện đã thu hút được nhiều người về làm thêm thu nhập cho người dân, giảm bớt gánh nặng của tính thiếu hụt nông nghiệp.

Mật độ dân số trên địa bàn huyện là 2,28% người/km², mật độ dân số thấp, dân cư thưa thớt, đất đai còn rộng rãi. Vì vậy chúng ta cần chú trọng phát triển cho các mục đích: sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng... còn lại đây là điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư vào huyện.

❖ Lao động phân theo trình độ chuyên môn và học vấn

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động có ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động, nhất là trong xu hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp xây dựng và dịch vụ đòi hỏi người lao động phải có tác phong công nghiệp, tiếp thu những khoa học kỹ thuật công nghệ trong lao động và sản xuất.

Tính đến nay các cơ chế chuyên môn kỹ thuật của người lao động huyện Thanh Chương có thể hình dung sau:

Bảng 1.8: Lực lượng lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

Chỉ tiêu	2010		2011		2012		2013		Tăng trưởng (%)			
	Số lượng (ngi)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ngi)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ngi)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (ngi)	Tỷ lệ (%)	2011/2010	2012/2011	2013/2012	BQ
1. Lao động phổ thông	82966	60,11	83244	59,38	83009	58,09	82670	56,84	0,34	-0,28	-0,41	-0,12
2. Lao động chuyên môn	55056	39,89	56942	40,62	59894	41,91	62779	43,16	3,43	5,18	4,82	4,48
+ Sơ cấp	542	0,39	622	0,44	552	0,39	545	0,37	14,56	-11,25	-1,27	0,68
+ Trung cấp	19818	14,36	19650	14,02	21079	14,75	22130	15,21	-0,85	7,27	4,99	3,80
+ Cao cấp	22998	16,66	23268	16,60	24808	17,36	25726	17,69	1,17	6,62	3,70	11,49
+ Kỹ thuật và trên kỹ thuật	11698	8,48	13402	9,56	13455	9,42	14378	9,89	14,56	0,40	6,86	7,27
Tổng	138022	100	140186	100	142903	100	145449	100	1,57	1,94	1,78	1,76

(Nguồn: Phòng L – TBXH huyện Thanh Chương)

Qua bảng trên cho thấy lực lượng lao động ch a qua ào t o c a huy n r t l n nh ng ngày càng gi m, s lao ã qua ào t o ngày càng t ng. C th : N m 2010 s lao ã qua ào t o là 82.966 ng i chi m 60,11% l c l ng lao ã qua ào t o. N n m 2013 có 82.670 lao ã qua ào t o chi m t tr ng 58,09% l c l ng lao ã qua ào t o. T n m 2010 n n m 2013 ta th y l c l ng lao ã qua ào t o ngày càng gi m, n m 2013 gi m 0,41% so v i n m 2012. i u này ch ng t ngu n lao ã qua ào t o Thanh Ch ã có ch t l ng ngày càng cao. ây là i u ki n thu n l i trong phát tri n kinh t và gi i quy t vi c làm cho ng i lao ã qua ào t o huy n.

Giai o n t n m 2010 n n m 2013 s lao ã qua ào t o t ng v i t c bình quân là 4,48%/n m, trong ó s lao ã qua ào t o trình s c p t ng bình quân 0,68%/n m, trung c p t ng 3,8 %/n m, cao ã qua ào t o t ng 11,49%/n m, i h c và trên i h c t ng 7,27%/n m. N m 2013 s lao ã qua ào t o: Trung c p, cao ã qua ào t o, i h c và trên i h c t ng 4,82% so v i n m 2012. L c l ng lao ã qua ào t o ngày càng t ng là do m y n m g n ây xu h ã qua ào t o nâng cao trình tay ngh c a ng i lao ã qua ào t o c c bi t chú tr ng. H t nh n th y r ng mình c n ph i c ào t o có th tìm c công vi c có m c thu nh p cao và n nh. Ng i lao ã qua ào t o huy n Thanh Ch ã ý th c c i u ó t nâng cao trình chuyên môn c a mình. M t m t h ngh sau khi h c xong có c h i tìm vi c d dàng, c h i làm công vi c nhàn h n v i m c thu nh p cao và n nh h n. M t khác do i u ki n s n xu t hi n nay òi h i ng i lao ã qua ào t o ph i nâng cao trình c a chính b n thân mình. Khi khoa h c công ngh ngày càng phát tri n thì b t bu c ng i lao ã qua ào t o ph i không ng ng trau d i ki n th c theo k p ti n trình s n xu t. ây là d u hi u áng m ng v ch t l ng l c l ng lao ã qua ào t o huy n.

Trong th i gian t i UBND huy n, các c p, các ngành c n phát huy kh n ng và c bi t chú tr ng t i ch ng trình ào t o, b i d ng và nâng cao trình cho ng i lao ã qua ào t o. Huy n có ch u ãi, khuy n khích cao h n i v i nh ng ng i ang theo h c c bi t l h c sinh, sinh viên thu c các gia ình nghèo khó, vùng sâu vùng xa.

2.1.2.2 Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị kỹ thuật của huyện.

Ngoài những tiềm lực về kinh tế, mặt mà phát huy các nguồn lực chủ yếu trong xây dựng cơ sở hạ tầng hiện là ưu tiên hàng đầu cho phát triển sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của người dân. Trên cơ sở tập trung vốn đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng để tạo ra mặt bằng thuận lợi thu hút các nhà đầu tư phát triển vào huyện.

- Về giao thông vận tải:

Là một huyện miền núi, địa hình bị chia cắt phức tạp, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện chủ yếu là giao thông đường bộ và đường thủy. Ngoài đường thủy với hệ thống sông ngòi kênh rạch, Thanh Chương có đường Hồ Chí Minh dài 53 km chạy dọc theo hướng Tây Bắc – Đông Nam từ Thanh Cút đến Thanh Xuân qua 11 xã; đường quốc lộ 46 km từ Thanh Khai đến Ngã Sừng rẽ phải ngang qua Võ Liệt, đến đường Hồ Chí Minh, tại các khu Thanh Thu; đường 15 chạy từ Ngã Sừng lên Thanh Hương, theo hướng gần như song song với đường Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Thanh Chương còn có nhiều đường mòn qua Lào và các đường liên xã, liên thôn, thuận lợi cho sản xuất và giao lưu giữa các vùng trong huyện.

- Thu nhập:

Công tác thu nhập có bước phát triển khá toàn diện. Trong những năm qua các hệ thống công trình thu nhập trên địa bàn huyện đã được đầu tư sửa chữa, nâng cấp. Hiện nay toàn huyện có 135 công trình thu nhập lớn nhỏ, trong đó có 111 hộ thu nhập, có 20 hộ đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn cho sản xuất nông nghiệp, 109 triệu đồng, 215 triệu đồng bình quân, 525 km kênh mương đã bê tông hóa (t 72%). Xây dựng mới 10 triệu đồng, nâng cấp cũ 7 triệu đồng mỗi năm, 3 hecta đất. Sản phẩm đầu tư cho các công trình thu nhập năm 2013 là 106,2 triệu đồng.

Hệ thống phân phối hiện được đầu tư. Tính đến năm 2013 có 40/40 xã đã có điểm tiếp xúc gia đình qua, số hộ dùng điện 98%, có 4 xã chưa có điện lưới.

- Các cơ sở hạ tầng khác

Ngoài các công trình về giao thông, điện và nước sinh hoạt, hiện nay huyện cũng đang chú trọng và đầu tư vốn đầu tư cho các công trình hạ tầng khác

trang, xây dựng nhà làm việc, phòng chuyên môn trực tiếp của các xã, yêu cầu các xã hỗ trợ thêm chi phí đáp ứng nhu cầu trao đổi mua bán trên địa bàn và khu vực lân cận để dàng thuận tiện hơn...

Ngoài ra, người dân có thể mượn vốn từ ngân hàng để sản xuất, chính quyền xã có thể tổ chức tín dụng cho người dân trong các khâu sản xuất như: Hỗ trợ nhân dân có thể vay vốn sản xuất với mức lãi suất từ ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng Chính sách và xã hội, Quỹ tín dụng.

2.1.2.3 Tình hình kinh tế xã hội huyện

Trên cơ sở khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế và nguồn lực của địa phương, ngành, ngành tranh thủ sự giúp đỡ của Trung ương và tỉnh trong những năm qua huyện Thanh Chương đã có những bước tiến đáng kể.

Bảng 1.9: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Chương

Các chỉ tiêu đánh giá	VT	2011	2012	2013
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	13,4	14,97	11,31
Thu nhập BQ/người/năm	Triệu đồng	15,01	15,68	17,50
Tỉ lệ hộ nghèo	%	21,00	18,00	15,00
Các cơ sở	%	100	100	100
Nông – lâm – ngư nghiệp	%	35,72	34,99	34,42
Công nghiệp – Xây dựng	%	27,08	27,52	27,40
Thương mại – dịch vụ - du lịch	%	37,2	37,49	38,18

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của UBND huyện Thanh Chương qua các năm)

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tốc độ công nghiệp, thương mại – dịch vụ - du lịch, nhưng vẫn không ngừng tăng năng suất lao động; lấy công nghiệp, dịch vụ, du lịch làm khâu đột phá trong phát triển kinh tế. Tốc độ đổi mới hình thành một số sản phẩm hàng hóa nông nghiệp mới như có chất lượng cao, có uy tín thương hiệu trên thị trường.

Tỷ lệ tăng trưởng trên cho thấy, nền kinh tế của huyện đã có những bước chuyển đổi và tăng trưởng qua các năm. Trong đó tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2012 tăng mạnh nhất với 14,97%, tăng 1,93% so với năm 2011 và năm 2013 giảm xuống còn 11,31%. Có thể nói kết quả này là do trong những năm qua huyện đã khắc phục được những khó khăn, triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ, kế hoạch đã đề ra, đầu tư và phát triển đa dạng các ngành nghề và luôn tăng tốc tăng trưởng khá.

Các ngành kinh tế: Nhìn vào số liệu thống kê ta thấy rằng tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp đã có xu hướng giảm nhẹ về phần trăm qua các năm trong khi đó tỷ trọng công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ và du lịch đã ngày càng tăng dần. Năm 2013 tỷ trọng nông – lâm – ngư nghiệp giảm 0,57% so với năm 2012 chỉ 34,42% trong cơ cấu GDP của huyện. Công nghiệp – xây dựng tăng không đáng kể năm 2013 tăng 0,32% so với năm 2011. Thương mại – dịch vụ - du lịch đã chiếm một tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế lâu nay nhưng phát triển khá chậm, mức tăng còn rất thấp năm 2011 chỉ 37,2% mà tới năm 2013 mới chỉ 38,18%, tăng 0,98%.

Ta có thể thấy rằng chuyển đổi cơ cấu kinh tế diễn ra còn chậm và thi u bất vững. Tuy nhiên đó là một thách thức cho huyện là cần phải có một cơ cấu kinh tế tăng trưởng phù hợp với những yêu cầu phát triển chung của các ngành.

Quan tâm chính trong phát triển kinh tế - xã hội của huyện là phát triển theo hướng bền vững: Giảm phát triển kinh tế với giá trị quy tắc các vấn đề xã hội, môi trường. Điều này thể hiện thông qua thu nhập bình quân đầu người và những kết quả trong xóa đói giảm nghèo. Năm 2011 thu nhập bình quân đầu người là 15,01 triệu đồng/năm, năm 2012 là 15,78 triệu đồng/năm và năm 2013 tăng lên thành 17,50 triệu đồng/tăng 2,49 triệu đồng/năm so với năm 2011. Tuy nhiên, trình độ phát triển, mức thu nhập bình quân đầu người hiện nay vẫn còn thấp. Tỷ lệ hộ nghèo trong huyện đã giảm đáng kể. Đây là thành tựu nổi bật của huyện về mặt tăng trưởng kinh tế gắn liền với giảm nghèo và cải thiện mức sống cho người dân. Năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo của huyện chỉ còn 15%.

Tóm lại, trong những năm gần đây nền kinh tế xã hội huyện ngày càng phát triển khá, đã chuyển dần từ nền kinh tế nông nghiệp thuần túy sang nền kinh tế xã hội.

2.1.2.4 Công tác văn hóa xã hội

➤ Văn hóa xã hội

Một trong những công tác xã hội và văn hóa; các sự kiện văn hóa xã hội đáp ứng nhu cầu đời sống cho mọi tầng lớp nhân dân. Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm học 2012-2013, tỷ lệ huyện tham gia vào nhà trường 28% so với cùng kỳ tăng 3%, tỷ lệ tham gia vào học mẫu giáo 100%, cháu 6 tuổi vào học lớp 1 100%. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đạt 100%, phổ cập giáo dục tiểu học 38/40 xã, phổ cập THCS 40/40 xã. Kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt thành công, nghiêm túc, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp 97,9%. Tổ chức xét tốt nghiệp THPT khách quan, chặt chẽ, bám sát quy định, tỷ lệ tốt nghiệp 97,8%. Chất lượng dạy và học tiểu học đạt giáo dục và phát huy. Tổng số học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp huyện (Học sinh giỏi cấp huyện 1533 em, tăng 271 em so với cùng kỳ; học sinh giỏi cấp tỉnh 101 em, tăng 38 em so với cùng kỳ. Giáo viên giỏi cấp huyện 163 người, giáo viên giỏi cấp tỉnh 26 người).

Trong năm 2013 có thêm 4 trường công nhận tiêu chuẩn quốc gia đạt nâng cao trường chuẩn Quốc gia lên 63 trường.

➤ Lĩnh vực y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân

Năm 2013 có thêm một xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, 97,22 KH. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng 16%, giảm 2,2% so với cùng kỳ; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng dịch vụ sinh đẻ an toàn 93%, tăng 6,25% so với cùng kỳ.

➤ Các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông

Huyện ủy mạnh mẽ chỉ đạo thực hiện chương trình “Thi đấu văn hóa – thông tin – thể thao nâng cao và phát triển văn hóa xã hội”, phong trào xây dựng nếp sống văn hóa, gia đình văn hóa, nâng cao văn hóa thể thao ngày càng phát triển. Năm 2013 tỷ lệ gia đình văn hóa 78,5%, 40/40 xã – đạt hoàn thành việc xây dựng các thôn, xóm, khu.

àì truy n thanh truy n hình c nâng c p, 30/40 xã ã xây d ng c àì truy n thanh c b n. n nay 100% xã có i n tho i, s thuê bao internet t ng nhanh trong vài n m g n ã góp ph n a thông tin n ng i dân m t cách nhanh chóng.

Ho t ng th d c th thao có b c phát tri n m nh, s l ng ng i dân ngày càng tham gia t p luy n nhi u và th ng xuyên.

2.1.3 ánh giá chung v ti m n ng thu hút u t vào huy n Thanh Ch ng – Ngh An

I M M NH	I M Y U
<p>- Thanh Ch ng có v trí a lý t ng i thu n l i, tài nguyên t a d ng và phong phú. Có ng H Chí Minh ch y qua, có c a kh u Thanh Thu , có ng biên gi i v i n c b n Lào; t o i u ki n r t thu n l i phát tri n nông, lâm nghi p, công nghi p, ti u th công nghi p, th ng m i, du l ch, d ch v , l u thông và trao i hàng hoá thu hút c nhi u v n u t , thúc y ti n trình phát tri n kinh t , v n hoá giáo d c và con ng i.</p> <p>- H th ng k t c u h t ng kinh t xã h i c u t , t o n n t ng cho phát tri n thu hút u t , có h th ng giao thông ng thu , ng b t ng i dày c và ng b t o i u ki n thu n l i cho vi c i l i, giao l u v i thành ph Vinh, các huy n trong t nh, t nh b n và n c CHDCND Lào.</p>	<p>- a hình d c, bi n i ph c t p, nhi u khe su i quanh co. ãy là nguyên nhân c b n làm cho ngu n n c t i luôn thi u v mùa khô và d ng p úng, s t l xói mòn, r a trôi t v mùa m a.H th ng giao thông ng b nhi u n i còn h n h p, nh h ng n nhu c u ph c v s n xu t i s ng nhân dân.</p> <p>- Tài nguyên khoáng s n c a huy n nghèo c v ch ng lo i và tr l ng nên kh n ng khai thác công nghi p n ng kém, a hình l i ph c t p, chia c t m nh, c s h t ng y u, phân tán nh l , khai thác kém hi u qu .</p> <p>- Thi u doanh nhân, thi u v n và công ngh</p> <p>- Thu hút u t còn nhi u h n ch , th tr ng n i t i nh .</p> <p>- Quy ho ch t ng th phát tri n kinh t xã h i, quy ho ch phát tri n ngành, xây d ng</p>

<p>- Diện tích trồng và có khả năng trồng rừng nhiu, trữ lượng rừng khá, nhiu loài cây rừng t t. Nu s d ng, khai thác và b o v t t thì s t o r a m t kh i l ng lâm s n có giá tr mang tính hàng hoá cao ph c v ch bi n và xu t kh u.</p> <p>- Chuyển d ch c c u kinh t theo h ng công nghi p ang đi n ra m nh m , mang l i hi u qu l n.</p> <p>- Phát huy c l i th trong phát tri n công nghi p ã c khai thác úng h ng, phát huy hi u qu .</p> <p>- Nhân dân lao ng trong huy n c n cù v i ngu n nhân l c d i dào, có trình v n hóa và ngày càng c nâng cao ch t l ng.</p>	<p>ch a ng b , thi u tính th ng nh t. Công tác n bù gi i phóng m t b ng còn g p nhi u khó kh n.</p> <p>- Vi c u t các công trình h t ng k thu t còn ch m, thi u ng b nh h ng n vi c khai thác, s d ng và hi u qu u t c a huy n.</p> <p>- Ngu n lao ng ch a qua ào t o còn chi m t tr ng cao.</p> <p>- T n n, buôn bán s d ng ma túy trên a bàn huy n đi n bi n ph c t p; vi c ti p nh n, t ch c s n xu t, n nh i s ng cho ng bào tái nh c th y i n B n V còn g p nhi u khó kh n.</p> <p>- T t ng b o th trì tr , trông ch , l i, s m th a mãn v n còn n ng, t duy s n xu t hàng hóa, nh n th c v kinh t th tr ng, ch a có tác phong công nghi p.</p>
<p>C H I</p>	<p>THÁCH TH C</p>
<p>- ng, nhà n c tí p t c có nhi u ch tr ng, c ch , chính sách khuy n khích phát tri n, nh t là h tr phát tri n s n xu t nông nghi p, u t xây d ng nông thôn m i.</p> <p>- C h i thu hút u t và công ngh hi n i vào khu công nghi p v i các chính sách u ã u t .</p>	<p>- Là m t huy n thu c duyên h i mi n Trung v i khí h u kh c nghi t, th ng xuyên ch u nh h ng c a thiên tai nh l c xoáy, m a bão, l quét; th i ti t đi n bi n ph c t p, khó l ng do nh h ng c a bi n i khí h u toàn c u.</p> <p>- Giá c bi n ng th t th ng, nh h ng l n n s n xu t và i s ng nhân dân.</p>

<p>- Cơ hội xuất khẩu lao động và chuyên gia. Hình thức sâu sắc là cơ hội thu nhập cho một bộ phận người lao động, và nâng cao trình độ, tay nghề thông qua hoạt động thực tiễn trong nền kinh tế thị trường.</p> <p>- Tranh thủ tận dụng lợi thế, khai thác tiềm năng nguồn tập trung thu hút kêu gọi các nhà đầu tư lớn có tiềm lực và kinh nghiệm theo Kế hoạch số 88/KH – UBND tỉnh Nghệ An ngày 27/02/2014 và kế hoạch xúc tiến đầu tư của tỉnh Nghệ An.</p>	<p>- Nền kinh tế thị trường suy thoái, chi phí cơ hội, tác động ảnh hưởng của việc thực hiện Nghị quyết 11/N – CP của Chính Phủ về thị trường tài chính, cắt giảm xuất công làm cho các nguồn lực xuất trên địa bàn giảm đáng kể.</p> <p>- Chính sách của nhà nước về xây dựng cơ bản còn nhiều bất cập, thay đổi ưu tiên hàng xuyên, mất sự ổn định hàng đầu thì hành còn ban hành chậm, thiếu hiệu quả đáng kể.</p> <p>- Các quy định trong quản lý xuất và xây dựng phân cấp rõ ràng cho các chủ đầu tư trong khi ngân sách các chủ đầu tư còn hạn chế, các chi phí, quy định trách nhiệm của từng đơn vị chức năng xấp xỉ, công tác thanh tra, kiểm tra còn nhiều bất cập.</p> <p>- Kinh tế ngày càng tiếp cận với thị trường mới, thị trường, trong cùng môi trường ngày càng cạnh tranh, những quy mô kinh tế của huyện còn nhỏ, còn yếu về vốn đầu tư, công nghệ và kiến thức quản lý.</p>
---	---

Thông qua phân tích mô hình SWOT, ta có thể thấy cơ hội tranh đấu khá toàn diện về tiềm năng của huyện Thanh Chương. Tuy nhiên thấy rõ những tồn tại nghiêm trọng như hạ tầng kỹ thuật đầu tư kém phát triển, xóa bỏ những gì mà còn hạn chế, tận dụng của huyện khi có công tác thu hút đầu tư của huyện mới khi

s c, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện Thanh Chương nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung.

2.2 Tình quan và môi trường của huyện Thanh Chương

2.2.1 Các thông tin về môi trường

2.2.1.1 Chính sách môi trường

➤ *Hướng dẫn các công trình giao thông, dân cư ngoài hàng rào dự án*

Các dự án môi trường trong huyện cần ngân sách hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào dự án phù hợp quy hoạch.

a) **Đối với các dự án có vốn môi trường từ 100 triệu đồng trở lên, các dự án môi trường có chi phí trên địa bàn huyện Thanh Chương (trừ các dự án môi trường thu nhập, hoạt động khoáng sản) hoặc có tổng chi phí từ 200 triệu đồng trở lên.**

+ **Về giao thông:** cần ngân sách hỗ trợ xây dựng đường giao thông ngoài hàng rào của dự án, theo thiết kế, đo đạc và quy hoạch các công trình có thể quy định duy trì, nâng tổng chi phí không vượt quá mức thu của dự án nộp cho ngân sách tỉnh/linh vực khi dự án đi vào hoạt động bình thường và không vượt quá 5 km chiều dài đường.

+ **Về hình thức:** UBND tỉnh ngành kinh doanh nội địa cho tổng dự án công thức. Nhà môi trường môi trường thì công trình sau môi trường lãi suất vay vốn môi trường trong thời hạn ba (03) năm.

+ **Về nhân lực:** miễn thuế thu nhập công nhân viên chức hàng rào dự án, UBND tỉnh xem xét công thức quy định môi trường hoặc môi trường lãi suất môi trường theo quy định của pháp luật.

b) **Trường hợp dự án có mức chi phí ngân sách hàng năm từ 20 triệu đồng trở lên hoặc số lao động tuyển 300 lao động trở lên thì UBND tỉnh quy định mức chi phí theo tổng dự án.**

c) **Đối với kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến:**

+ **Về giao thông:** cần ngân sách hỗ trợ xây dựng đường giao thông trực tiếp vào trung tâm vùng nguyên liệu đối với các dự án có quy mô như sau:

- Vùng nguyên liệu chè, cà phê, cam, dưa, sắn, chuối có quy mô tập trung 200 ha trở lên.
 - Dự án nuôi tôm giống có quy mô 20 triệu con giống (đi vớt sản xuất tôm giống) hoặc có diện tích từ 50 ha nuôi tôm thâm canh trở lên.
 - Trường nguyên liệu tập trung có quy mô trên 500 ha.
- + đi vớt giống nhập vào trung tâm vùng nguyên liệu: UBND tỉnh ngành inlc xuất cho từng dự án cụ thể. Nhà xuất khẩu thì cần hình thức xuất khẩu suất vay vốn xuất trong thời hạn ba (03) năm.

➤ *H trợ giá phòng m t b ng, rà phá bom mìn*

a) đi vớt các dự án xuất sản xuất, kinh doanh có vốn xuất từ 15 triệu trở lên
Khuyến khích nhà xuất khẩu sản phẩm m t b ng. Sau khi sản phẩm xong sẽ ngân sách tỉnh hỗ trợ 50% chi phí sản phẩm m t b ng trên cơ sở thị trường, dự toán các cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo số liệu quy định toán thuế theo S Tài chính thẩm tra, nhưng không quá các mức sau:

- 01 triệu cho các dự án có tổng vốn xuất từ 15 đến 50 triệu;
- 02 triệu cho các dự án có tổng vốn xuất từ trên 50 đến 200 triệu;
- 03 triệu cho các dự án có tổng vốn xuất từ trên 200 đến 300 triệu;
- 04 triệu cho các dự án có tổng vốn xuất trên 300 triệu.

b) đi vớt các dự án xuất xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng:

Khuyến khích nhà xuất khẩu chi phí m t b ng. Kinh phí hỗ trợ, trợ giá phòng m t b ng sẽ ưu tiên thu về theo quy định của pháp luật.

Ngân sách tỉnh hỗ trợ sau xuất chi phí sản phẩm m t b ng trên cơ sở thị trường, dự toán các cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo số liệu quy định toán thuế theo S Tài chính thẩm tra, với các mức hỗ trợ như sau:

- 03 triệu đi vớt dự án có giá trị sản phẩm từ 30 triệu đến 50 triệu.
- 10 triệu đi vớt dự án có giá trị sản phẩm từ 50 triệu đến 200 triệu.
- 15 triệu đi vớt dự án có giá trị sản phẩm trên 200 triệu.

Tính công nghệ trừ và phá bom mìn, vận hành và vận hành các dự án xuất xưởng và kinh doanh hàng; các dự án sản xuất kinh doanh và dịch vụ.

➤ *Hình thức đào tạo*

Nhà xuất nhập khẩu 30 lao động (có học kỹ thuật (Ngh An) trở lên, ký hợp đồng với người lao động 12 tháng trở lên, người lao động đi học tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, ngoài nước học tại các cơ sở sản xuất của nhà xuất khẩu, có chứng chỉ cấp nghề trở lên sẽ ngân sách nhà nước chi phí đào tạo 01 lần 1.000.000 đồng/lao động. Mỗi lao động đi học một lần trong suốt thời gian làm việc tại doanh nghiệp.

➤ *Ưu đãi về thuế suất doanh nghiệp*

* Thuế suất ưu đãi

a) Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm áp dụng như sau:

Doanh nghiệp thành lập mới đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương là huyện có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn sẽ quy định theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Doanh nghiệp thành lập mới đầu tư thực hiện các lĩnh vực:

- Công nghệ cao theo quy định của pháp luật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Đầu tư phát triển nhà máy nhiệt, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

- Sản xuất sản phẩm phi mìn.

b) Thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng như sau: thu nhập của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, du lịch, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa).

Danh mục các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa quy định tại khoản này do Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Thu suất ưu đãi 20% áp dụng trong suốt thời gian hoạt động và hỗ trợ tác xã dịch vụ nông nghiệp và quản lý dân.

Thời gian áp dụng thu suất ưu đãi quy định tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu hoạt động chính vượt ngưỡng thu.

2.2.1.2 Giá thuê đất, in, n và m t n c.

Giá thuê đất:

Giá thuê đất xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của giá trị (m²) theo mức ích sử dụng đất thuê do UBND tỉnh công bố vào ngày 01 tháng 01 hàng năm, trong đó đất thuê dùng vào mục đích xây dựng nhà bán hoặc cho thuê thì mức giá trị xác định theo giá trị.

+ Mức giá trị sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Bằng 70% so với mức giá trị có cùng điều kiện thu nhập như nhau; riêng sản xuất kinh doanh phục vụ mục đích khai thác khoáng sản thì bằng 300% giá trị như giá trị địa không quá mức giá trị địa sản xuất kinh doanh theo quy định của Chính phủ.

Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục giao thông chính, khu thương mại du lịch, khu công nghiệp, Chính phủ cho phép mức tăng giá trị địa không quá 3 lần so với mức giá trị địa do Chính phủ quy định.

+ Đối với các thửa đất, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp 2 mặt đường ô tô, mức giá trị tính theo mặt đường có mức giá cao hơn và có tính diện tích tiếp giáp 2 mặt đường.

+ Đối với những thửa đất, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu tính từ vỉa hè xây dựng đường lán hơn 30m thì thực hiện theo phương pháp phân lập xác định mức giá bình quân cho thửa thửa nông nghiệp giá cao nhất sau cùng không tính phần mức giá trị của các thửa liền kề có vị trí tiếp giáp.

ng giá thuê m t n c:

n v tính: ng/km²/n m.

TT	A BÀN/ NHÓM D ÁN	M C GIÁ
I	Các d án s d ng m t n c c nh	
1	Khu v c các xã ng b ng	30.000.000
2	Khu v c các xã núi th p	20.000.000
3	Khu v c các xã núi cao, xã c bi t khó kh n	10.000.000
II	Các d án s d ng m t n c không c nh	
1	Khu v c các xã ng b ng	70.000.000
2	Khu v c các xã núi th p	60.000.000
3	Khu v c các xã núi cao, xã c bi t khó kh n	50.000.000

M c giá i n: (VT: ng/KWh)

+ Gi bình th ng: kinh doanh: 1.400; s n xu t: 815; sinh ho t: 550.

+ Gi th p i m: kinh doanh: 770; s n xu t: 445; sinh ho t: 1.100.

+ Gi cao i m: kinh doanh: 2.600; s n xu t: 1.640; sinh ho t: 1.600

Giá n c: (ã bao g m phí thoát n c và VAT)

- Giá n c ph c v s n xu t công nghi p: 7.500 ng/m³

- Giá n c ph c v d ch v : 9.000 ng/m³

- Giá n c sinh ho t: h gia ình: 4.300 ng/m³; c quan: 7.000 ng/m³

2.2.2 L nh v c u tiên u ã u t

- D án s n xu t v t li u m i, n ng l ng m i; s n xu t s n ph m công ngh cao, công ngh sinh h c, công ngh thông tin, c khí ch t o:

D án s n xu t: v t li u cách âm, cách i n, cách nhi t cao; v t li u t ng h p thay th g ; v t li u ch u l a; ch t d o xây d ng; s i thu tinh; xi m ng c ch ng.

D án s n xu t khuôn m u cho các s n ph m kim lo i và phi kim lo i.

D án s n xu t trang thi t b y t , xây d ng kho b o qu n d c ph m, d tr thu c ch a b nh cho ng i phòng thiên tai, th m h a, d ch b nh nguy hi m.

D án s n xu t: thu c b o v th c v t, thu c tr sâu b nh; thu c phòng, ch a b nh cho ng v t, th y s n; thu c thú y.

Đ án sản xuất sản phẩm in t .

Đ án xuất sản xuất máy công c , máy móc, thi t b , ph tủng, máy ph c v cho sản xuất nông, lâm nghiệp, máy ch bi n th c ph m, thi t b t i tiêu.

Đ án xuất sản xuất thi t b , máy cho ngành d t, ngành may.

- Nuôi tr ng, ch bi n nông, lâm, th y s n, làm mu i; sản xuất gi ng nhân t o, gi ng cây tr ng và gi ng v t nuôi m i:

Đ án ut b o qu n nông sản sau thu hoạch, b o qu n nông, th y s n và th c ph m.

Đ án sản xuất, tinh ch th c n gia súc, gia c m, thu s n.

Đ ch v k thu t tr ng cây công nghiệp và cây lâm nghiệp, ch n nuôi, thu s n, b o v cây tr ng, v t nuôi.

Đ án sản xuất, nhân và lai t o gi ng cây tr ng và v t nuôi.

- Đ án s d ng nhi u lao ng:

Đ án s d ng th ng xuyên t 500 lao ng n 5.000 lao ng.

- Đ án xây d ng và phát tri n k t c u h t ng.

Đ án xây d ng k t c u h t ng ph c v sản xuất, kinh doanh c a h p tác xã và ph c v i s ng c ng ng nông thôn.

Đ án ut kinh doanh h t ng và ut sản xuất c m làng ngh nông thôn.

Đ án xây d ng nhà máy n c, h th ng c p n c ph c v sinh ho t, ph c v công nghiệp, ut xây d ng h th ng thoát n c.

- Phát tri n ngành ngh truy n th ng.

Đ án xây d ng và phát tri n các ngành ngh truy n th ng v sản xuất hàng th công m ngh , ch bi n nông sản th c ph m, các sản phẩm v n hóa.

- Nh ng l nh v c sản xuất, d ch v khác.

Cung c p d ch v k t n i, truy c p và ng d ng internet, các i m truy c p.

Ho t ng huy ng v n, cho vay v n c a Qu tín d ng nhân dân.

T v n pháp lu t, d ch v t v n v s h u trí tu và chuy n giao công ngh .

Đ án sản xuất gi y, bìa, ván nhân t o tr c ti p t ngu n nguyên li u nông, lâm sản trong n c; sản xuất b t gi y; d t v i, hoàn thi n các sản phẩm d t.

2.3 Th c tr ng thu hút v n u t trên a bàn huy n Thanh Ch ng.

V n u t vào huy n Thanh Ch ng ch y u là u t vào xây d ng c b n và u t s n xu t kinh doanh. hi u rõ h n v th c tr ng thu hút v n u t trên a bàn huy n Thanh Ch ng chúng ta s i sâu vào tìm hi u tình hình thu hút v n u t vào xây d ng c b n và tình hình thu hút v n u t vào s n xu t kinh doanh trên a bàn.

2.3.1 Tình hình thu hút v n u t vào xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng

ây là ngu n v n quan tr ng, c bi t là trong giai o n Thanh Ch ng ang trong quá trình phát tri n và h i nh p. Tình hình thu hút v n u t vào xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng trong giai o n 2011-2013 c th hi n qua các n i dung sau:

❖ C c u ngu n v n u t vào xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng.

Ngu n v n u t vào xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng c huy ng t các ngu n v n sau: Ngu n v n t ngân sách TW, t nh u t t p trung; ngu n v n Ch ng trình m c tiêu qu c gia; ngu n trái phi u Chính ph ; ngân sách huy n thu c p quy n s d ng t; ngân sách b sung khác.

B ng 2.1: C c u ngu n v n u t vào xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng

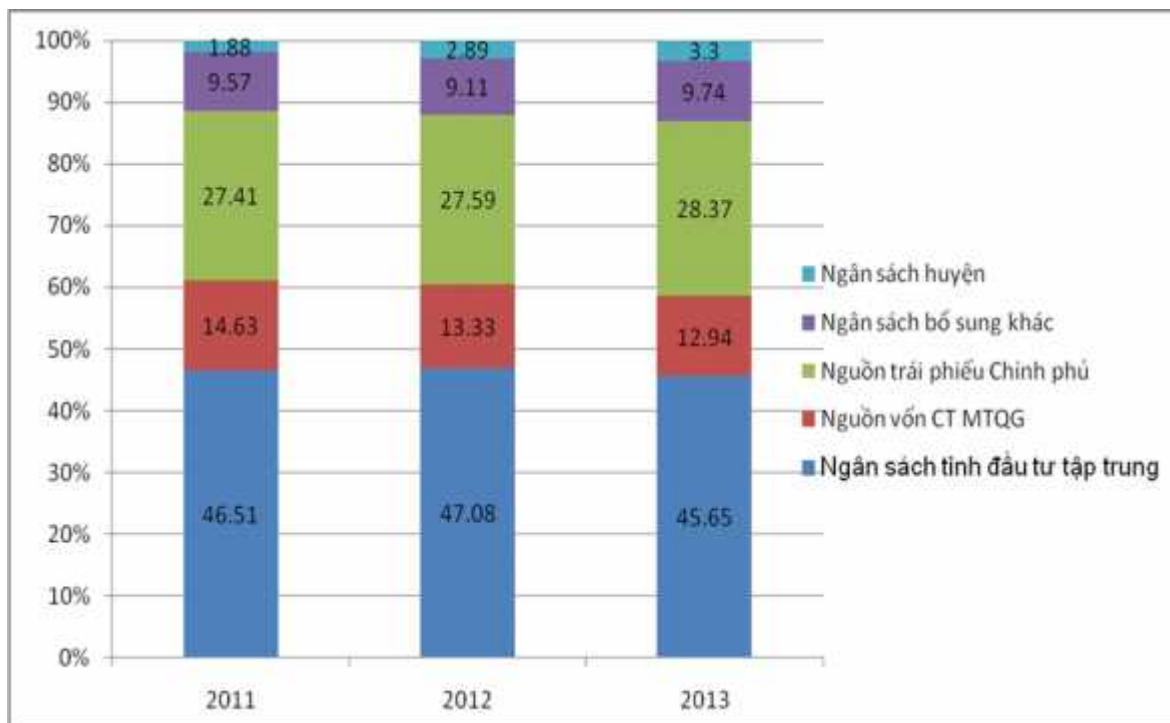
N m	Ngu n v n	T ng ngu n v n	1.Ngân sách TW, t nh u t t p trung	2.Ngu n v n CT MTQG	3. Ngu n trái phi u chính ph	4. Ngân sách b sung khác	5. Ngân sách huy n
2011	S v n (t ng)	162,392	75,526	23,753	44,517	15,546	3,050
	T I (%)	100	46,51	14,63	27,41	9,57	1,88
2012	S v n (t ng)	148,163	69,750	19,755	40,880	13,500	4,278
	T I (%)	100	47,08	13,33	27,59	9,11	2,89
2013	S v n (t ng)	136,481	62,300	17,660	38,726	13,295	4,500
	T I (%)	100	45,65	12,94	28,37	9,74	3,30

(Ngu n: Báo cáo k t qu th c hi n k ho ch u t xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng qua các n m)

Nhìn vào bảng số liệu trên ta thấy, nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản giảm dần qua các năm, năm 2011 tổng nguồn vốn vào đầu tư xây dựng cơ bản là 162,392 nghìn tỷ đồng, năm 2012 giảm xuống 148,163 nghìn tỷ đồng và năm 2013 thì chỉ còn 136,481 nghìn tỷ đồng. Như vậy từ năm 2011 đến năm 2013, nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản giảm 25,911 nghìn tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản giảm xuống như vậy là do ảnh hưởng của Nghị quyết 11/NQ-CP về kiểm soát lạm phát, cắt giảm đầu tư công làm cho các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn giảm.

Trong cơ cấu tổng nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản thì nguồn vốn ngân sách TW, tính đầu tư tập trung chiếm tỷ trọng cao nhất: Năm 2011, nguồn vốn ngân sách TW, tính đầu tư tập trung là 75,526 nghìn tỷ đồng, chiếm 46,51%; năm 2013 nguồn vốn này bằng 62,3 nghìn tỷ đồng do nhà nước có chính sách cắt giảm đầu tư công, tuy nhiên nó vẫn tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản là 45,65%. Nguồn vốn chiếm vai trò quan trọng thứ hai là nguồn trái phiếu Chính phủ, nguồn vốn này được vận dụng để hỗ trợ nguồn vốn đầu tư quan trọng phục vụ cho phát triển nông nghiệp. Năm 2011, nguồn trái phiếu Chính phủ đầu tư vào xây dựng cơ bản là 44,517 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,41%, năm 2013 nguồn vốn này bằng 38,726 nghìn tỷ đồng, chiếm 28,37%. Trong cơ cấu tổng nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản thì nguồn vốn ngân sách huyện là chiếm tỷ trọng ít nhất: năm 2011 nguồn vốn ngân sách huyện là 3,05 nghìn tỷ đồng chiếm 1,88%. Tuy nhiên nguồn vốn này đang ngày càng tăng lên: năm 2012 tăng lên 4,278 nghìn tỷ đồng và năm 2013 thì tăng lên 4,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,3% trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản.

Rõ ràng về cơ cấu nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương, ta có biểu đồ thể hiện cơ cấu nguồn vốn sau:



Biểu đồ 2.1: Cơ cấu nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương

❖ *Tổng thể chi nhánh đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương.*

Các cơ quan và tổ chức đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh Nghệ An, thông qua huyện Thanh Chương đã thực hiện xuyên suốt một tình hình, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của UBND tỉnh và các ngành tập trung thu hút nguồn vốn đầu tư. Bám sát kế hoạch giao, phân công cho thực hiện kịp thời, tích cực ôn tập kiểm tra thực tiễn xuyên liên tục, tiếp tục thực hiện tốt công tác phân cấp quản lý đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định 109/QĐ-UBND ngày 9/12/2010 của UBND tỉnh. Tổng thể chi nhánh đầu tư vào xây dựng cơ bản phân theo nguồn vốn đầu tư thể hiện bảng sau:

Bảng 2.2 : Tỷ lệ thực hiện dự án đầu tư vào xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương

Nguồn vốn	2011			2012			2013		
	Số dự án ký	Số dự án thực hiện	Tỷ lệ dự án thực hiện (%)	Số dự án ký	Số dự án thực hiện	Tỷ lệ dự án thực hiện (%)	Số dự án ký	Số dự án thực hiện	Tỷ lệ dự án thực hiện (%)
1. Ngân sách TW, tỉnh và trung ương	39	32	82,05	36	31	86,11	32	28	87,50
2. Nguồn vốn CT MTQG	53	49	92,45	49	44	89,80	49	46	93,88
3. Nguồn trái phiếu Chính phủ	35	35	100	32	32	100	31	31	100
4. Ngân sách bổ sung khác	5	4	80	7	7	100	6	6	100
5. Ngân sách huyện thu cấp quy định	12	10	83,33	15	11	73,33	13	8	61,54
Tổng số dự án	144	130	90,28	139	125	89,93	131	119	90,84

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương qua các năm, phòng Công tác huyện huyện Thanh Chương)

Năm 2011, có 39 dự án công trình thu cấp kế hoạch ngân sách TW, tỉnh và trung ương, trong đó thực hiện được 32 dự án, công trình; tỷ lệ dự án thực hiện là 82,05%. Năm 2012 số dự án công trình thu cấp kế hoạch ngân sách TW, tỉnh và trung ương giảm xuống còn 36 dự án, công trình và năm 2013 giảm xuống còn 32 công trình. Tỷ lệ năm 2011 và năm 2013 số công trình thu cấp kế hoạch ngân sách TW, tỉnh và trung ương giảm xuống 17,95%. Mặc dù số dự án công trình giảm xuống do ảnh hưởng Nghị Quyết 11- NQ/CP nhưng tỷ lệ số dự án thực hiện tăng lên qua các năm: Năm 2012, tỷ lệ thực hiện dự án tăng lên 86,11% và năm 2013 tăng lên 87,5%. Điều này chứng tỏ công tác quản lý chi tiêu công trình ngày càng quan tâm và thực hiện quản lý chi tiêu chặt chẽ khâu chu chuyển, thực hiện đầu tư không thúc đẩy bàn giao hoàn thành vào số dự án; tuân thủ đúng quy định quản lý chi tiêu công trình của Chính phủ.

Số dự án công trình thu cấp nguồn trái phiếu Chính phủ luôn có triển khai ứng dụng kế hoạch: Năm 2011 tăng số công trình thu cấp nguồn vốn trái phiếu Chính Phủ là 35 dự án,

n n m 2013 gi m xu ng 31 d án công trình. T l th c hi n d án là 100%. i u này ch ng t t t c các công trình u t thu c ngu n v n trái phi u Chính ph u c tri n khai úng k ho ch, úng danh m c u t , áp ng c ti n ra, các công trình m i c b n ã tri n khai kh i công xây d ng.

S công trình thu c ngu n v n ch ng trình m c tiêu qu c gia chi m t tr ng l n nh t: n m 2011 k ho ch là 53 công trình chi m 36,81% t ng s d án u t vào xây d ng c b n, n m 2012 là 49 công trình và n n m 2013 ti p t c gi nguyên 49 công trình. T l d án th c hi n công trình gi m xu ng t n m 2011 n n m 2012: n m 2011 t l th c hi n d án thu c ngu n v n ch ng trình m c tiêu qu c gia là 92,45% nh ng n n m 2012 thì t l này gi m xu ng 89,8%. i u này là do nhi u d án ã c kh i công nh ng n v thi công c m ch ng không tri n khai ho c tri n khai thi công ch m do không có ngu n v n. M t s nhà th u ôn c nhi u l n m i tri n khai th c hi n.

N m 2013, có t ng c ng 39 công trình thu c k ho ch ngân sách TW, t nh u t t p trung trong ó: xây d ng m i có 14 công trình (ã kh i công 13 công trình còn ng vào Trung tâm xã Thanh S n ch a tri n khai c). Ngu n v n ch ng trình m c tiêu t ng có 49 công trình, trong ó có 43 công trình m i, 1 công trình chuy n ti p và 5 công trình tr n . Các công trình thu c ngu n trái phi u Chính ph có 31 công trình trong ó d án t p trung có 2 công trình và tr n công trình kiên c hóa tr ng l p h c có 29 công trình. Còn ngu n v n ngân sách huy n thu c p quy n s d ng t có 13 h ng m c công trình, trong ó có 3 công trình m i, ã tri n khai 2 công trình là c m m c R và xây d ng v a hè, khuôn viên trung tâm.

❖ *T l th c hi n v n u t xây d ng c b n trên a bàn huy n Thanh Ch ng*

Bảng 2.3: Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương

vốn tính: tỷ lệ (%)

Nguồn vốn	2011			2012			2013		
	Số vốn đầu tư tính trên	Số vốn đầu tư tính trên	Tỷ lệ thực hiện (%)	Số vốn đầu tư tính trên	Số vốn đầu tư tính trên	Tỷ lệ thực hiện (%)	Số vốn đầu tư tính trên	Số vốn đầu tư tính trên	Tỷ lệ thực hiện (%)
1. Ngân sách TW, tỉnh đầu tư trung	75,526	70,244	93,01	69,750	62,700	89,96	62,300	61,055	98,00
2. Nguồn vốn CT MTQG	23,753	20,156	84,86	19,755	17,838	90,30	17,660	14,576	82,54
3. Nguồn trái phiếu chính phủ	44,517	43,326	97,32	40,880	40,880	100	38,726	38,726	100
4. Ngân sách bổ sung khác	15,546	12,140	78,09	13,500	12,100	89,63	13,295	12,058	90,70
5. Ngân sách huyện thu cấp quy định	3,050	2,900	95,08	4,278	3,540	82,75	4,500	2,890	64,22
Tổng nguồn vốn	162,392	148,766	91,61	148,163	137,058	92,50	136,481	129,305	94,74

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Thanh Chương qua các năm, phòng Công tác huyện Thanh Chương)

Nhìn vào bảng trên thấy, số vốn đầu tư ký cược của hộ các ngân hàng như ngân sách TW, tài trợ từ trung ương, ngân hàng Chính phủ và các tổ chức tài chính khác, ngân sách trái phiếu Chính phủ vào xây dựng cơ bản giảm dần qua các năm. Năm 2011 ngân sách tài trợ ngân hàng Chính phủ và các tổ chức tài chính khác vào xây dựng cơ bản là 23,753 tỷ đồng thì năm 2013 ngân sách tài trợ ngân hàng Chính phủ và các tổ chức tài chính khác vào xây dựng cơ bản là 17,660 tỷ đồng, giảm xuống 6,093 tỷ đồng, giảm 25,65%. Ngược lại, số vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xây dựng cơ bản tăng lên.

Tuy ngân sách tài trợ các ngân hàng trên đầu tư vào xây dựng cơ bản giảm nhưng ngân hàng nhà nước ngân sách huy động đầu tư vào xây dựng cơ bản tăng lên, đây là một tín hiệu đáng mừng. Năm 2011 ngân hàng nhà nước này là 3,05 tỷ đồng thì năm 2013 là 4,5 tỷ đồng tăng lên 1,45 tỷ đồng, tăng 47,54%. Ngân hàng nhà nước tăng lên do công tác thu cấp quy hoạch ngày càng chặt chẽ, chặt chẽ hơn quy hoạch thu cấp quy hoạch ngày càng chặt chẽ hơn.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện ngày càng tăng lên. Năm 2011 tỷ lệ vốn đầu tư ký trên bàn huy động là 162,392 tỷ đồng, vốn đầu tư thực hiện là 148,766 tỷ đồng, chỉ đạt 91,61%; năm 2012 tỷ lệ này là 92,5%, năm 2013 là 94,7%. Từ năm 2011 đến năm 2013 tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư tăng lên 3,09%.

Chỉ số huy động vốn đầu tư thu các ngân hàng: Tỷ lệ số vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách ngân hàng trái phiếu Chính phủ như là thực hiện hoàn toàn: năm 2011 tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư là 97,32% thì năm 2012 và năm 2013 tỷ lệ này là 100%. Trong khi đó tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách huy động ngày càng giảm xuống: năm 2011 tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư là 95,08% thì năm 2012 giảm xuống còn 82,75% và năm 2013 thì tỷ lệ này giảm xuống còn 64,22%; giảm 30,86%. Điều này thể hiện sự bất cập trong công tác quản lý và triển khai vốn đầu tư xây dựng cơ bản. Công tác quy hoạch toán các công trình xây dựng còn thiếu nghiêm trọng trên bàn và nhu cầu đầu tư không được quy hoạch toán.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện giảm xuống một phần là do Chính phủ ban hành nghị quyết 15/2013/N-CP ngày 06/02/2013 thay thế cho Nghị quyết 209/2004/N-CP ngày 16/12/2004, có hiệu lực từ ngày 15/04/2013 tuy nhiên các vấn

bình đẳng dân tộc và mặt số vốn bản địa địa phương, thay thế những cơ cấu ban hành nên quá trình thực hiện gặp nhiều vướng mắc.

❖ *Mức độ án thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ bản tiêu biểu trên địa bàn huyện Thanh Chương*

Trong giai đoạn 2011 – 2013 huyện Thanh Chương đã thu hút được nhiều dự án. Bên cạnh những dự án có vốn đầu tư từ các doanh nghiệp đầu tư và vốn đầu tư khác nhau, có thể nêu bật những dự án sau:

Bảng 2.4: Mức độ án thu hút vốn đầu tư xây dựng cơ bản tiêu biểu trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	D án	Kho ch v n	Th c t kh i l ng hoàn thành	Gi i ngân	T l gi i ngân (%)
1	D án xây dựng hạ tầng n c Khe Su xã Thanh Liên	4.600	4.600	4.600	100,00
2	D án sửa chữa nâng cấp tr m b m b n Nhót xã Thanh ng	6.000	6.000	6.000	100,00
3	D án đầu tư hạ tầng khu c a kh u Thanh Th y	38.000	36.000	36.000	94,74
4	D án xây dựng cầu treo R ng	19.380	18.520	18.520	95,56
5	D án nâng cấp giao thông t nh l 533 Thanh Th nh i xóm 1A Ng c Lâm	3.000	2.850	2.850	95,00
6	D án nâng cấp Chùa – Thanh c	20.000	20.000	20.000	100,00
7	D án nâng cấp qu c l 46 – Tràng Minh	10.000	10.000	10.000	100,00
8	D án kiên cố hóa trường l p h c	8.726	8.726	8.726	100,00
9	D án cấp nước sạch xã Thanh T ng	2.260	1.860	1.860	82,30
10	D án nâng cấp qu c l 46 t i Thanh Khai i Thanh Yên	2.000	2.000	2.000	100

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch XDCB trên địa bàn huyện Thanh Chương)

Qua bảng trên ta thấy rằng trong giai đoạn 2011-2013, huyện Thanh Chương đã thu hút các mô hình đầu tư có vốn đầu tư lớn, tiêu biểu là dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Thanh Thủy và vốn đầu tư là 38 triệu USD; dự án công nghiệp Chùa Thầy Thanh Chương với vốn đầu tư là 20 triệu USD; dự án xây dựng cụm treo Rừng và vốn đầu tư là 19,38 triệu USD.

Mặc dù kế hoạch vốn của các dự án là khá lớn nhưng tỷ lệ giải ngân là khá tốt, phần lớn dự án hoàn thành đúng tiến độ. Nội dung nổi bật là các dự án xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Khe Su xã Thanh Liên, dự án công nghiệp 46-Tràng Minh, các dự án kiên cố hóa trường học. Điều này chứng tỏ công tác giải ngân ngân sách vốn xây dựng thực hiện khá tốt.

2.3.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào sản xuất – kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương

2.3.2.1 Thành tích các dự án đầu tư vào sản xuất – kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương

Trong giai đoạn 2011- 2013, huyện Thanh Chương đã thu hút các số lượng dự án đăng ký đầu tư vào sản xuất – kinh doanh, lĩnh vực nông nghiệp và lĩnh vực thực hiện chi mô hình đầu tư công nghệ cao, các dự án đầu tư các hình thức sau:

Bảng 2.5: Danh mục các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương

STT	Tên DN/ Dự án	Ngành nghề kinh doanh	Vốn đầu tư ký (tỷ đồng)	Vốn thực hiện (tỷ đồng)	Năm SXKD
1	Công ty CP Rừng Phòng hộ Ngh An	Chăm sóc rừng	17,12	17,12	2011
2	Công ty CP thương mại và xây dựng Thanh Phong	Xây dựng	1,45	1,45	2013
3	Công ty CP T Long	Kinh doanh vật liệu xây dựng	1,2	1,2	2011
4	Công ty tư vấn xây dựng Xuân Trường	Tư vấn xây dựng công trình	3,4	3,2	2011
5	Công ty TNHH máy tính Hải Hưng TC	Kinh doanh thiết bị VP	2,3	2,3	2011
6	Công ty TNHH Mత్ TV và trồng nông nghiệp TC	Kinh doanh các loại cây trồng	0,56	0,56	2011
7	Công ty TNHH TM và XD Quy hoạch	Xây dựng	2,75	0	2011
8	Công ty TNHH vận tải và XD Khâm Thành	Vận tải	7,5	7,5	2011
9	Công ty TNHH XD TM Hòa Hợp	Kinh doanh VL xi măng, thép	1,02	1,02	2012
10	Công ty TNHH Hải Lũng Hưng An	Vận tải hàng khách bằng ô tô	3,5	3,5	2011
11	Công ty TNHH xây dựng Anh Nhị	Xây dựng công trình	4,5	0	2011
12	Công ty CP xây dựng Hợp An	XD công trình nông nghiệp và thủy lợi	6,78	6,78	2013
13	Công ty CP SX và TM V nh Tỉn Thành	Chăn nuôi lợn	5,9	5,9	2012
14	Công ty CP TM và đầu tư Thanh Uy	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	2,8	2,8	2013
15	Công ty TNHH Ánh Dương Phi	Xây dựng nhà các loại	0,45	0,45	2012
16	Công ty TNHH Bách Nam	Xây dựng	5,5	5,5	2011
17	Công ty TNHH đầu tư SX và TM An Thành	Buôn bán phân bón và hợp chất nitơ	4,75	4,75	2012
18	Công ty TNHH Hoàng Phúc	Khai thác đá, cát, sỏi, sét	2,4	0	2012

19	Công ty TNHH phát triển công nghệ DH Ngh An	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và ng v t s ng	3,46	3,46	2012
20	Công ty TNHH qu ng cáo i p	Qu ng cáo	2,9	2,9	2012
21	Công ty TNHH SX ch bi n chè Y n Cúc	SX ch bi n chè	3,85	3,85	2012
22	Doanh nghi p TN kinh doanh x ng d u Tr ng S n Thanh Hòa	Kinh doanh x ng d u	5,5	0	2012
23	Doanh nghi p TN ng Lý	Kinh doanh x ng d u	4,76	4,36	2011
24	Doanh nghi p TN Bích Hu n	Kinh doanh g các lo i	6,7	6,7	2012
25	Doanh nghi p TN Máy tính Citat	Kinh doanh máy tính và TBVP	0,5	0,35	2012
26	Doanh nghi p TN Qu c Huy	Kinh doanh x ng d u	0,89	0,89	2011
27	Doanh nghi p TN SX g Thiên H ng	S n xu t g	3,54	3,54	2011
28	Doanh nghi p TN TM và DV H ng ào	Kinh doanh x ng d u	4,56	4,56	2011
29	Doanh nghi p TN Vi t H ng	Kinh doanh nhà ngh	2,49	2,49	2012
30	Doanh nghi p TN x ng d u Hoàng Anh	Kinh doanh x ng d u	5,2	5,2	2011
31	Doanh nghi p TN Thành Nguyên	Kinh doanh máy tính VPP	2,45	2,45	2013
32	Doanh nghi p TN Lan Ph ng	Xây d ng	4,7	4,7	2013
33	Nhà máy may xu t kh u VENTURE Ngh An	May m c	200	200	2013
34	Khu th ng m i ch u m i Thanh Th y		65	65	2013
35	Khu s n xu t tinh d u d c li u công ngh cao	Tinh d u d c li u	240	240	2013

(Ngu n: Chi c c th ng kê Thanh Ch ng)

2.3.2.2 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào sản xuất – kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo thời gian

Cùng với các chính sách và giải pháp cơ bản nhằm thu hút đầu tư và trong giai đoạn phát triển kinh tế 2011- 2015, huyện Thanh Chương đã thu hút được 35 dự án đăng ký trong 3 năm 2011-2013, cụ thể số dự án đăng ký qua từng năm như sau:

Bảng 2.6: Số dự án đầu tư vào SX – KD trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo thời gian

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ Tiêu \ Năm	2011	2012	2013	2012/2011		2013/2012	
				SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)
Số dự án đăng ký	15	12	8	-3	-20	-4	-33,33
Vốn đăng ký	67,28	39,92	523,18	-27,36	-40,67	483,26	718,28
Vốn đầu tư BQ của 1 DA	4,485	3,327	65,392	-1,158	-25,82	62,065	1865,49

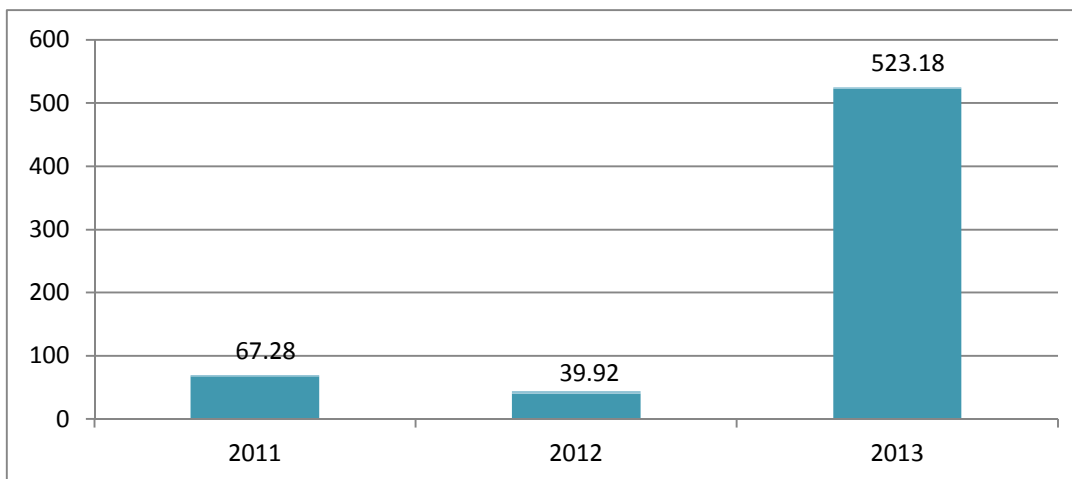
(Nguồn: chi cục thống kê huyện Thanh Chương)

Năm 2011, với chủ đề là năm “Xúc tiến đầu tư” thông qua việc công bố các thông tin giải thi đấu tìm kiếm nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương tuy nhiên kết quả thu hút vốn đầu tư vào sản xuất – kinh doanh chưa cao, với 15 dự án đăng ký, tổng số vốn đăng ký là 67,28 triệu đồng. Dự án góp vốn đầu tư đăng ký lớn trong 15 dự án đó là dự án của công ty Hoàng Phụng Công Nghệ An, đây là dự án chủ yếu nhằm cải thiện môi trường sống với vốn đăng ký là 17,12 triệu đồng giải quyết việc làm cho 29 lao động trong vùng. Ngoài ra còn có dự án của công ty TNHH Việt và xây dựng Khâm Thành với số vốn đăng ký là 7,5 triệu đồng. Công ty có nhà đầu tư chính là công ty TNHH Mạnh Thành viên và tập thể nông nghiệp Thanh Chương với số vốn đăng ký là 0,56 triệu đồng. Năm 2012 công là một năm không mấy tích cực về sản xuất kinh doanh do kinh tế xã hội năm 2012 tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tác động của kinh tế thế giới, khủng hoảng tín dụng và tình trạng thất nghiệp gia tăng, giá cả hàng hóa diễn biến phức tạp nên số dự án đăng ký là 12 dự án với số vốn 39,92 triệu đồng với các dự án của công ty chuyên sản xuất và thương mại Vĩnh Thành, công ty c

phần trách nhiệm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài... Năm 2012 thu hút là 67,28 triệu USD, không có dự án nào mới đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vốn đầu tư trung bình của mỗi dự án là 3,327 triệu USD.

Năm 2013, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng lên 523,18 triệu USD nhờ có 18 dự án, bình quân vốn đầu tư trên mỗi dự án là 65,398 triệu USD. Đây là con số đáng chú ý trong tiến trình phát triển thu hút nguồn vốn đầu tư của huyện Thanh Chương. Năm 2013 với những dự án lớn trước đây của huyện là dự án khu sản xuất tinh dầu thực vật công nghệ cao Thanh Thủy và sản xuất là 240 triệu USD, ghi quỹ cho 800 lao động; dự án nhà máy may xuất khẩu VENTURE Nghệ An và sản xuất dệt may ký là 200 triệu USD ghi quỹ cho hơn 1000 lao động. Ngoài ra còn có dự án khu thương mại của huyện Thanh Thủy và sản xuất là 65 triệu USD - đây cũng là một dự án không nhỏ.

Để thấy rõ hơn sự biến động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ký trong giai đoạn 2011-2013 ta hãy quan sát vào biểu đồ sau:



Biểu đồ 2.2: Số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ký vào Thanh Chương tỉnh giai đoạn 2011-2013

Giai đoạn 2011 - 2013 có sự biến động về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2012 số dự án đầu tư giảm 3 dự án so với năm 2011, tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ký giảm 27,36 triệu USD. Nhưng năm 2013 tuy số dự án giảm 4 dự án so với năm 2012 nhưng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lại tăng lên rất nhiều, tăng lên 483,26 triệu USD. Vốn đầu tư bình quân của mỗi dự án tăng từ 3,327 triệu USD lên 65,392 triệu USD, tỷ lệ tăng là 62,065 triệu USD tăng gấp 1865,49%. Điều này cho thấy năm 2013 tuy số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ký là ít nhưng lại là những dự án lớn, là dự án có vốn đầu tư lớn nhất trước đây đầu tư

trên địa bàn huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An ảnh hưởng mặt tích cực đối với thu hút vốn đầu tư của huyện.

2.3.2.3 Tình hình thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương phân theo ngành kinh tế

Qua phân tích hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương tính lũy kế năm 2013, có thể thấy Thanh Chương đã thu hút được 35 dự án với số vốn đăng ký là 630,38 tỷ đồng. Cơ cấu đầu tư theo ngành như sau:

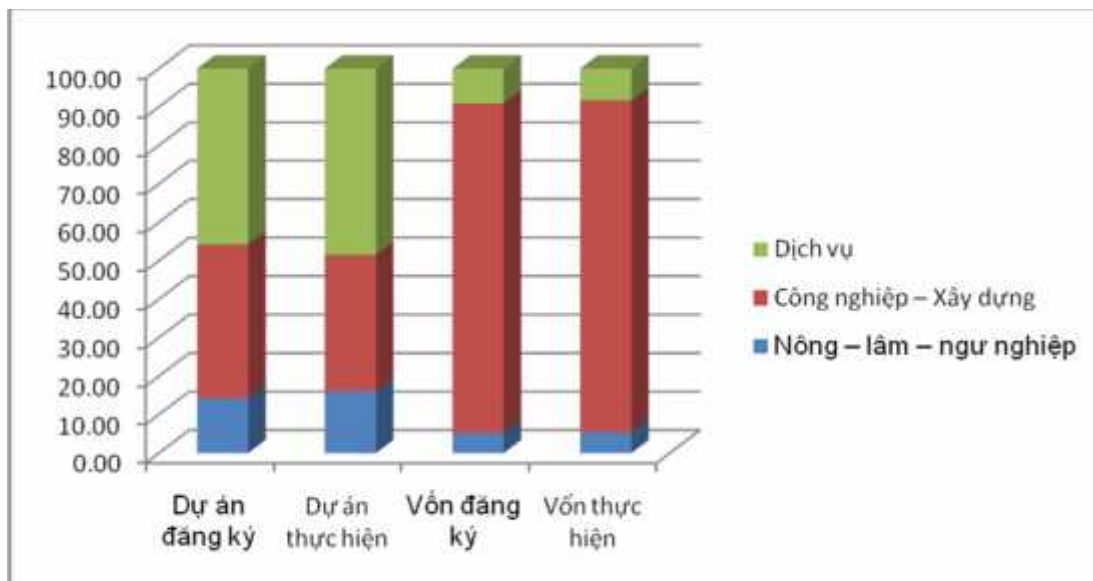
Bảng 2.7: Vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011 – 2013

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Ngành	Dự án đăng ký	Dự án thực hiện	Tỉ lệ dự án thực hiện (%)	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện	Tỉ lệ vốn thực hiện (%)
1	Nông – lâm – ngư nghiệp	5	5	100	34,13	34,13	100
2	Công nghiệp – Xây dựng	14	11	78,57	539,29	529,64	98,21
3	Dịch vụ	16	15	93,75	56,96	50,71	89,03
	Tổng	35	31	88,57	630,38	614,48	97,48

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Thanh Chương)

Biểu đồ dưới đây thể hiện rõ hơn về cơ cấu vốn đầu tư cho các ngành kinh tế trong tổng số vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011-2013



Biểu đồ 2.3: Cơ cấu vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011-2013

Nhìn vào bảng số liệu và biểu đồ trên ta thấy các ưu tú trên địa bàn huyện Thanh Chương phát triển theo hướng tích cực. Tuy huyện Thanh Chương là một huyện nông nghiệp nhưng tỷ trọng vốn đầu tư vào Nông – lâm – ngư nghiệp lại thấp nhất với số vốn ngân sách chỉ chiếm 5,41%, số dự án ngân sách chỉ chiếm 14,29% trong tổng số 35 dự án đầu tư. Trong khi đó số dự án ngân sách đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp – xây dựng chiếm 40% so với tổng số dự án ngân sách và tỷ trọng số dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp – xây dựng là 85,55% và tỷ trọng vốn ngân sách đầu tư công nghiệp xây dựng lại chỉ chiếm 8,25%. Còn với ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng dự án ngân sách và thuộc lĩnh vực cao nhất là 45,71% và 48,39%; tỷ trọng vốn ngân sách đầu tư và thuộc lĩnh vực là 9,04% và 8,25%.

Nhìn tổng thể thì các ưu tú trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011 - 2013 cũng khá xứng đáng với chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, và các tác động là nâng cao tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ, phù hợp với xu hướng phát triển trong lộ trình tiến tới trở thành nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào những năm tới.

2.3.2.4 Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư

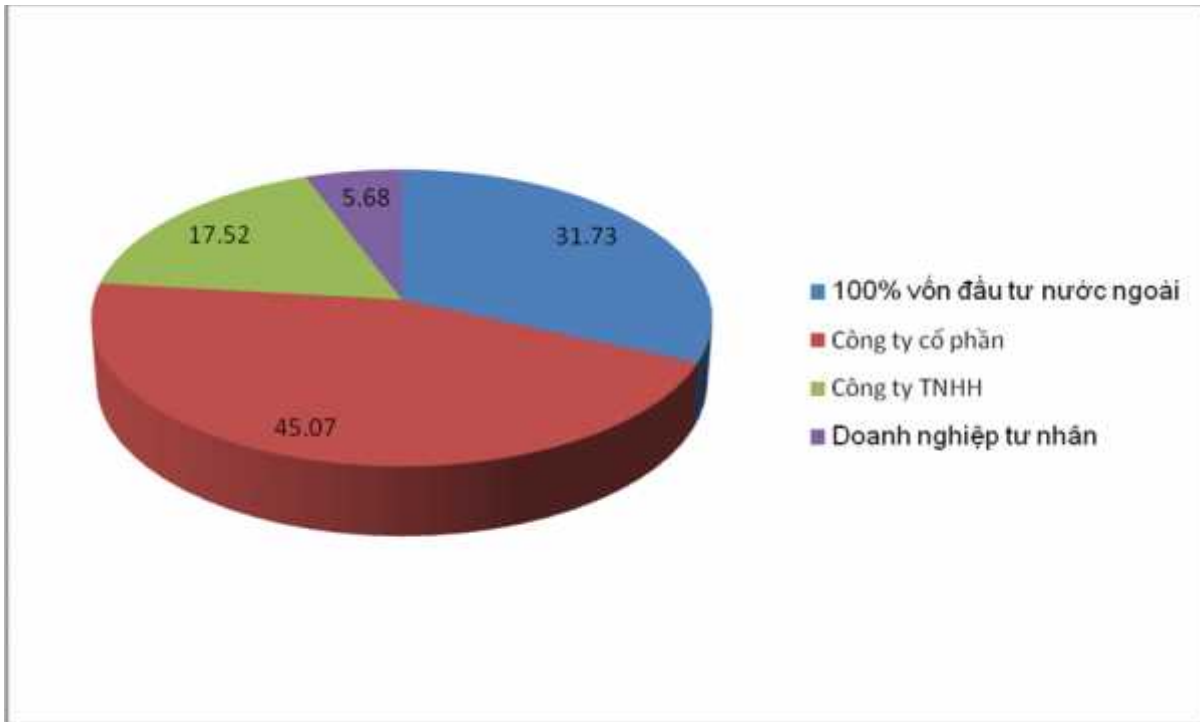
Có nhiều hình thức đầu tư, tuy nhiên trong những năm gần đây thì trên địa bàn huyện Thanh Chương chủ yếu là có những hình thức đầu tư sau đây: hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn và doanh nghiệp tư nhân. Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư cụ thể như bảng sau:

Bảng 2.8: Tình hình thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư.

Hình thức đầu tư	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
100% vốn đầu tư nước ngoài	1	2,86	200	31,73
Công ty cổ phần	9	25,71	284,15	45,07
Công ty TNHH	15	42,86	110,44	17,52
Doanh nghiệp tư nhân	10	28,57	35,79	5,68
Tổng	35	100	630,38	100

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Thanh Chương)

Các chủ nhân đầu tư ký vào sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư có thể hình thành biểu đồ như sau:



Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ phân bố vốn đầu tư ký vào huyện Thanh Chương phân theo hình thức đầu tư

Nhìn vào bảng và biểu đồ trên, chúng ta nhận thấy rằng phần lớn là số doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn với 15 doanh nghiệp (chiếm 42,86% tổng số doanh nghiệp). Tổng số vốn đầu tư đăng ký lập nghiệp của các chủ nhân đầu tư là 110,44 tỷ đồng (chiếm 17,52% tổng vốn đầu tư). Tỷ lệ phần lớn là số doanh nghiệp tư nhân với 10 doanh nghiệp (chiếm 28,57% số doanh nghiệp). Có nhiều doanh nghiệp tư nhân tuy nhiên số vốn đầu tư là nhỏ nhất trong số các doanh nghiệp tư nhân là chủ nhân đầu tư với 35,79 tỷ đồng (chiếm 5,68% tổng vốn đầu tư). Vốn đầu tư thì hình thức công ty cổ phần có vị trí thứ ba với 9 doanh nghiệp (chiếm 25,71% tổng số doanh nghiệp) nhưng số vốn của hình thức đầu tư này là rất lớn, lớn nhất với số vốn đầu tư là 284,15 tỷ đồng (chiếm 45,07% tổng vốn đầu tư). Hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư nước ngoài có một doanh nghiệp duy nhất là doanh nghiệp Nhà máy may xuất khẩu VENTURE Nghệ An với số vốn đầu tư lên tới 200 tỷ đồng. Đáng chú ý là không có hình thức liên doanh.

Như trên đây không có dự án nào đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài vì khi có dự án còn đề dặt, lo ngại về hình thức 100% vốn nước ngoài và các biệt là dự án nhà có chủ trương, chính sách ủng hộ thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy chúng ta chưa thu hút được dự án 100% vốn nước ngoài. Nhưng năm 2013 chúng ta đã thu hút được 1 dự án 100% vốn nước ngoài, là dự án ưu tiên ngành về quy mô lớn hiện nay công nghệ tiên tiến huy động Thanh Chương đã xây dựng công môi trường đầu tư ngày càng hiện đại, thông thoáng góp phần thu hút đầu tư, hình thành luật pháp mới nhất. Các nhà đầu tư lựa chọn hình thức 100% vốn nước ngoài chủ yếu do trong tài chính và trong quản lý. Ngày nay sự đầu tư do vốn của Nhà nước công nghệ ngày càng ít đi, thay vào đó là sự tăng lên sự đầu tư của các doanh nghiệp và vốn tư nhân, hiện nay thị trường sản xuất ngành kinh tế.

2.3.2.5 Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo địa tác đầu tư.

Bảng 2.9: Tình hình thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương phân theo địa tác đầu tư giai đoạn 2011-2013.

Tên nước	Số dự án	Tỷ trọng (%)	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)
Hà Lan	1	2,86	200	31,73
Việt Nam	34	97,14	430,38	68,27
Tổng	35	100	630,38	100

(Nguồn: phòng Công nghệ huyện Thanh Chương)

Nhìn vào bảng trên, ta nhận ra rằng rằng các dự án đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương chủ yếu là của Việt Nam với 34 dự án chiếm 97,14%, tổng số vốn đăng ký 430,38 tỷ đồng chiếm 68,27%. Chỉ có một dự án của địa tác nước ngoài là Hà Lan với dự án Nhà máy may xuất khẩu VENTURE Nghệ An chiếm 2,86% tổng số dự án đăng ký, nhưng lại chiếm tới 31,73% tổng số vốn đăng ký. Trong thời gian tới, huyện Thanh Chương nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung cần có những biện pháp khuyến khích công tác xúc tiến và thu hút đầu tư nước ngoài, có những phương thức quản lý và quản lý hình thức của huyện về bên bên bên châu. Các biệt, tiếp tục phát huy những lợi thế và tiềm năng của huyện công nghệ khuyến khích công tác xúc tiến đầu tư.

2.4 đánh giá công tác thu hút vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương

2.4.1 Kết quả thực hiện

Tuy nhiên hàng năm Nhà nước quy định 11/NQ-CP về kiểm soát lạm phát, cắt giảm vốn đầu tư công nên ngân sách vốn đầu tư vào xây dựng công trình trên địa bàn huyện vẫn còn thấp. Năm 2011 là 162,392 tỷ đồng; năm 2012 là 148,163 tỷ đồng; năm 2013 là 136,481 tỷ đồng.

Hầu hết các công trình đầu tư xây dựng công trình trong kế hoạch thu hút vốn đầu tư ngân sách tỉnh, ngân sách trái phiếu Chính phủ đều có triển khai thực hiện, nhưng danh mục đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến, các công trình mới công trình mới triển khai khai thác công nghệ xây dựng.

Tiền gửi ngân sách vốn đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn huyện không phải là ưu tiên, chỉ quy định, khi cần hoàn thành hoàn toàn một công trình đầu tư cao.

Công tác quản lý chi tiêu công trình xây dựng công trình quan tâm và thực hiện quản lý chi tiêu khâu chuẩn bị đầu tư bàn giao hoàn thành và sử dụng; tuân thủ đúng quy định quản lý chi tiêu công trình của Chính phủ.

Trong giai đoạn 2011-2013, huyện Thanh Chương đã thu hút được 35 dự án đầu tư vào sản xuất kinh doanh và dịch vụ vốn đầu tư đăng ký là 630,38 tỷ đồng. Điều này đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế của huyện.

Bảng 2.10: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	2011	2012	2013
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	13,4	14,97	11,31
	Nông – lâm – ngư nghiệp	%	5,24	5,48	5,58
	Công nghiệp – xây dựng	%	14,56	15,5	11,22
	Dịch vụ - thương mại	%	20,24	18,3	18,21
2	Các ngành kinh tế	%	100	100	100
	Nông – lâm – ngư nghiệp	%	35,72	34,99	34,42
	Công nghiệp – xây dựng	%	27,08	27,52	27,4
	Dịch vụ - thương mại	%	37,2	37,49	38,18
3	Thu nhập BQ/người/năm	Triệu đồng	15,01	15,68	17,50
4	Tổng ngân sách vốn đầu tư vào toàn xã hội	Tỷ đồng	669	685	690
5	Thu ngân sách NN trên địa bàn	Tỷ đồng	45,140	46,110	49,448

(Nguồn: Báo cáo thống kê kinh tế - xã hội của huyện Thanh Chương qua các năm)

Như có nguôn vốn ưu đãi mà tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện Thanh Chương trong giai đoạn 2011-2013 là cao. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện là 13,4%, năm 2012 tăng lên 14,97% mà bỏ qua những khó khăn.

Các ưu tiên chuyển đổi theo hướng tích cực phù hợp với nền kinh tế thị trường như hình thức xã hội chủ nghĩa: giảm bớt ngành nông – lâm – ngư nghiệp, tăng cường công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

Kinh tế phát triển nhanh chóng các ngành công nghiệp. Thu nhập bình quân trên đầu người tăng lên qua các năm. Năm 2011 thu nhập bình quân trên đầu người là 15,01 triệu đồng thì năm 2013 đã tăng lên 17,5 triệu đồng.

Vì cần thu hút vốn đầu tư để đóng góp tích cực cho ngân sách địa phương, vì vậy ngành địa phương đã tiến hành nghiên cứu và đề xuất ngân sách nhà nước trên địa bàn ngày càng tăng, năm 2011 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn là 45 tỷ đồng năm 2013 tăng lên 49,448 tỷ đồng.

Thu hút vốn đầu tư vào huyện đã góp phần phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động. Trước hết, góp phần quan trọng giữ gìn quy tắc làm việc cho lao động tích cực lao động nhàn nhai. Sau này, bên cạnh các công nghệ sản xuất và kinh nghiệm các nhà đầu tư địa phương có những người lao động phù hợp, qua đó sẽ giúp nâng cao trình độ kỹ thuật của người lao động.

Những năm gần đây, lực lượng lao động trong trên địa bàn huyện Thanh Chương gia tăng mạnh mẽ gần như là gia tăng các doanh nghiệp thành lập mới và mở rộng. Một trong những quy tắc làm việc làm cho hơn 2.000 lao động.

2.4.2 Hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1 Hạn chế còn tồn tại

Thứ nhất, công tác xúc tiến đầu tư chưa chú trọng.

Huyện chưa có Sở Thương mại để nắm bắt thông tin, tóm tắt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của huyện để thông tin đến các nhà đầu tư tìm kiếm đầu tư vào huyện.

Công tác quảng bá tiềm năng, môi trường đầu tư của huyện còn yếu. Chưa phát triển thành Truyền hình làm việc địa phương. Website của huyện còn sơ sài, trang web

c a huy n ch a c d ch thành các ti ng n c ngoài nh Anh, Hàn qu c,...

Th hai, môi tr ng ut c a huy n ch a th t s h p d n.

Th t c hành chính còn r m rà, ch a t o ra c môi tr ng thông thoáng thu hút v n ut phát tri n kinh t - xã h i toàn huy n. Công tác ch o, i u hành c i cách hành chính ch a th t s th ng nh t.

Quy ho ch t ng th phát tri n kinh t xã h i, quy ho ch phát tri n ngành thi u tính th ng nh t.

K t c u h t ng k thu t c a huy n còn y u kém, ch a ng b . Thông tin liên l c, i n n c, ch t l ng ph c v d ch v c a h th ng ngân hàng, b o hi m, y t , giáo d c, vui ch i, gi i trí ch a áp ng c nhu c u.

Môi tr ng chính tr - xã h i c a huy n ch a th t s n nh. T n n buôn bán s d ng ma túy trên à bàn huy n đi n bi n ph c t p.

Th ba, ch t l ng ngu n nhân l c ch a cao.

T l công ch c có b ng Trung c p lý lu n chính tr t i các phòng chuyên môn UBND huy n, UBND xã, th tr n còn th p so v i m c tiêu ra.

Ch c n ng, nhi m v c a m t s cán b công ch c ch a phù h p v i chuyên ngành ào t o. L l i, tác phong làm vi c c a i ng cán b qu n lý làm vi c ch a t hi u qu cao.

Tình tr ng thi u lao ng có trình , tay ngh trên à bàn huy n ang là ngh ch lý c a chính sách thu hút ut phát tri n. N u không gi i quy t c v n này thì huy n s m t i l i th thu hút các nhà ut .

Th t , Hàm l ng khoa h c, công ngh trong các d án ut còn th p.

Trong nh ng n m qua, a s nh ng d án ut vào t nh Ngh An nói chung và huy n Thanh Ch ng nói riêng u ch y u là s n xu t gia công, s d ng nhi u lao ng, giá tr gia t ng th p (d t may, khai thác, l p ráp i n t , c khí, v t li u xây d ng...) mà ch a th c s chú tr ng thu hút, l a ch n các d án ut các ngành có hàm l ng công ngh cao, giá tr gia t ng l n nh công ngh thông tin, i n t , công ngh sinh h c...

Thẩm m, công tác bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập.

Một số nhà máy vận hành gây ô nhiễm ra môi trường làm ảnh hưởng đến sức khỏe, sinh hoạt và hoạt động sản xuất, nuôi trồng cá ngừ ở dân nh nhà máy sản Intimex Thanh Chàng,...

Bên cạnh đó, việc xử lý các chất thải nguy hại, tiếng ồn từ các nhà máy công nghiệp các công trình giao thông đang thi công đã làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nặng trong khi công tác kiểm tra, giám sát việc bảo vệ môi trường vẫn chưa có tiến hành thường xuyên.

2.4.2.2 Nguyên nhân.

Nguyên nhân chủ quan

- Tinh thần trách nhiệm, tính quy tắc kỷ luật, bám việc, dám tham mưu, dám quyết định, kiên trì hành, thực hiện các nhiệm vụ cấp bách, công khai và chấp hành, chính quy còn hạn chế.

- Một số cán bộ, công chức huyện và xã chưa chú trọng, tích cực trong việc nâng cao trình độ chuyên môn và lý luận chính trị (nhất là trình độ Trung cấp lý luận chính trị).

- Một số cấp ủy đảng chưa thực sự quan tâm đến công tác cải cách hành chính, coi công tác cải cách hành chính là công việc chính quyền nên chưa tập trung lãnh đạo.

- Công tác tuyên truyền chưa sâu rộng, chưa có sơ đồ phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, triển khai thi đua tốt, chưa sáng tạo.

- Kinh phí ưu tiên cho công tác cải cách hành chính còn hạn chế, do đó việc tổ chức, trang thiết bị phục vụ cho cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

Nguyên nhân khách quan

- Do thời gian diễn biến thất thường không thuận lợi, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án, đặc biệt là các công trình xây dựng.

- Chính sách của nhà nước về thuế còn nhiều bất cập, thay đổi, thiếu tính xuyên suốt, một số văn bản hướng dẫn ban hành chậm, thiếu, hoặc không đồng bộ, chưa phù hợp với thực tế. Đôi khi triển khai thực hiện còn gặp khó khăn.

- Số bất cập, chênh lệch trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật. Việc áp dụng và ghi chi tiết các chính sách thuế vào Giấy chứng nhận xuất nhập khẩu, chứng minh đơn vị kinh doanh, thuế bit và tờ khai kinh tế xã hội khó khăn, chứng minh khó khăn giữa các quy định hiện hành của nhà nước chưa thống nhất.

- Nguyên nhân của thuế còn hiện hành, các chế tài, quy định trách nhiệm của các doanh nghiệp, công tác thanh tra, kiểm tra vẫn còn nhiều bất cập.

- Do nhu cầu của suy thoái kinh tế thế giới, lạm phát, lãi suất ngân hàng thay đổi giữa các năm ảnh hưởng tới hoạt động xuất nhập khẩu trên thị trường. Một số đơn vị thu thuế nhập khẩu vào ngân sách vẫn chưa đồng bộ, không đồng bộ, đơn vị thuế không đồng bộ, không đồng bộ.

**CHƯƠNG 3. NHỮNG NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH CHÂNG, TỈNH NGHỆ AN NĂM
2015, TỚI NĂM 2020**

3.1 Dấu báo những nguyên nhân, khó khăn.

3.1.1 Những nguyên nhân cơ bản:

Trong những năm gần đây, theo dấu báo những nguyên nhân kinh tế xã hội có sự chuyển biến, các chính sách đầu tư, hỗ trợ cho nông nghiệp nông dân và nông thôn cũng như các chính sách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục được thực hiện. Khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy từng bước trở thành điểm thu hút các nhà đầu tư, sự hỗ trợ của các ngành, các cấp và sự quy tụ tâm huyết của chính quyền huyện cũng như sự đồng lòng của nhân dân thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Các Nghị quyết, án thực hiện Nghị quyết chỉ đạo huyện khóa XXIX đã có Ban Thường vụ, Ban Chấp hành và UBND huyện xây dựng, ban hành, thực hiện ngay từ những năm đầu của nhiệm kỳ 2011-2015 và đã thu được những kết quả.

Kinh tế huyện nhà trong những năm trở lại đây liên tục tăng trưởng khá. Đảng và Nhà nước tiếp tục có những chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển, nhất là hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, đầu tư xây dựng nông thôn mới. Các hộ nông dân tiếp tục bước đầu nâng cấp, mở rộng và làm mới thu hút các nhà đầu tư. Sau khi kiểm tra, đánh giá và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương IV gần đây về việc nghiêm chỉnh chấp hành “Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” đã khuyến khích các ngành, lĩnh vực, tinh thần trách nhiệm, từng bước khắc phục các sự trì trệ, bỏ thụt trong cán bộ, công viên. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, niềm tin của nhân dân, công nhân viên chức, công nhân cho kinh tế - xã hội phát triển.

Huyện Thanh Chương tiếp tục nhận được sự quan tâm giúp đỡ của UBND tỉnh và các ngành cấp trên; sự lãnh đạo, chỉ đạo xuyên suốt của Huyện ủy.

3.1.2 Khó khăn.

Tăng trưởng có khả năng phức tạp hình thức thị trường và biến động, tiềm ẩn nguy cơ lạm phát do tác động của những chính sách tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh năm 2013, Chính phủ phát hành trái phiếu, dòng vốn có lưu thông trở lại.

Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết 11/NQ-CP về kiềm chế lạm phát, cắt giảm chi tiêu công làm cho các nguồn lực đầu tư trên địa bàn giảm.

Thu ngân sách khó khăn, các biệt khoản thu cấp quy định không thu được, những hạn chế về chi tiêu chi đầu tư xây dựng cơ bản.

Khí hậu, thời tiết và thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường và có thể xảy ra là yếu tố ảnh hưởng sản xuất kinh tế và đời sống nhân dân.

Một số chính sách macro quản lý đầu tư xây dựng mới ban hành, những hạn chế có vấn đề bản thân, làm vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

Đi kèm cán bộ chốt chốt các cấp, cán bộ tham mưu, giúp việc các ban, phòng, ngành chuyên môn kỹ thuật và trình hình thức.

3.2 Mục tiêu, những thách thức thu hút vốn đầu tư trong năm 2015, tầm nhìn năm 2020.**3.2.1 Mục tiêu****3.2.1.1 Mục tiêu chung.**

Phát huy nội lực, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển bền vững; duy trì và mở rộng các ngành kinh tế; phấn đấu thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, tăng cường sức khỏe thể chất đời sống nhân dân; giữ vững nền chính trị, công an quốc phòng, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của huyện Thanh Chương theo hướng thông thoáng, thuận lợi cho nhà đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư vào huyện ngày càng nhiều, triển khai thực hiện có hiệu quả trên cơ sở tiềm năng, lợi thế của huyện, đáp ứng nhu cầu bổ sung nguồn lực từ bên ngoài vào tăng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội, góp phần thực hiện các mục tiêu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015 của huyện Thanh Chương và Nghị Quyết 26/NQ-TW ngày 30/07/2013 của Bộ Chính trị.

3.2.1.2 Mục tiêu chính

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2015
1	Tổng tăng trưởng kinh tế	%	11,31	12,25
	Nông – lâm – ngư nghiệp	%	5,28	5,74
	Công nghiệp – xây dựng	%	11,22	13,01
	Dịch vụ	%	18,21	18,65
2	Các khu kinh tế	%		
	Nông – lâm – ngư nghiệp	%	34,42	33,47
	Công nghiệp – xây dựng	%	27,4	28,24
	Dịch vụ	%	38,18	38,29
3	Giá trị TT bình quân đầu người/năm	Triệu đồng	17,5	19,7
4				

Thu hút các dự án đầu tư trên các lĩnh vực vi tính mức đầu tư khoảng 850-900 triệu đồng. Trong đó tăng trưởng các dự án lớn, dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

3.2.2 Hình thức thu hút vốn đầu tư

➤ **Hình thức chung:**

Trong thời gian tới, huyện Thanh Chương tập trung thu hút đầu tư các dự án có chất lượng, chú trọng chất lượng dự án và năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư, phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của huyện, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh, quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm ưu tiên, mô hình phát triển bền vững. Ưu tiên các dự án sản xuất công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao; Dự án sản xuất lao động, chi phí ít diện tích, thân thiện với môi trường; sản xuất tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên; mô hình phát triển bền vững; có tiến trình khai thác nhanh và bền vững, hiệu quả kinh tế, nhân lực mới tham gia phát triển các dự án có công nghệ, thị trường chủ yếu, đóng góp ngân sách ít và sản phẩm chất lượng.


Tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 trên cơ sở Nghị quyết chỉ đạo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính

quy hoạch trung lãnh đạo, chỉ đạo phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện xây dựng và phát triển khu kinh tế Cửa khẩu Thanh Thủy, quy hoạch đô thị mới Thanh Thủy, và phát triển ba thị trấn: thị trấn R, thị trấn Dừng, thị trấn Ch Chừa; 14 thị trấn mới trung tâm các xã, vùng, và bản huyện; tiếp tục thực hiện và xây dựng quy hoạch phát triển thị trấn, thị trấn mới vùng nông thôn, và phát triển CN - TTCN và xây dựng làng nghề giai đoạn 2011-2015; tiếp trung ngũ mới xây dựng nông thôn mới.

Tiếp trung lãnh đạo có hiệu quả các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện thực hiện Nghị quyết 11- NQ/CP của Chính phủ và những giải pháp tiếp trung kế hoạch mới phát triển kinh tế và môi trường, đảm bảo an sinh xã hội, phấn đấu thực hiện tốt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và vượt kế hoạch ra.

Chú trọng các tác động, và bản trung nhiệm, có hiệu quả tìm kiếm.

➤ **nh hướng ngành, lĩnh vực:**

 **Công nghiệp xây dựng**

Kết thúc phát triển công nghiệp tiếp trung và công nghiệp hiện tại. Trong đó, tiếp trung ưu tiên các lĩnh vực: công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; dệt may, công nghệ thông tin và tiếp trung thông, sản xuất vật liệu mới, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, xi măng, giấy, dệt may, công nghệ sinh học; dệt may, da giày; hàng thủ công mỹ nghệ; các dự án công nghiệp hiện tại; xây dựng cơ sở hạ tầng.

Trong thời gian tiếp tục thực hiện và phát triển CN, TTCN, xây dựng các làng nghề giai đoạn 2011-2015; phê duyệt và tổ chức cho lao động các làng nghề, làng có nghề. Phấn đấu công nhận thêm 3 làng nghề, làng có nghề vào năm 2015; quan tâm tiếp trung xây dựng các làng nghề, làng có nghề và công nhận; ưu tiên phát triển ngành công nghiệp, TTCN có lợi thế: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản...

Tổ chức triển khai và vận hành thị trấn nhanh Dự án Xây dựng cơ sở Dừng và hiện thực hiện giai đoạn 1. Tiếp trung triển khai thực hiện theo quy hoạch thị trấn Dừng, quy hoạch đô thị mới Thanh Thủy, quan tâm chuyển đổi nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch thị trấn R và tiến công nhận vào năm 2015.

** Ngành cơ khí, chế tạo máy và sản xuất công cụ:*

Ưu tiên các dự án xuất ngành cơ khí chế tạo thiết bị và phụ tùng như các thiết bị cho sản xuất ô tô, xe máy, sản xuất công cụ, công cụ. Nhất là các dự án sản xuất ô tô khách, ô tô tải, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành sản xuất ô tô cá nhân.

** Nhóm ngành công nghệ sản xuất thiết bị, điện, tin học:*

Ưu tiên thu hút xuất, ứng dụng hóa học hình xuất, huy động nguồn lực cho phát triển lĩnh vực ngành y tế hiện nay.

Phát triển ngành theo hướng ứng dụng công nghệ cao chiếm lĩnh thị trường trong khu vực và trong nước. Ưu tiên phát triển các dự án xuất vào sản xuất linh kiện, phụ tùng, các thiết bị công nghệ thông tin, nhất là các sản phẩm thiết bị điện, điện, tin học trong nhóm hàng hóa trang bị mĩ thuật tinh mỹ gia.

** Công nghệ chế biến nông, lâm, thủy sản:*

Phát triển ngành này trở thành ngành kinh tế có lợi thế cạnh tranh. Chú trọng chế biến các sản phẩm xuất khẩu của ngành công nghệ chế biến nông sản, thực phẩm thành ngành mũi nhọn trong phát triển công nghệ nông thôn. Ưu tiên phát triển các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm có tiềm năng xuất khẩu, có giá trị gia tăng cao như chế biến các sản phẩm chè, tinh bột sắn.

Phát triển ngành theo quy hoạch chung, gắn với phát triển vùng nguyên liệu. Phát triển các cơ sở chế biến nông sản như chế biến thực phẩm gia súc, gia cầm, kho bãi, vận chuyển... tại các vùng sản xuất tập trung, áp dụng phát triển chăn nuôi.

** Công nghệ sản xuất dệt may*

Phát triển ngành công nghệ dệt may khai thác tiềm năng lực sản xuất và xuất khẩu của ngành sản phẩm hàng may mặc có lợi thế cạnh tranh.

Thu hút vốn xuất trong và ngoài nước tập trung phát triển công nghệ dệt may sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành dệt may; giảm bớt khối lượng nhập khẩu nguyên phụ liệu cho ngành công nghệ dệt may.

Giai đoạn nay năm 2015: Thúc đẩy các dự án đã ký có giấy phép xuất vào hoạt động công nghệ xuất phát triển các làng nghề dệt may và dệt may.

Giai đoạn 2016 - 2020: Khuyến khích các cơ sở ứng dụng công nghệ dệt may, xuất chi sâu công nghệ, tập trung xuất vào công nghệ sản xuất phụ liệu dệt may.

ngành may mặc giảm chi phí nhập khẩu.

** Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:*

Chú trọng phát triển ngành vật liệu xây dựng hiện đại, ưu tiên ngành vật liệu xây dựng thân thiện môi trường sinh thái. Đa dạng hóa hình thức xuất và sản phẩm, lựa chọn quy mô sản xuất thích hợp, công nghệ sản xuất hiện đại, tiên tiến kết hợp giữa thị trường nội địa và thị trường sản xuất trong nước, đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng trong huyện mà còn đáp ứng cho nhu cầu trong tỉnh.

Ưu tiên đẩy chuyển sản xuất phát triển mới sản phẩm mới chưa có trên địa bàn huyện để tránh không nung... Năm 2015 không còn các lò thủ công sản xuất gạch, ngói nhảm tiêu chuẩn hóa, mở rộng thị trường vật liệu và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

** Công nghiệp khai thác tài nguyên khoáng sản:*


Khai thác, sản xuất hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản, quản lý và các cơ sở chế biến, đáp ứng môi trường thân thiện, nhiên liệu thay thế cho sản xuất trong huyện và tiêu thụ ra thị trường ngoài huyện. Tập trung phát triển ngành khai khoáng cung cấp các nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Từ nay năm 2020, tập trung vào các lĩnh vực sau: ưu tiên khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng, nhằm thỏa mãn nhu cầu vật liệu xây dựng trong vùng theo quy hoạch các điểm khai thác mở rộng môi trường phát triển bền vững. Đẩy mạnh nghiên cứu lập quy hoạch các điểm khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng trên địa bàn, với mức vốn từ 200 triệu đồng.

** Nhóm ngành tiểu thủ công nghiệp và làng nghề:*

Khai thác có hiệu quả các khu vực công nghiệp làng nghề, xây dựng cơ sở, chính sách thích hợp để phát triển mô hình làng nghề.

Khuyến khích các hộ cá nhân, cá thể chuyển thành các doanh nghiệp dân doanh, hình thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn. Xây dựng sản phẩm hàng hóa, thương hiệu uy tín phù hợp, chi phí thấp để cạnh tranh tiêu thụ trong khu vực và hàng tiêu thụ. Khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất lớn, nhất là các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực chế biến nông sản thực phẩm, dệt may, chế biến khí, hóa chất...

 **Nông – lâm – ngư nghiệp:**


Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu trong sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng giá trị trên nền văn minh tích, hình thành các vùng sản xuất, canh tác có thu nhập cao. Bảo đảm duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững, GTSX nông lâm ngư nghiệp tăng khoảng 5,89%.

Phát triển vùng nguyên liệu tập trung phát triển công nghiệp chế biến, ưu tiên nông nghiệp công nghệ cao.

Tiếp tục thực hiện ổn định chăn nuôi trâu bò hàng hóa, đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại. Làm tốt công tác phòng trừ dịch bệnh; đẩy nhanh tiến độ xây dựng mô hình chăn nuôi gà mái trên địa bàn.

Liên kết các chuỗi ngành trình tự và chuỗi giá trị trong vùng trung tâm 2000 ha. Chăm sóc và bảo vệ rừng hiện có.


Tiếp tục xây dựng nông thôn mới theo quy định 800/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới tại 8 xã thuộc 01 huyện theo lộ trình năm 2015 hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới; tiếp tục thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các xã trên toàn huyện.

 **Dịch vụ, thương mại:**

Phát huy tiềm năng của khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy sau khi được phê duyệt quy hoạch chi tiết kêu gọi đầu tư xây dựng phát triển Thương mại, dịch vụ; quan tâm đầu tư xây dựng các chuỗi nông thôn trên địa bàn.

Làm tốt công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chuỗi buôn bán, chuỗi hàng hóa, hàng kém chất lượng, thực hiện nghiêm các quy định về niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, có các biện pháp xử lý kịp thời các vi phạm.

Các nhân viên cung cấp dịch vụ như: Bộ chính viên thông, tín dụng ngân hàng, giáo viên, viên chức nông nghiệp, thu thuế bảo vệ môi trường... không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân.

 **Thu chi ngân sách:**

Tiếp tục thực hiện chính sách và thực hiện các giải pháp kiểm soát chi phí phát của Chính phủ; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp phát triển nguồn thu ngân sách giai đoạn 2011-2015. Chi của Chi cục Thuế tăng cường công tác thu và trích thu các khoản thu, phí, lệ phí, phần thu ngân sách 52,18 tỷ đồng.

Dựa trên các nguyên tắc, tiêu chí, nhóm phân bổ chi ngân sách các cấp trên. Quy định chi ngân sách, mức chi ngân sách ứng mục đích, tính kịp thời và hiệu quả.

3.3 Nhiệm vụ và phương pháp công tác thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

3.3.1. Các phương pháp xúc tiến đầu tư

3.3.1.1 Xây dựng các tài liệu xúc tiến đầu tư.

Rà soát danh mục các dự án kêu gọi đầu tư, xây dựng công tác tóm tắt các dự án trình ý kiến thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương.

Yêu cầu ưu tiên của các nhà đầu tư khi tìm hiểu môi trường đầu tư của địa phương là cung cấp nhanh chính sách thông tin về các khu vực có thể đầu tư, chi phí nên bù đắp chi phí công tác đầu tư, điều kiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ tiện ích thông... Trên cơ sở các thông tin này họ có thể so sánh để chi đầu tư và phân bổ vốn đầu tư, công tác xúc tiến đầu tư có thể diễn ra nhanh chóng và hiệu quả. Vì vậy phải xây dựng và in ấn Sổ tay hướng dẫn đầu tư, tóm tắt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của huyện nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đầu tư.

Xây dựng ấn tượng công tác, nâng cao hiệu quả thu hút, sản xuất và quản lý đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương năm 2020 gắn với thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị.

3.3.1.2 Tuyên truyền, quảng bá tiềm năng địa phương

Thực hiện các kế hoạch, phương pháp quảng bá môi trường đầu tư của huyện trên các phương tiện thông tin để chúng ta nắm bắt và địa phương.

Cụ thể:

- Phương pháp phát thanh Truyền hình Thanh Chương xây dựng và duy trì chương trình “Nhịp cầu đầu tư”.

- Phương pháp Báo Thanh Chương thực hiện chuyên trang “Dành cho nhà đầu tư”.

Quản trị và duy trì hoạt động website xúc tiến đầu tư của huyện; cập nhật trang thông tin internet bằng các thông tin Văn, Anh và Hàn Quốc. Chương trình và địa phương hóa hình thức giới thiệu tiềm năng, cơ hội, các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư của huyện trên trang/ kênh thông tin internet.

3.3.1.3 Tổ chức các chương trình xúc tiến xuất

Tổ chức Hội nghị truyền thống gặp mặt các nhà xuất khẩu Xuân.

Tổ chức gặp mặt, tiếp thị giới thiệu lãnh đạo huyện, tỉnh, các ngành và địa phương liên quan với các nhà xuất khẩu, doanh nghiệp tham gia các chương trình xúc tiến, đẩy nhanh tiến trình khai thác hiệu quả các dự án.

Tiếp xúc, làm việc với các tổ chức, nhà xuất khẩu trong nước và ngoài nước.

Tham gia các hội chợ xúc tiến xuất khẩu của các xã, huyện, ngành TW, các địa phương, cơ quan và tổ chức liên quan khác.

Kết hợp chặt chẽ, lồng ghép công tác xúc tiến xuất khẩu trong các chuyên công tác của lãnh đạo huyện và các ngành địa phương liên quan.

Đẩy mạnh ký tham gia hội chợ xúc tiến xuất khẩu phù hợp theo Chương trình xúc tiến xuất khẩu quốc gia năm 2015.

3.3.1.4 Các hoạt động khác.

Tiếp tục ôn tập về các thủ tục hải quan có hiệu lực hiện hành liên thông trong tiến trình, xử lý hồ sơ thủ tục xuất khẩu.

Tiếp xúc, làm việc, cung cấp thông tin về các dự án, nhà xuất khẩu, doanh nghiệp có nhu cầu khảo sát, tìm hiểu về thị trường xuất khẩu vào huyện Thanh Chương.

Thực hiện xuyên phá hệ thống cung cấp thông tin cho các cơ quan xúc tiến xuất khẩu của tỉnh Nghệ An, các cơ quan, tổ chức xúc tiến xuất khẩu trong nước.

Theo dõi, ôn tập, tháo gỡ vướng mắc khó khăn, đẩy nhanh tiến trình khai thác hiệu quả các dự án đã ký kết thu hút vốn đầu tư vào huyện Thanh Chương.

Khảo sát, học tập kinh nghiệm xúc tiến xuất khẩu từ các địa phương khác trong tỉnh và trong nước.

Tham gia các lớp tập huấn, đào tạo kỹ năng, kiến thức liên quan đến xúc tiến xuất khẩu nâng cao năng lực, trình độ.

Tổ chức, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn cho nhà xuất khẩu, doanh nghiệp, khảo sát, ký kết, tiến trình khai thác hiệu quả các dự án xuất khẩu vào huyện Thanh Chương.

Rà soát chính sách ưu đãi, hỗ trợ xuất khẩu ưu tiên, bổ sung phù hợp.

3.3.2 Gi i pháp v t o l p môi tr ng u t an toàn và h p d n

3.3.2.1 C i cách th t c hành chính trong l nh v c u t

C n xem c i cách hành chính v a là m c tiêu, v a là gi i pháp, t o môi tr ng thông thoáng thu hút u t , phát tri n kinh t - xã h i c a huy n. t o l p môi tr ng u t thông thoáng h n b ng vi c y nhanh án c i cách hành chính, c n ph i t p trung th c hi n m t s gi i pháp ch y u sau:

M t là, t ng c ng công tác ch o, i u hành c i cách hành chính th ng nh t, cao vai trò, trách nhi m c a ng i ng u các c quan chính quy n a ph ng.

Hai là, th c hi n c i cách hành chính ng b v i i m i h th ng chính tr theo ch ng trình c i cách c a Chính ph .

Ba là, i m i c b n quy trình ban hành chính sách m b o dân ch , xã h i hóa nhi u h n và có k ho ch, ti n l i và ch t ch h n.

B n là, xây d ng, hoàn thi n b máy, công ch c, công v , phân c p, tài chính công.

N m là, th c hi n ng lo t c ch "M t c a" và "M t c a liên thông".

3.3.2.2 Hoàn thi n thi t ch pháp lý trong u t

M t là, ti p t c hoàn thi n, nâng cao trình n ng l c, chuyên môn c a cán b thu c h th ng tòa án, t pháp c a huy n.

Hai là, xây d ng hoàn ch nh h th ng các quy nh liên quan n trình t , th t c u t ; ban hành khung chính sách khuy n khích u ãi u t : nh chính sách v thu , ti n thuê t, m t n c, chính sách s d ng t ai, u ãi doanh nghi p, chính sách giá, tài chính, lãi su t... làm c s nhà u t xem xét, quy t nh u t .

3.3.2.3 Xây d ng và hoàn thi n k t c u h t ng k thu t c a a ph ng

T p trung ngu n l c phát tri n các ch ng trình, d án tr ng i m v k t c u h t ng, giao thông nông thôn, th y l i n i ng, kiên c hóa tr ng l p h c, xây d ng thi t ch v n hóa – thông tin ng b , y nhanh ti n các công trình ã tri n khai n m 2013. Ti p t c kêu g i u t xây d ng các công trình tr ng i m theo Ngh Quy t i h i khóa XXIX ra.

Ti p t c nâng c p và hi n i hóa c s h t ng kinh t , c bi t là thông tin liên l c, i n n c, ng giao thông, nâng c p ch t l ng ph c v d ch v c a h th ng ngân hàng, b o hi m, y t , giáo d c, vui ch i, gi i trí, t ng c ng m ng l i t v n u t .

Thích hiện xuất xây dựng cơ sở hạ tầng theo hình thức xã hội ngoài hàng rào d án i tr c m t b c t o i u k i n thu hút nhà u t ; chuyên giao công ngh , ti n b khoa h c.

Quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào d án ph i áp ng yêu c u v b o v môi tr ng, m b o s liên thông gi a các vùng, nh h ng cho quy ho ch phát tri n vùng hình thành các ngành công nghi p ph tr , d ch v , các công trình hạ tầng xã h i ph c v i s ng ng i lao ng và c dân trong khu v c nh : nhà , tr ng h c, b nh vi n, khu gi i trí...

3.3.2.4 Xây dựng môi trường chính trị - xã hội mới

ây là i u k i n ti n c b n và quan tr ng nh t cho s t ng tr ng c a t nh Ngh An nói chung và c a huy n Thanh Ch ng nói riêng. n nh môi tr ng chính tr - xã h i c n chú ý n các v n sau:

Thích hiện t t nhi m v qu c phòng, an ninh; quan tâm công tác giáo d c qu c phòng, an ninh nâng cao ch t l ng ho t ng c a l c l ng dân quân t v . Ti p t c quán trị t và ch o th c hi n t t Ch th 48 c a B Chính tr v t ng c ng phòng ch ng t i ph m, Ch th 09 c a Ban Bí th v t ng c ng s lãnh o c a ng i v i phong trào toàn dân b o v an ninh t qu c trong tình hình m i sát v i tình hình th c t trên i bàn huy n. Ch ng ph i h p các l c l ng, gi v ng an ninh biên gi i, an ninh nông thôn, m b o n nh chính tr và tr t t an toàn xã h i, t o i u k i n thu n l i cho kinh t xã h i phát tri n.

T ch c t t công tác tuyên truy n các ch tr ng, chính sách c a ng và Nhà n c, làm t t công tác t t ng, nh h ng đ lu n, t o s ng thu n cao trong ng b và nhân dân. Làm cho cán b , ng viên và nhân dân tin t ng vào s lãnh o c a ng, vào công cu c i m i c a t n c.

Nh t quán v các ng l i, ch tr ng và chính sách c a ng và Nhà n c th c hi n n n m 2020.

Coi tr ng gi i quy t các v n xã h i ang ngày càng b c xúc nh tham nh ng, h i l , th t nghi p, nghèo ói, t n n xã h i và c mâu thu n lao ng trong các doanh nghi p.

3.3.2.5 **Điểm yếu và hoàn thiện chính sách tài chính**

Hình thành chính sách tài chính phù hợp với thực tiễn kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu quả và tài chính phát triển thành công chủ yếu từ thị trường nội địa xã hội. Nếu thiếu chính sách tài chính hoàn chỉnh thì không thể quản lý và hình thành nền kinh tế thị trường, nếu chính sách tài chính trực tiếp có thể làm rơi lộn nền kinh tế, tài sản quốc gia bị thất thoát, nguồn lực tài chính bị phân bổ sai, hiệu quả sử dụng thấp, thậm chí trở thành nguyên nhân gây khủng hoảng tài chính.

Mặt khác, việc chính sách tài chính hoàn chỉnh Nhà nước và ảnh hưởng của thị trường, vai trò chi tiết trong lịch sử phát triển nền kinh tế thị trường theo hướng xã hội chủ nghĩa, giới quy tắc vận công bằng xã hội, các nguyên tắc phân phối an ninh trong thị trường quốc tế lên chính sách xã hội.

3.3.3 **Giải pháp phát triển nguồn nhân lực**

Đây là giải pháp cốt lõi quan trọng cần quan tâm. Con người là nhân tố quan trọng quyết định thành công hay thất bại của mọi quá trình hoạt động. Tạo ra môi trường thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất, có sức cạnh tranh cao cần quan tâm ào tạo phát triển nguồn nhân lực.

- *Đổi mới cán bộ, công chức làm công tác quản lý:*

Tiến hành ào tạo và chuyên môn, tạo ưu tiên các cán bộ, công chức các cấp các loại, tham gia hội thảo chuyên đề và chuyên môn, nghiệp vụ quản lý. Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực khu vực quản lý nhà nước, cốt lõi là Ban quản lý các dự án. Trong đó chú trọng và mở rộng công tác bồi dưỡng và chất lượng cán bộ quản lý doanh nghiệp và các chuyên gia.

Đổi mới lề lối làm việc, phương pháp làm việc mới và nâng cao trách nhiệm của người quản lý các cơ quan, giám sát hành chính, tăng cường trách nhiệm và năng lực trong việc giải quyết công việc.

Kiên quyết và khắc nghiệt máy móc cán bộ, công chức không ngừng học tập, nâng cao trình độ, nâng cao hiệu quả pháp luật, vi phạm một số quy định.

Tiếp tục liên kết với các trường đại học, các trung tâm đào tạo các loại hình, dài hạn nâng cao trình độ chuyên môn, lý luận chính trị cho cán bộ trẻ hiện nay.

ý m nh c i cách phòng ch ng tham nh ng, th c hành ti t ki m, ch ng l ăng phí, gi i quy t khi u n i t cáo.

Th c hi n nghiêm túc án c a Huy n y v “ ào t o, luân chuy n cán b qu n lý giai o n 2011-2015”. T ch c s p x p b máy, tinh gi m biên ch , xây d ng i ng công ch c áp ng yêu c u nhi m v trong tình hình m i.

- *i v i ng i lao ng*:

T ng b c hoàn thành các c s d y ngh ch t l ng cao ào t o ngu n nhân l c ph c v tr c ti p; t ng c ng liên k t ào t o ngu n nhân l c gi a các c s d y ngh v i nhau và v i các c s ào t o trong huy n. Vi c thành l p các c s ào t o ngh tr c ti p ào t o ngh cho nh ng lao ng nông nghi p có t c chuy n i sang s n xu t công nghi p s góp ph n áp ng c nhu c u c a doanh nghi p t o i s ng n nh cho ng i dân a ph ng. M t khác, nhu c u phát tri n hi n nay luôn òi h i s d ng m t s l ng l n lao ng k thu t. Do v y, v n ào t o và cung c p lao ng trong có v trí c bi t quan tr ng.

Hình thành Qu ào t o ngh cho công tác ào t o lao ng cho các doanh nghi p nh m gi m b t chi phí ào t o ngh , ng th i góp ph n h tr vào kinh phí ào t o ngh a ph ng. Qu ào t o có th c huy ng t nhi u ngu n, trong ó chú tr ng s óng góp c a các doanh nghi p - nh ng n v c h ng l i t ch ng trình. Thành l p các c s ào t o ngh , tr c ti p ào t o ngh cho nh ng lao ng nông nghi p và con em nh ng ng i ã chuy n i sang lao ng công nghi p và nâng cao ch t l ng lao ng. Có chính sách khuy n khích doanh nghi p v nâng cao ch t l ng lao ng. Có chính sách khuy n khích doanh nghi p ào t o lao ng a ph ng và ào t o tay ngh k thu t cho nh ng lao ng này; u tiên i v i nh ng lao ng n m trong di n thu h i t xây d ng các c m công nghi p, khu công nghi p h có thu nh p n nh và cao h n so v i tr c ây ng i dân tin t ng h n vào khu công nghi p t i a ph ng.

M r ng quy mô, nâng cao ch t l ng d y ngh , g n d y ngh v i t o vi c làm, t t o vi c làm, t ng thu nh p cho ng i lao ng.

Th c hi n các bi n pháp khuy n khích, h tr các doanh nghi p, c s s n xu t kinh doanh s d ng nhi u lao ng; th c hi n t t các quy nh v ti n l ng, b o hi m xã

hội, bảo hiểm thất nghiệp, xây dựng quan hệ lao động hài hòa, lành mạnh trong doanh nghiệp.

Cần quan tâm đến việc nâng cao trình độ và văn hóa, tinh thần, giáo dục, y tế... cho người lao động và con em họ để tạo điều kiện cho người lao động an tâm lao động, tạo lòng tin cho các nhà đầu tư vào nguồn nhân lực có tay nghề, kỹ thuật. Từng bước áp dụng hệ thống lương và chế độ lao động có vị trí cụ thể và lâu dài.

3.3.4 Nâng cao hàm lượng khoa học, công nghệ trong các dự án đầu tư

Cần quy hoạch và tuân thủ nghiêm ngặt việc thu hút đầu tư vào huy động theo hướng tập trung ưu tiên thu hút đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực có hàm lượng khoa học công nghệ cao, thân thiện với môi trường, có giá trị gia tăng cao như công nghệ thông tin, điện tử, cơ khí, công nghệ sinh học... nhằm tận dụng các lợi thế phát triển trong tỉnh, vùng duyên hải miền Trung và Hành lang kinh tế Đông - Tây.

Ưu tiên chuyển đổi công nghệ gia công sang công nghệ chế biến, công nghệ chế tạo, công nghệ chế tạo dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có địa phương, sản phẩm xuất khẩu các doanh nghiệp trong tỉnh và vùng Duyên hải miền Trung.

3.3.5 Phát triển kinh tế và việc hoàn thiện các chính sách phòng chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường.

Xây dựng nền nếp kiểm soát và chuyển đổi bảo vệ môi trường của doanh nghiệp thông qua việc lựa chọn công nghệ tiên tiến, hiện đại và sản phẩm, công nghệ theo hướng cùng lúc tiết kiệm chi phí môi trường và hiệu quả kinh doanh.

Kiểm soát ô nhiễm sản xuất: áp dụng kiểm soát theo chuỗi giá trị và tăng cường sự tham gia của cộng đồng thay thế cho việc kiểm soát từ trên xuống. Chú trọng nâng cao báo cáo và quản trị môi trường doanh nghiệp.

Kiểm soát môi trường từ doanh nghiệp: xuyên suốt từ nguyên liệu đầu vào, nguồn cung cấp nguyên quá trình sản xuất và sản phẩm xuất khẩu. Các quy định và nội dung kiểm soát chi tiết hóa theo các lĩnh vực ngành là các chỉ số đánh giá Báo cáo môi trường của doanh nghiệp.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào việc giám sát các hoạt động công nghiệp, các quá trình ra quyết định liên quan tới các dự án gây ô nhiễm. Khuyến khích

doanh nghiệp cam kết vì cộng đồng, tăng cường tiếp xúc và trao đổi thông tin với cộng đồng và nhà hoạt động xã hội của mình.

Khuyến khích phát triển các công nghệ sản xuất sạch, theo triết lý bảo vệ môi trường ngay trong quá trình sản xuất, nhằm giảm thiểu tiêu thụ năng lượng và giảm chi phí, trên cơ sở có giảm chi tiêu. Ưu tiên mua sắm trong cách tiếp cận sản xuất sạch này là chọn mua các thiết bị phù hợp, hạn chế áp dụng trên diện rộng.

Thực hiện có hệ thống công tác thu gom, vận chuyển và lưu giữ chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại. Thường xuyên tiến hành phân tích, giám sát chất lượng môi trường nhằm mục đích lý giải các sự cố môi trường.

Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các doanh nghiệp trước và sau khi đầu tư vào hoạt động bảo vệ môi trường. Các dự án đầu tư và phi ngân sách bảo vệ môi trường khi đi vào hoạt động.

Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường; có biện pháp thưởng, phạt thích đáng nhằm doanh nghiệp vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường. Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng với các doanh nghiệp và địa phương bảo vệ môi trường.

PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**I. KẾT LUẬN**

Thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thanh Chương là một chính sách lớn trong quy hoạch tổng thể năm 2015, tầm nhìn năm 2020. Với những gì pháp thu hút vốn đầu tư vào phát triển kinh tế - xã hội của huyện sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, đô thị hóa, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao hiểu biết dân chúng về vốn, tài nguyên, khai thác lợi thế về vị trí địa lý và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, thúc đẩy hình thành vùng nguyên liệu theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, là điều kiện Thanh Chương chuyển biến căn bản về mặt môi trường xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Vị trí tăng cường thu hút vốn đầu tư trong tổng thể chiến lược phát triển và tăng trưởng kinh tế Nghệ An nói chung và huyện Thanh Chương nói riêng trong giai đoạn hiện nay là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng. Một góc nhìn nào đó có thể nói rằng, việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững vì lợi ích xuất phát từ phát triển thực tiễn vào việc gì quy định nhiệm vụ nói trên. Vì vậy tăng cường thu hút vốn đầu tư vào huyện trong thời gian tới là yêu cầu bức thiết, đòi hỏi phải có những giải pháp khác nhau.

Với tình hình đó, luận văn đề cập một số kết quả chủ yếu sau: *Một là*, phân tích những thuận lợi và khó khăn về lý luận căn bản về vốn đầu tư, các nguồn vốn đầu tư và vai trò của vốn đầu tư trong phát triển kinh tế - xã hội; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trên địa bàn; *Hai là*, đánh giá tác động của vốn đầu tư đối với kinh tế - xã hội, tăng cường bảo vệ môi trường của huyện và thực trạng thu hút vốn đầu tư của huyện. Trên cơ sở đó, phân tích tìm ra những nguyên nhân gây ra hạn chế còn tồn tại; đề xuất những giải pháp thúc đẩy phát triển và những yêu cầu cần phải thực hiện thu hút vốn đầu tư năm 2015, tầm nhìn năm 2020 luận văn đã đề xuất những giải pháp tăng cường thu hút vốn đầu tư nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần tích cực vào sự phát triển chung về kinh tế, xã hội trên địa bàn.

II. KIẾN NGHỊ

Có thể tăng cường thu hút nguồn vốn đầu tư, cần nên phát huy hiệu quả của các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn huyện Thanh Chương, xin đề xuất một số kiến nghị sau:

➤ **Ưu tiên ngân sách:**

Chính phủ cần tập trung nguồn kinh tế vĩ mô, giảm bớt gói miễn giảm phát xuất xoay quanh mức 5%/năm; lãi suất ngân hàng xoay quanh mức 9%/năm; ổn định thị trường giá cả. Đây là ưu tiên tiên quyết giúp cho doanh nghiệp trong các ngành kinh doanh, cần nên cải thiện môi trường kinh doanh hợp pháp nhà đầu tư nước ngoài.

Về chính sách: Tiếp tục xác định địa bàn huyện Thanh Chương là địa bàn có ưu tiên kinh tế - xã hội khó khăn như Nghị quyết 108 đã quy định thực hiện các chính sách ưu đãi thu thuế doanh nghiệp ưu tiên các dự án đầu tư vào huyện Thanh Chương.

➤ **Ưu tiên UBND huyện Thanh Chương và Ban quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn huyện:**

Thứ nhất, UBND huyện và Ban quản lý dự án cần quan tâm hơn nữa, thúc đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình đang xây dựng đang như: công trình Võ Liệt ở Thanh Long, Thanh Hà, Thanh Giang, Thanh Mai và Thanh Xuân; công trình Thanh Giang ở Thanh Mai nói chung và H Chí Minh; công trình Thanh Tùng nói chung và H Chí Minh...

Thứ hai, Ban quản lý dự án cần địa phương phối hợp ưu tiên thu hút vốn đầu tư bằng thực hiện nhanh Dự án xây dựng công viên Dừng và hệ thống đường nội mà hiện nay đang triển khai thực hiện. Nhanh chóng triển khai quy hoạch mở rộng thị trấn Dừng, quy hoạch đô thị mới Thanh Thủy, cần quan tâm đẩy nhanh tiến độ thực hiện quy hoạch thị trấn R.

Thứ ba, nhanh chóng xây dựng và in ấn Sổ tay hướng dẫn thủ tục, tóm tắt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của huyện nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư: Cần nâng cao chất lượng của các công trình, án thu hút đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào chi sâu...

Thứ năm, nên bố trí quy định thành giao quy định và phân công rõ ràng cho Ban Quản lý các dự án đầu tư nhằm tạo ưu tiên Ban thực hiện các công việc của thị trấn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. PGS.TS. Nguyễn Bách Nguyễn, TS. Trần Quang Phương (2007), *Giáo trình Kinh tế vĩ mô*, NXB Tài chính Kinh tế quốc dân.
- [2]. ThS. Hồ Tú Linh (2011), *Bài giảng Kinh tế vĩ mô*, trường Tài chính - Kế toán Hồ Chí Minh.
- [3]. Trường Tài chính Kinh tế Quốc dân Hà Nội (1999), *Giáo trình kinh tế học quốc tế*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [4]. Sách lược và chiến lược Nghệ An, *Khoạch xúc tiến xuất và phát triển kinh tế ngoài biên giới giai đoạn 2011 – 2015*.
- [5]. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2011), *Danh mục biện pháp môi trường xuất tỉnh Nghệ An*.
- [6]. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương (2013), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp năm 2014*.
- [7]. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2012), *Báo cáo tình hình thực hiện xuất xây dựng cơ bản năm 2012 và kế hoạch xây dựng xuất cơ bản năm 2013*.
- [8]. Sách lược và chiến lược tỉnh Nghệ An (2013), *Án đầu chính bổ sung quy hoạch tỉnh phát triển kinh tế, xã hội tỉnh Nghệ An năm 2020*.
- [9]. Nghị quyết số 01/NQ – CP ngày 03/01/2013, *Nghị quyết về nghị quyết pháp chế ưu đãi đối với hình thức hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đầu tư ngân sách nhà nước năm 2012*.
- [10]. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, số 88/ KH – UBND ngày 27/02/2014, *Khoạch Xúc tiến xuất cấp tỉnh Nghệ An năm 2014*.
- [11]. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An (2013), *Kết luận của Chi tịch UBND tỉnh Nguyễn Xuân Cường tại buổi làm việc với Lãnh đạo huyện Thanh Chương*.
- [12]. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương (2013), *Báo cáo kết quả hai năm thực hiện Nghị quyết của Huyện ủy, án của UBND huyện về “Chương trình phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng Làng nghề, Làng có nghề giai đoạn 2011 – 2015*.
- [13]. Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương (2013), *Báo cáo Kết quả 2 năm thực hiện Nghị quyết của BCH Đảng bộ huyện và án của UBND huyện về “Tiếp tục chương trình Cải cách hành chính nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và hành chính máy*

UBND huyện và các xã”

- [14]. Nguyễn Văn Phúc (1996), *Huy động vốn trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [15]. Đinh Văn Cường (2004), *Thu hút đầu tư trực tiếp các nước trong khu vực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
- [16]. Trần Mạnh Dũng (1999), *Sự hình thành và phát triển thị trường vốn Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
- [17]. Nguyễn Văn Lai (1996), *Những giải pháp chủ yếu nhằm huy động vốn trong các lĩnh vực phát triển kinh tế Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế.
- [18]. Nguyễn Huy Thám (1999), *Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư nước ngoài các nước ASEAN và vận dụng vào Việt Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế
- [19]. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển kinh tế Việt Nam*, Nxb Tài chính, Hà Nội
- [20]. Website: <http://thanhchuong.nghean.gov.vn/wps/portal/huyenthanhchuong>
- [21]. Website: <http://nghean.gov.vn/wps/portal/sokehoachdautu>

PHỤ LỤC

Bảng: Tỷ trọng vốn đầu tư phân theo ngành kinh tế trên địa bàn huyện Thanh Chương giai đoạn 2011-2013

Đơn vị tính: %

STT	Ngành	Đầu tư ng ký	Đầu tư thực hiện	Vốn đầu tư ng ký	Vốn đầu tư thực hiện
1	Nông – lâm – ngư nghiệp	14,29	16,13	5,41	5,55
2	Công nghiệp – Xây dựng	40,00	35,48	85,55	86,20
3	Dịch vụ	45,71	48,39	9,04	8,25
	Tổng	100	100	100	100

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Thanh Chương)

